PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các cơ sở pháp lý

Phụ lục 2: Danh mục các phân ngành Năng lượng

Phụ lục 3: Kết quả tham vấn

PHỤ LỤC 1
CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ

Phụ lục 1-1: Nội dung Quyết định số 1743/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 03/12/2019

Phụ lục 1-2: Quyết định của Bộ Công Thương số 1673/QĐ-BCT ngày 25/06/2020

Phụ lục 1-3: Biên bản Hội thảo về "Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050"

Phụ lục 1-4: Nội dung góp ý của các cơ quan, đơn vị cho báo cáo ĐMC của Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Phụ lục 1-5 Công văn tham vấn các tỉnh về việc: "Cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến 2050"

Phụ lục 1-1: Nội dung Quyết định số 1743/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 03/12/2019

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1743/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ VỀ NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Tờ trình số 8104/TTr-BCT ngày 25 tháng 10 năm 2019; Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Văn bản số 138/BC-BCT ngày 25 tháng 10 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chính như sau:

1. Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch

a) Tên quy hoạch: Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch tổng thể về năng lượng).

b) Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Phạm vi ranh giới quy hoạch: quy hoạch phát triển toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng toàn quốc, có xem xét đến yếu tố xuất nhập khẩu năng lượng từ các quốc gia khác. Để có thể đánh giá được phương án quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng cho từng phân ngành, nhu cầu năng lượng được tính toán và dự báo cho toàn bộ

các ngành sử dụng năng lượng của nền kinh tế, bao gồm nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dân dụng và giao thông vận tải.

2. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch

a) Quan điểm lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng

- Phát triển năng lượng phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đảm bảo tối ưu hệ thống năng lượng tổng thể, đi trước một bước, bền vững, tiếp tục đa dạng hóa các nguồn năng lượng nhằm cung cấp đầy đủ và ổn định, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong kỷ nguyên xu thế toàn cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các nguồn tài nguyên năng lượng trong nước hợp lý, hiệu quả, kết hợp với khai thác, nhập khẩu năng lượng từ nước ngoài nhằm bảo tồn nguồn tài nguyên trong nước và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh, đa dạng hóa sở hữu và phương thức kinh doanh, hướng tới thỏa mãn tốt nhất nhu cầu người tiêu dùng. Thúc đẩy nhanh việc xóa bao cấp, tiến đến xóa bỏ hoàn toàn việc thực hiện chính sách xã hội thông qua giá năng lượng.

- Phát triển đồng bộ, hài hòa và hợp lý hệ thống năng lượng: điện, dầu khí, than, năng lượng mới và tái tạo; phân bố hợp lý hệ thống năng lượng theo vùng lãnh thổ; cân đối từ khâu thăm dò, khai thác, chế biến; phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, dịch vụ và tái chế; khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng mới và tái tạo, năng lượng sạch.

- Ứng dụng thành tựu của kinh tế tri thức, của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm năng lượng, đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh năng lượng; ngày càng nâng cao chất lượng cung cấp và dịch vụ năng lượng.

- Phát triển năng lượng gắn chặt với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển năng lượng theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng

- Mục tiêu tổng quát:

Huy động mọi nguồn lực trong nước và quốc tế cho phát triển năng lượng để đảm bảo cân đối cung cầu năng lượng với mục tiêu tối ưu chi phí phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước; sử dụng đa dạng và hợp lý các nguồn năng lượng sơ cấp trong và ngoài nước; đẩy mạnh các hoạt động sử dụng hiệu quả năng lượng và khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo nhằm góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm sự phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, tăng cường bảo vệ môi trường và hoàn thành các mục tiêu phát triển năng lượng - kinh tế - xã hội bền vững; từng bước xây dựng các thị trường năng lượng cạnh tranh nhằm tăng hiệu quả hoạt động và khuyến khích đầu tư phát triển năng lượng sạch.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Phân tích và đánh giá hiện trạng phát triển các phân ngành năng lượng (than, dầu, khí, năng lượng tái tạo) giai đoạn 2011 - 2020 (về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian…), thực tế triển khai nội dung của các quy hoạch các phân ngành năng lượng gần đây;

+ Dựa trên hiện trạng và dự báo xu thế phát triển kinh tế xã hội, đánh giá nhu cầu năng lượng giai đoạn 2011 - 2020, đưa ra các phương án dự báo nhu cầu năng lượng theo các loại nhiên liệu và theo các phân ngành kinh tế giai đoạn 2021 - 2030 và giai đoạn 2031 - 2050;

+ Nghiên cứu các phương án phát triển các phân ngành năng lượng và sử dụng hiệu quả năng lượng; lựa chọn một số phương án có chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tốt và có tính khả thi cao, đảm bảo cung cấp năng lượng đầy đủ cho phát triển kinh tế xã hội, sử dụng tiết kiệm hiệu quả tài nguyên năng lượng, xem xét tới việc phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo, có xét đến trao đổi xuất nhập khẩu năng lượng; đề xuất các phương án phát triển kết cấu hạ tầng hệ thống năng lượng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ giai đoạn 2021 - 2030 có xét đến năm 2050; phân tích tính khả thi của phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng;

+ Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng, xác định yêu cầu của phát triển kinh tế- xã hội cũng như những cơ hội và thách thức phát triển đối với ngành năng lượng; Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng tổng thể ngành năng lượng trong nước với khu vực và quốc tế; Lập danh mục các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của các phân ngành năng lượng và thứ tự ưu tiên thực hiện;

+ Đánh giá về tác động môi trường và lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) cho quy hoạch tổng thể về năng lượng với các định hướng bố trí sử dụng đất và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia;

+ Nghiên cứu đề xuất các giải pháp chủ yếu về cơ chế chính sách phát triển, tổ chức thực hiện quy hoạch, đảm bảo phát triển bền vững năng lượng quốc gia.

c) Nguyên tắc lập quy hoạch

Quy hoạch ngành quốc gia phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Do đó, nội dung Quy hoạch tổng thể về năng lượng phải đảm bảo tích hợp một cách đồng bộ, đầy đủ và phù hợp trên cơ sở kế thừa các nội dung có liên quan trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Ngoài ra, Quy hoạch tổng thể về năng lượng cũng cần được đặt trong mối liên quan với các quy hoạch khác phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch.

sau:

3. Nội dung và phương pháp lập quy hoạch

a) Nội dung Quy hoạch tổng thể về năng lượng: gồm 3 tập.

Tập I: Thuyết minh chính

Tập II: Các phụ lục

Tập III: Các bản vẽ

Nội dung chi tiết các phần trong Quy hoạch tổng thể về năng lượng như

Tập 1: Thuyết minh chính, gồm 4 Phần với 14 Chương

Phần I: Hiện trạng năng lượng quốc gia và kết quả thực hiện quy hoạch

Chương 1: Hiện trạng năng lượng quốc gia

Chương 2: Tình hình thực hiện quy hoạch các phân ngành năng lượng

Phần II: Tình hình và dự báo phát triển kinh tế xã hội và định hướng phát triển các phân ngành năng lượng

Chương 3: Tình hình và dự báo phát triển kinh tế - xã hội

Chương 4: Hiện trạng sử dụng năng lượng và tiềm năng tiết kiệm năng lượng

Chương 5: Tiềm năng, khả năng khai thác, cung cấp và định hướng phát triển sản xuất các phân ngành năng lượng

Phần III: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Chương 6: Phương án phát triển tổng thể năng lượng

Chương 7: Phương án quy hoạch phát triển phân ngành than

Chương 8: Phương án quy hoạch phát triển phân ngành dầu khí

Chương 9: Phương án phát triển năng lượng mới và tái tạo

Chương 10: Phương án quy hoạch phát triển điện lực

Chương 11: Nhu cầu vốn đầu tư

Phần IV: Cơ chế, giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể về năng lượng

Chương 12: Cơ chế bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong quy hoạch phát triển tổng thể năng lượng

Chương 13: Giải pháp và tổ chức thực hiện

Chương 14: Kết luận và kiến nghị

Tài liệu tham khảo Tập II: Các phụ lục Tập III: Các bản vẽ

b) Phương pháp lập Quy hoạch:

Quy hoạch tổng thể về năng lượng được lập theo các bước: (i) dự báo nhu cầu năng lượng quốc gia dựa trên các kịch bản phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu năng lượng sẽ được dự báo có tính đến khả năng tiết kiệm năng lượng cho từng phân ngành; (ii) đánh giá khả năng cung cấp năng lượng sơ cấp cho từng loại than, dầu thô, khí tự nhiên, các

dạng năng lượng tái tạo và khả năng trao đổi năng lượng với các nước khác; (iii) xây dựng các kịch bản phát triển tích hợp các chính sách phát triển đối với mục tiêu cắt giảm phát thải khí nhà kính, mục tiêu tiết kiệm năng lượng và các mục tiêu phát triển khác; (iv) xây dựng mô hình tối ưu hệ thống năng lượng đưa ra phương án phát triển có chi phí nhỏ nhất đáp ứng nhu cầu năng lượng, thỏa mãn khả năng cung cấp, đạt được các mục tiêu chính sách, giảm thiểu các tác động môi trường và biến đổi khí hậu; (v) xây dựng phương án quy hoạch cho từng phân ngành trong hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng. Trong quá trình thực hiện, Quy hoạch tổng thể về năng lượng sẽ được xây dựng phù hợp với các Quy hoạch phát triển tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch vùng, đồng thời hài hòa với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch liên quan khác nhằm đảm bảo phát triển năng lượng đi đôi với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

4. Thời hạn lập quy hoạch

Thực hiện trong thời gian 12 tháng kể từ khi Nhiệm vụ Quy hoạch tổng thể về năng lượng được phê duyệt và lựa chọn xong đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng.

5. Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch

- Thành phần Đề án Quy hoạch tổng thể về năng lượng gồm 3 tập:

Tập I: Thuyết minh chính;

Tập II: Các Phụ lục tính toán;

Tập III: Các bản vẽ, sơ đồ địa lý của quy hoạch.

- Số lượng: 20 bộ Đề án.

- Tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch: Bản cứng Đề án được in 2 mặt trên giấy A4 theo quy định. Bản mềm được soạn thảo trên các phần mềm soạn thảo văn bản thông dụng (Word, Excel v.v...).

6. Chi phí lập quy hoạch

- Chi phí lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công của Bộ Công Thương được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cụ thể về chi phí lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng theo đúng hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về định mức cho hoạt động quy hoạch, quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Thực hiện lập quy hoạch

1. Bộ Công Thương là cơ quan tổ chức lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng, có trách nhiệm đảm bảo việc triển khai thực hiện các bước theo đúng quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan.

2. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các Tập đoàn: Dầu khí Việt Nam, Điện lực Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Tập đoàn: EVN, TKV, PVN, Petrolimex;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, KGVX, QHQT, QHĐP, PL;
- Lưu: VT, CN (2). nvq

Phụ lục 1-2: Quyết định của Bộ Công Thương số 1673/QĐ-BCT ngày 25/06/2020

Phụ lục 1-3: Biên bản Hội thảo về "Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỘI THẢO

Biên bản Hội thảo về "Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050"

Địa điểm: Phòng họp Viện Năng lượng, Số 6 Tôn Thất Tùng, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội.

Thời gian: 20/01/2021

1. THÀNH PHẦN THAM DỰ

1.1. Đơn vị chủ trì - Viện Năng lượng có các thành viên như sau:

Ông Đoàn Ngọc Dương	Phó Viện trưởng, chủ trì hội thảo.
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó trưởng phòng Môi trường và Phát triển bền vững, trưởng nhóm lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.
Bà Đinh Lê Phương Anh	Phòng môi trường và Phát triển bền vững, thư ký hội thảo.
Bà Lê Hoàng Anh	Phòng môi trường và Phát triển bền vững, thư ký hội thảo.

1.2. Thành phần khách mời:

Thành phần khách mời tham dự tại hội thảo cụ thể như sau:

Thành phần tham dự: Đại diện Lãnh đạo đến từ Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành, các Tập đoàn, Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực năng lượng; các trường Đại học, các Hiệp hội, Viện; các tổ chức quốc tế và chuyên gia độc lập hoạt động trong lĩnh vực năng lượng, quy hoạch năng lượng.

2. NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN BUỔI HỘI THẢO:

2.1. Bà Ngô Thúy Quỳnh, Phó Vụ trưởng Vụ Dầu khí và than thay mặt chủ trì hội thảo nêu lý do tổ chức buổi hội thảo và phát biểu khai mạc.

2.2. Ông Nguyễn Ngọc Hưng, Phó trưởng phòng Kinh tế Năng lượng trình bày về Phương pháp luận, thông số đầu vào và các kịch bản phát triển tổng thể về năng lượng.

2.3. Bà Lê Hoàng Anh, phòng môi trường và Phát triển bền vững, trình bày về Mục tiêu, Quan điểm lập ĐMC và hiện trạng môi trường.

2.4. Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Phó trưởng phòng Môi trường và Phát triển bền vững, trình bày về Kịch bản chọn và xu hướng biến đổi của các vấn đề môi trường chính và tiến độ thực hiện ĐMC.

2.5. Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Phó trưởng phòng Môi trường và Phát triển bền vững, trình bày về tác động của biến đổi khí hậu, chương trình quan trắc giám sát và kiến nghị.

2.6. Sau khi nghe các bài trình bày, các chuyên gia trao đổi, thảo luận đối với đơn vị lập kế hoạch và đơn vị lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, cụ thể như sau:

(1) Bà Lê Hoàng An, Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường

Câu hỏi/ý kiến đóng góp:

- Làm ĐMC rất khó, với hướng dẫn của Bộ TNMT, việc lấy số liệu rất khó khăn, nhưng là luật nên vẫn phải thực hiện. Việc đầu tiên là Cơ sở để xây dựng QH, liệu có conflict với ĐMC không? 15% NLTT theo nghị quyết của ĐHĐ có khả thi không và theo phát triển NL sinh khối là 2% thì có đủ nhiên liệu, nguyên liệu để làm không? (không nhập khẩu). Và việc đốt rơm rạ và trấu gây ô nhiễm không khí thì có thể phát triển không?
- Hiện trạng Môi trường nên tập trung vào những thứ liên quan đến Quy hoạch cụ thể chứ không cần phải nêu hết. Chưa nói đến việc mất thảm thực vật, gây mất bể hấp thụ carbon. Chất thải rắn nên nhắc đến vấn đề tập trung, xử lý chất thải rắn (tro xỉ…) như thế nào; Ví dụ là tro xỉ làm vật liệu cho gạch không nung nhưng chưa bán được nhiều. Các vấn đề Môi trường chính nên gom lại không để 11 cái. Các vấn đề này có liên hệ với nhau thì nên gộp lại.
- Chất thải từ Năng lượng tái tạo chưa được liệt kê, chưa phân loại rõ là nguy hại hay không, chôn lấp không? Trong khi Việt Nam không đủ đất để chôn lấp. Pin mua của Trung Quốc rất rẻ nhưng vòng đời ngắn nên tính đến tương lai. Ảnh hưởng của BĐKH đế năng lượng tại tạo? Ví dụ: thủy điện bị khô hạn không đủ nước hoặc năm ít nắng ảnh hưởng đến Điện Mặt trời? Nên có đánh giá cụ thể.

Trả lời:

- Cảm ơn các ý kiến đóng góp rất thiết thực của chị An. Chúng tôi sẽ tiếp thu và điều chỉnh.

(2) Ông Đỗ Nguyên - Trưởng ban chiến lược tập đoàn than khoáng sản VN.

Câu hỏi/ý kiến đóng góp:

- Qua báo cáo ĐMC thấy rất là dài và công phu nhưng đề nghị nhóm thực hiện: Đối với Quy hoạch than đã có ĐMC riêng, nhưng trong ĐMC về tổng thể Năng lượng tích hợp 3 ngành thì không đánh giá việc thực hiện Quy hoạch riêng của than như thế nào? Cái gì tốt cái gì chưa tốt, đánh giá như thế nào? Nên thấy ĐMC tổng vẫn còn chung chung nhưng chưa đưa ra các phương án

cụ thể. Ví dụ đối với mỏ Hòn Gai không còn mỏ lộ thiên nên không gây biến động về bề mặt lớn. Rồi núi Cao Xanh, vịnh Cửa Lục…

- Hiện nay đã có những thay đổi rất nhiều và tích cực hơn. Nên trong ĐMC này cần đánh giá việc thực hiện quy hoạch ngành Than và ĐMC của ngành Than riêng rồi tích hợp vào tổng thể.

Trả lời:

- Cảm ơn anh Nguyên về việc đánh giá thực hiện Quy hoạch và ĐMC của các phân ngành và nên tích hợp vào Quy hoạch tổng thể.
- Chúng tôi đã đưa các vấn đề Môi trường chính và cập nhật vào ĐMC. Các vùng như Cao Xanh… là nói đến ảnh hưởng do biến đổi khí hậu chứ không nói về ảnh hưởng của ngành than đến Môi trường.
- Chúng tôi sẽ thu hẹp các vấn đề Môi trường chính và cho từng phân ngành khác nhau. ĐMC là đánh giá theo xu thế biến đổi chứ không phải cho từng phân ngành nên bản cuối sẽ đầy đủ hơn.

(3) Ông Thắng, WB

Câu hỏi/ý kiến đóng góp:

- ĐMC tập trung và quá trình diễn biến mô tả tương quan giữa năng lượng và phát triển Kinh tế: nên có yếu tố thức 3 là Kinh tế xã hội, Năng lượng và Môi trường. Nên tập trung vào các yếu tổ chính ảnh hưởng đến phát triển năng lượng.
- Phương pháp luận cải tiến và tốt hơn. Do điều kiện đánh giá bằng các kịch bản, nên có cơ chế để quy hoạch có cập nhật kịp thời.
- Đầu vào mô hình Times: yếu tố chính là nguyên liệu nhưng trong nhiều Quy hoạch thì có yếu tố chính sách cũng rất quan trọng, vốn đầu tư? Nên có cơ chế để đưa đầu vào cho mô hình được thực tế hơn.
- Vấn đề bão lụt, hiện trạng phản ánh rất rõ rệt, sự biến đổi các khu vực ảnh hưởng của bão lụt nhưng chưa thấy ĐMC nhắc đến.

Trả lời:

- Hiện nay Quy hoạch không đề cập đến các dự án cụ thể mà có xây dựng kế hoạch hàng năm cho việc phát triển các dự án cụ thể, ít nhất phải 5 năm mới rà soát được. Việc cập nhật thường xuyên, đặc biệt là trong bối cảnh luật quy hoạch mới là khó khăn.

(4) Bà Hà, WWF

Câu hỏi/ý kiến đóng góp:

- Hiện tại có 6 KB và KB đề xuất là A1, phù hợp với chính sách và đáp ứng được về chi phí. Tuy nhiên, cuối năm 2020 không bao gồm thủy điện NLTT

đã là 12% nên mục tiêu về NLTT trong quy hoạch 15% trong 2030 là rất thấp và so với tiềm năng phát triển của VN.

- Xử lý rác của NLTT: chưa có nhà cung cấp dịch vụ xử lý, không thể quy vào rác thải nguy hại. Trên thế giới đã recycle được gần 100% và xếp nó vào các tấm quang năng chứ không phải rác. ĐMC nên có tư vấn cho chính phủ.

Trả lời:

- 15% đây là trên tổng Năng lượng sơ cấp chứ không phải điện, điện sẽ cao hơn. Hơn nữa việc xử lý tấm pin đã được tính vào chi phí ngoại sinh, chi phí tối ưu của Quy hoạch nên đã được đánh giá rồi.
- Việc tấm pin Mặt trời: không phải là chất thải nguy hại, không vượt QCVN 07. ĐMC chỉ đề cập đến khối lượng ước tính, trong tương lai cuối đời dự án sẽ phát sinh nhiều tấm pin… nên trong ĐMC chỉ tính đến xu thế.
- Tro xỉ được sử dụng rất nhiều, trong tương lai nếu được hợp quy là Vật liệu xây dựng thì sẽ được sử dụng nhiều hơn nữa.

2.7. Bà Ngô Thúy Quỳnh chủ trì cuộc họp gửi lời cảm ơn đến các chuyên gia đã đóng góp các ý kiến để nhóm thực hiện hoàn thiện báo cáo đạt kết quả cao nhất.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 12 giờ cùng ngày.

THƯ KÝ HỘI THẢO **CHỦ TRÌ HỘI THẢO**

Phụ lục 1-4: Nội dung góp ý của các cơ quan, đơn vị cho báo cáo ĐMC của Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

TT	SỐ HIỆU	NGÀY	CƠ QUAN GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý
1	0096/PLX-NCPT	29/01/2021	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	1. Dự thảo DMC được thực hiện theo đúng quy định pháp luật tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019- hướng dẫn nghị định 40/2019/NĐ-CP; 2. Dự thảo DMC đã nêu đầy đủ các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường (BVMT) được lựa chọn trên cơ sở các văn bản pháp luật quốc gia về định hướng các mục tiêu về BVMT, các cam kết (của Việt Nam đối với các mục tiêu phát triển bền vững, chiến lược BVMT quốc gia,… Cũng như các quan điểm thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn. Qua đó, đánh giá sự phù hợp giữa mục tiêu của Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu BVMT. 3. Tập đoàn có ý kiến thống nhất với nội dung của dự thảo ĐMC.
2	259/SCT-QLNL	09/02/2020	Sở Công Thương - UBND tỉnh Tiền Giang	1. Tại Phụ lục 1.15 Danh mục các kho xăng dầu hiện có: đề nghị bỏ 02 kho xăng dầu hiện có, gồm: Kho xăng dầu Hậu Thành - Cái Bè, quy mô sức chứa 500m3 (do đã ngưng hoạt động); Kho xăng dầu Long Chánh - Gò Công, quy mô sức chứa 560m3 (do đây chỉ là bồn chứa xăng dầu phục vụ cho Cửa hàng bán lẻ xăng dầu). 2. Đề nghị kiểm tra, rà soát điều chỉnh lại địa danh như sau: điều chỉnh "xã Phước Kiểng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang" thành "xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang".

				3. Ngoài ra, theo Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035, thì giai đoạn 2016 - 2025 có quy hoạch Kho LNG Đông Nam Bộ (dự kiến tại Tiền Giang), công suất 4-6 triệu tấn/năm, thời điểm vận hành 2022-2025; tuy nhiên, trong dự thảo Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì không có dự án này.
3	647/DKVN-CNATMT	04/02/2021	Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1. *Về cấu trúc Dự thảo Bảo cáo ĐMC*: cấu trúc của Dự thảo Báo cáo ĐMC đáp ứng yêu cầu của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. 2. Nội dung Dự thảo Báo cáo ĐMC: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề nghị Tổ soạn thảo Báo cáo ĐMC xem xét một số nội dung sau: - Một số nội dung trong Dự thảo Báo cáo ĐMC chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT; - Các thông tin liên quan đến hoạt động của dầu khí trong Dự thảo Báo cáo ĐMC: Ngày 07/01/2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 94/DKVN-Đ&NLTT gửi Bộ Công Thương về việc "Ý kiến đối với Dự thảo báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050". Đề nghị Tổ soạn thảo cập nhật các thông tin liên quan đến hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Dự thảo Báo cáo ĐMC theo các nội dung Công văn số 94/DKVN-Đ&NLTT ngày 07/01/2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

				Phụ lục kèm văn bản 647/DKVN-CNATMT
				1. Trang bìa phụ của Báo cáo ĐMC: Đề nghị bổ sung trang bìa phụ của Báo cáo ĐMC, có chữ ký của Đại diện cơ quan xây dựng Quy hoạch và đơn vị tư vấn theo đúng mẫu quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 (Thông tư 25/2019/TT-BTNMT). 2. Mục lục: Đề nghị rà soát định dạng, đánh số trang trong phần mục lục 3. Phần Mở đầu: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không có ý kiến bổ sung

				4. Chương 1: Tóm tắt nội dung Quy hoạch Mục 1.2.2 Tư vấn lập quy hoạch/Trang 25: Đại diện cơ quan tư vấn lập QHĐ8: Đề nghị chỉnh sửa thành Đại diện cơ quan tư vấn lập Quy hoạch năng lượng; Mục 1.4 Mô tả tóm tắt nội dung của Quy hoạch + Mục d.Danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng/trang 41: Có đề cập tới phụ lục 2.1 và phụ lục 2.2 nhưng trong Dự thảo Báo không đính kèm phụ lục 2.1 và phụ lục 2.2. + Mục Định hướng chiến lược phát triển từng khu Vực/Trang 46 trong mục 1.4.3.3 Tiềm năng, khả năng khai thác, cung cấp và định hướng phát triển sản xuất các ngành năng lượng: Đề nghị bổ sung/chỉnh sửa các thông tin sau: • Vùng Bắc Trung bộ: Bổ sung "Thăm dò Lô 111/04" • Vùng Trung Trung bộ: Bổ sung từ "thẩm lượng" sau từ thăm dò thành "Tích cực thăm dò thẩm lượng Lô 113-114-115/09-1 ỉ6 có tiềm năng dầu khí lớn, khả quan (Kền Bầu) • Vùng Đông Nam bộ: Sửa nội dung như sau "Thăm dò, tận thăm dò các lô thuộc bể Cửu Long, Nam Côn Sơn. Be Tư Chính Vũng Mây triển khai thăm dò khi điều kiện cho phép Ngoài ra, đề nghị Tổ soạn thảo kiểm tra các thông tin về xu hướng chuyển dịch năng lượng trong Dự thảo QHNL để bổ sung các thông tin liên quan đến nội dung chuyển dịch năng lượng.

				5. Chương 2: Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và điều kiện môi trườne tự nhiên và kinh tế xã hội: cần bổ sung các thông tin, số liệu về chất lượng các thành phần môi trường khảo sát, đo đạc, phân tích được thực hiện trong quá trình ĐMC Mục 2.2.1 Điều kiện địa lý, địa chất, thổ nhưỡng + Đe nghị thể hiện điều kiện địa chất thổ nhưỡng trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp theo đúng quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT; + Đề nghị bổ sung nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng theo đúng quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT; + Đề nghị mô tả tổng quát đặc điểm cảnh quan khu vực, đặc biệt các danh lam thắng cảnh quốc tế, cấp khu vực, cấp quốc gia phân bố trên khu vực có khả năng tác động bởi các tác động tiêu cực, tích cực của Quy hoạch theo đúng quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT; Mục 2.2.2 Điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn + Các thông tin về điều kiện khí tượng của các khu vực thuộc phạm vi Quy hoạch năng lượng được tổng hợp trong vòng 05 năm (từ năm 2014 đến năm 2018), tuy nhiên theo quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT số liệu phải có chuỗi thời gian ít nhất là 05 năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC. Do vậy đề nghị Tổ soạn thảo cập nhật số liệu thời điểm năm 2020; + Đề nghị bổ sung thông tin các biểu hiện của biến đổi khí hậu trên khu vực thuộc phạm vi Quy hoạch năng lượng theo đúng quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT; + Nguồn tham tài liệu tham khảo: Đề nghị Tổ soạn thảo tham khảo các thông tin từ những tài liệu chính thống.

				Mục 2.2.3.1 Hiện trạng môi trường đất + Dự thảo Báo cáo ĐMC chỉ trình bày diễn biến chất lượng đất, chưa có thông tin mô tả hiện trạng chất lượng và ô nhiễm tồn lưu đất thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi QHNL. Do vậy, đề n^hị Tổ soạn thảo bổ sung các thôno tin này theo đúng quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT; Mục 2.2.3.2 Hiện trạng môi trường nước, mục 2.2.3.3 Hiện trạng môi trường không khí. 2.2.3.4 Hiện trạng nguồn chất thải rắn + Các thông tin về chất lượng môi trường nước/môi trường không khí/chất thải rắn của các khu vực thuộc phạm vi Quy hoạch năng lượng được tổng hợp trong vòng 05 năm (từ năm 2014 đến năm 2018), tuy nhiên theo quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT số liệu phải có chuỗi thời gian ít nhất là 05 năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC. Do vậy đề nghị Tổ soạn thảo cập nhật số liệu thời điểm năm 2020; Mục 2.2.4 Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật + Nội dung về Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật trong Dự thảo Báo cáo ĐMC chưa tập trung vào các khu vực bị ảnh hưởng bởi QHNL. Do vậy Tổ soạn thảo cần chỉnh sửa thông tin, tập trung vào các khu vực bị ảnh hưởng bởi QHNL theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT; + Bổ sune, đặc điểm và phân bố các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiển bảo vệ trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp theo quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT; + Bổ sune Hiện trạng môi trường và công tác bảo vệ môi trường của các ngành thuộc QHNL như ngành điện, ngành dầu khí, để phù hợp với mục 2.2.4.4 Hiện trạng môi

				trường, và công tác bảo vệ môi trường ngành than. Muc 2.2.6 Điều kiện về xã hội: Rà soát lỗi chính tả, định dạng văn bản và bổ sung nguồn tài liệu tham khảo trong mục này; 6. Chương 3: Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội. Mục 3.1.1 Các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường lựa chọn: Rà soát lỗi định dạng, lỗi đánh số mục lục tại trang 240, trang 242; Mục 3.4.1 Luận chứng lựa chọn các vấn đề môi trường chính: + Đề nghị bổ sung cơ sở/nguồn tham khảo công thức tính điểm trọng số để xếp loại các vấn đề môi trường ưu tiên; + Để có cơ sở đánh giá, tính điểm để xếp loại các vấn đề môi trường ưu tiên, Tổ soạn thảo cần bổ sung những tính toán khoa học về tác động môi trường của từng vấn đề, ví dụ, đối với ảnh hưởng môi trường do khí thải, nước thải, cần chạy mô hình phát tán khí thải, mô hình pha loãng nước thải, trên cơ sở đó sẽ đánh giá, tính toán ảnh hưởng tới môi trường, để có cơ sở xếp loại các vấn đề môi trường ưu tiên cần đánh giá; + Đề nghị xem xét bổ sung tác động và phạm vi tác động của các vấn đề môi trường xã hội, đa dạng sinh học phát sinh từ các hoạt động thuộc QHNL (trong bảng 3.1 và bảng 3.2), trên cơ sở đó lựa chọn để xác định xem các vấn đề này có phải là những vấn đề môi trường chính hay không. 7. Chương 4: Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch. Bổ sung nội dung còn thiếu trong các mục 4.1.2.3 Các điều chỉnh về dự án thành phần; mục 4.1.2.4 Các điều chỉnh về phạm vi, quy mô, các giải pháp công nghệ và các nội

				dung khác; Đề nghị Tổ soạn thảo đánh số mục lục phần 4.2 theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT; Phần 4.2 Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch: Đề nghị bổ sung phần nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phôi hợp thực hiện đối với từng giải pháp theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 25/2019/TT- BTNMT; 8. Chương 6: Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược. Đề nghị bổ sung đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu, không tiếp thu đối với các ý kiến phản hồi trong quá trình thực hiện tham vấn khi lập ĐMC.
4	325/PC-X05-P6	2/2/2021	Thanh tra bộ - Bộ Công an	Không có góp ý cho ĐMC
5	602/UBND-SCT	1/2/2021	UBND TP. Đà	Không có góp ý cho ĐMC

			Nẵng	
6	691/ĐB-KTCN	28/01/2021	Tổng Công ty Đông Bắc-Bộ Quốc phòng	1. Chương I: Tóm tắt nội dung quy hoạch năng lượng 1.1. Tại (trang 33 đến trang 35): mục 1.4.1.1, khoản (a)-Phân ngành than: Bổ sung mỏ than và hệ thống phân phối thanh thành phẩm các mỏ cấp đến nhà máy nhiệt điện và tiêu thụ qua Cảng của Tổng công ty Đông Bắc đang quản lý; - Khu vực vùng Đông Triều- Mạo Khê: Bổ sung khu mỏ Khe Chuối- Hồ Thiên, công suất 0,7 triệu tấn/năm. - Khu vực vùng Uông Bí: Bồ sung khu mỏ Bảo Đài I, công suất 0,5 triệu tấn 2,0 tấn/năm; - Khu vực vùng Đông Triều - Mạo Khê: Bổ sung khu mỏ Bảo Đài I, công suất 0,5 triệu tấn đến 2,0 triệu tấn/năm; Tổng Công ty Đông Bắc đề xuất dự kiến tuyến vận chuyển than, công suất 2,0 triệu tấn/năm từ mỏ Bảo Đài I về nhà máy nhiệt điện Sơn Động (nâng công suất) hoặc nhà máy nhiệt điện mới gần khu vực nhiệt điện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang để đảm bảo hiệu quả kinh tế. - Khu vực vùng Hòn Gai: Bổ sung khu mỏ Tân Lập công suất 0,5 triệu tấn/năm. - Khu vực Cẩm Phả: Bổ sung khu mỏ Bắc Quảng Lợi công suất 0,5 triệu tấn/năm; mỏ Đông Đá Mài công suất 0,8-1,5 triệu tấn/năm; mỏ Khe Sim công suất 0,5-0,8 triệu tấn/năm. 1.2. Tại trang 111 biểu dự báo sản lượng than thương phẩm toàn ngành: - Bỏ số liệu và nội dung năm 2020 để phù hợp giai đoạn lập Quy hoạch mới năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. - Cập nhật lại sản lượng than nguyên khai và than thương phẩm từng giai đoạn các

				năm cho thống nhất lịch khai thác than, Tổng công ty Đông Bắc đã có văn bản báo cáo Bộ Công Thương tại văn bản số 7807/ĐB-KTCN ngày 25/12/2020 về việc tham gia vào Dự thảo báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
7	1575/BTC-ĐT	19/2/2021	Bộ Tài Chính	Không có góp ý cho ĐMC
8	1558/UBND-VP	24/2/2021	UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tầu	Không có góp ý cho ĐMC
9	7446/UBND-KT	28/12/2020	UBND tỉnh Cà Mau	Không có góp ý cho ĐMC

Phụ lục 1-5: Công văn tham vấn các tỉnh về việc: "Cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến 2050"

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4797 /BCT-DKT	*Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2020*

V/v cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

HỎA TỐC

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn: Dầu khí Việt Nam, Điện lực Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Tổng công ty Đông Bắc.

Thực hiện Quyết định số 1743/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Công Thương đang triển khai xây dựng Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch).

Hiện nay, Bộ Công Thương đã hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu lập Quy hoạch theo quy định, theo đó, giao Liên danh Viện Năng lượng và Viện Dầu khí Việt Nam lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Viện Năng lượng là đơn vị tư vấn lập Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Để đảm bảo việc xây dựng Quy hoạch đáp ứng yêu cầu đề ra, Bộ Công Thương đề nghị quý Cơ quan cung cấp thông tin và hỗ trợ thực hiện các công việc sau:

- Đánh giá hiện trạng cung - cầu năng lượng và dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai tại địa phương, doanh nghiệp;

- Đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực năng lượng thuộc thẩm quyền quản lý, hoạt động của cơ quan và doanh nghiệp;

- Đề xuất các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển; giải pháp và cơ chế chính sách để phát triển các nguồn năng lượng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và các nội dung cần thiết khác;

- Hỗ trợ đơn vị tư vấn (Viện Năng lượng và Viện Dầu khí Việt Nam) trong việc cung cấp thông tin, đánh giá hiện trạng các nguồn năng lượng; Chiến lược/Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương/doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2030; Quy hoạch các khu công nghiệp/khu kinh tế của địa phương;...

Bộ Công Thương đề nghị quý Cơ quan cung cấp thông tin và gửi báo cáo về Bộ Công Thương trong tháng 7 năm 2020.

Bộ Công Thương trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Viện NL, Viện DKVN;
- Lưu: VT, DKT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đặng Hoàng An

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC PHÂN NGÀNH NĂNG LƯỢNG

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG , DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐỐI VỚI NGÀNH DẦU KHÍ

1. Lĩnh vực tìm kiếm thăm dò dầu khí

Stt	Tên dự án	Bể	Ghi chú
I. Giai đoạn 2021-2025			
1	Điều tra cơ bản dầu khí truyền thống	Bể Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Tư Chính – Vũng Mây, Mã Lai – Thổ Chu	khoảng 10.000 – 20.000 km tuyến 2D
2	Điều tra cơ dầu khí phi truyền thống (tầng chứa chặt sít, khí than, khí đá phiến sét, khí hydrate,…)	Thềm lục địa Việt Nam	
3	Lô 103-107/04	Sông Hồng	
4	Lô 113-114-115/09-116		
5	Lô mở 121		
6	Lô mở 127	Phú Khánh	
7	Lô mở 150-155		
8	Lô mở 09-2/17	Cửu Long	
9	Lô mở 09-3/17		
10	Lô mở 15-1/15		
11	Lô mở 15-2/17		
12	Lô mở 10/11	Nam Côn Sơn	
13	Lô mở 10&11-1		
14	Các Lô mở và các Lô đã có Hợp đồng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Tư Chính – Vũng Mây	
15	Lô mở 51/17	Mã Lai – Thổ Chu	
16	Lô mở 52/16		
II. Giai đoạn 2026-2030			

Stt	Tên dự án	Bể	Ghi chú
1	Điều tra cơ bản dầu khí truyền thống	Bể Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Tư Chính – Vũng Mây, Mã Lai – Thổ Chu	khoảng 10.000 – 20.000 km tuyến 2D
2	Điều tra cơ dầu khí phi truyền thống (tầng chứa chặt sít, khí than, khí đá phiến sét, khí hydrate,…)	Thềm lục địa Việt Nam	
1	Lô mở 108/13	Sông Hồng	
2	Lô 117-118/15-119		
3	Lô mở 121		
4	Lô mở 127	Phú Khánh	
5	Lô mở 150-155		
6	Lô mở 17	Cửu Long	
7	Lô mở 25		
8	Lô mở 31		
9	Lô mở 32		
10	Lô mở 37		
11	Lô mở 05-1/17	Nam Côn Sơn	
12	Lô mở 06/94		
13	Lô mở 07/16		
14	Các Lô mở và các Lô đã có Hợp đồng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Tư Chính – Vũng Mây	
15	Lô mở 48/16	Mã Lai – Thổ Chu	
16	Lô mở 50		
III. Giai đoạn 2031-2050			
1	Điều tra cơ bản dầu khí truyền thống	Bể Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Tư Chính – Vũng Mây, Mã Lai – Thổ Chu, Hoàng Sa, Trường Sa	khoảng 10.000 – 40.000 km tuyến 2D
2	Điều tra cơ dầu khí phi truyền thống (tầng chứa	Thềm lục địa Việt Nam	

Stt	Tên dự án	Bể	Ghi chú
	chặt sít, khí than, khí đá phiến sét, khí hydrate,…)		
3	Lô mở 103/11	Sông Hồng	
4	Lô mở 120		
5	Lô mở 121		
6	Lô mở 127	Phú Khánh	
7	Lô mở 150-155		
8	Lô mở 17	Cửu Long	
9	Lô mở 25		
10	Lô mở 31		
11	Lô mở 32		
12	Lô mở 37		
13	Lô mở 18-21	Nam Côn Sơn	
14	Lô mở 26-28		
15	Lô mở 29		
16	Lô mở 33-35		
17	Lô mở 36/03		
18	Lô mở 38		
19	Các Lô mở và các Lô đã có Hợp đồng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Tư Chính – Vũng Mây	
20	Lô mở 48/16	Mã Lai – Thổ Chu	
21	Lô mở 50		

2. Lĩnh vực khai thác dầu/condensate

Stt	Tên dự án	Bể	Ghi chú
I. Giai đoạn 2021-2025			
1	Lô 09-1	Cửu Long	
2	Lô 09/2-09 (KNT-KNTN)		
3	Lô 15-1/05 (LDV)		
II. Giai đoạn 2026-2030			
1	Lô 114 (condensate)	Sông Hồng	
2	Các Lô theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Nam Côn Sơn	

3	Các Lô theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Tư Chính – Vũng Mây	
III. Giai đoạn 2031-2050			
1	Các Lô theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Tư Chính – Vũng Mây	

3. Lĩnh vực khai thác khí

Stt	Tên dự án	Bể	Ghi chú
I. Giai đoạn 2021-2025			
1	Lô 15-1 (Mỏ Sư Tử Trắng)	Cửu Long	
2	Lô 06.1	Nam Côn Sơn	
3	Các Lô theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Tư Chính – Vũng Mây	
4	Lô B (48/52)	Mã Lai – Thổ Chu	
II. Giai đoạn 2026-2030			
1	Lô 103&107/04	Sông Hồng	
2	Lô 106		
3	Lô 113-114-115-116		
4	Lô 118 (Cá Voi Xanh)		
5	Lô 15-1/05	Cửu Long	
6	Các Lô theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Tư Chính – Vũng Mây	
7	Lô B (48/52)	Mã Lai – Thổ Chu	
III. Giai đoạn 2031-2050			
1	Lô 117-118/15-119	Sông Hồng	
2	Các Lô theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Tư Chính – Vũng Mây	
3	Lô B (48/52)	Mã Lai – Thổ Chu	

4. Lĩnh vực công nghiệp khí – Dự án đường ống dẫn khí ngoài khơi

Stt	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
I. Giai đoạn 2021-2025				
1	Mở rộng hệ thống đường ống NCS1/2 ngoài khơi	1 – 7	80 – 160	

Stt	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
2	Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	6,4	292	1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017
3	Đường ống kết nối giữa đường ống Lô B - Ô Môn với đường ống PM3 - Cà Mau	2,4	37	1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017
4	Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ đến điểm tiếp bờ tại Cà Mau (giai đoạn 1)	1 – 3	0 – 10	Cấp khí cho các HTT tại Cà Mau
II. Giai đoạn 2026-2030				
1	Đường ống Hàm Rồng – Thái Bình	0,5	53	1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017
2	Đường ống dẫn khí từ Lô 113-114-115-116 về Quảng Trị	4 – 10	150 - 300	
4	Đường ống dẫn khí từ Lô 118 về Quảng Nam	7 – 11	90	
5	Mở rộng hệ thống đường ống NCS 1/2 ngoài khơi	1 – 7	100 – 200	
6	Đường ống dẫn khí từ mỏ Tuna (Indonesia) kết nối với Nam Côn Sơn 1/2	1 – 5	100-150	
7	Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ đến điểm tiếp bờ tại Cà Mau (giai đoạn 2)	1 – 6	10 – 80	Cấp khí cho các HTT tại Cà Mau
III. Giai đoạn 2031-2050				
1	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng khác thuộc Lô 106&103/107 về Thái Bình	2 – 4	80 – 100	1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017
2	Mở rộng hệ thống đường ống NCS1/2 ngoài khơi	1 – 8	100 – 300	

5. Lĩnh vực công nghiệp khí - Dự án kho LNG (ngoài kho chứa LNG của các nhà máy điện sử dụng LNG trong Quy hoạch điện VIII)

Stt	Tên dự án	Công suất (triệu tấn/năm)	Địa điểm tiềm năng *
I. Giai đoạn 2021-2025			
1	Mở rộng kho LNG Thị Vải	2 – 3	Bà Rịa – Vũng Tàu
II. Giai đoạn 2026-2030			
1	Kho LNG Đông Nam Bộ	1 – 3	Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An
2	Kho LNG Tây Nam Bộ (FSRU/trên bờ)	1 – 3	Cà Mau, Kiên Giang
III. Giai đoạn 2031-2050			
1	Kho LNG Bắc Trung Bộ	1 – 4	Thanh Hóa, Hà Tĩnh
2	Kho LNG Nam Trung Bộ	6 – 10	Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận

Ghi chú:

- Địa điểm dự án cụ thể sẽ được xác định ở giai đoạn lập dự án đầu tư dựa trên đánh giá các vị trí tiềm năng.

6. Lĩnh vực công nghiệp khí - Dự án kho LNG kèm theo Nhà máy điện sử dụng LNG làm nhiên liệu trong Quy hoạch điện VIII và có thể được sử dụng cho mục đích công nghiệp, thương mại khác

Cập nhật theo Quy hoạch Điện VIII ngày 21/4/2022

Stt	Tên dự án	Tên dự án nhà máy điện (TBKHH) - Công suất	Ghi chú
I. Giai đoạn 2021-2025			
1	Nhơn Trạch 3&4	TBKHH Nhơn Trạch 3&4 – 1.500 MW	
2	Kho LNG NMĐ Hiệp Phước I	TBKHH Hiệp Phước I – 1.200 MW	
3	Kho LNG NMĐ Bạc Liêu (Giai đoạn 1)	TBKHH Bạc Liêu (Giai đoạn 1) – 800 MW	
II. Giai đoạn 2026-2030			
1	Kho LNG NMĐ Quảng Ninh I	TBKHH Quảng Ninh I – 1.500 MW	
2	Kho LNG NMĐ Thái Bình	TBKHH Thái Bình – 1.500 MW	
3	Kho LNG NMĐ Nghi Sơn	TBKHH Nghi Sơn – 1.500 MW	

Stt	Tên dự án	Tên dự án nhà máy điện (TBKHH) - Công suất	Ghi chú
4	Kho LNG NMĐ Quỳnh Lập	TBKHH Quỳnh Lập – 1.500 MW	
5	Kho LNG NMĐ Quảng Trạch 2	TBKHH Quảng Trạch 2 – 1.500 MW	
6	Kho LNG NMĐ Hải Lăng (giai đoạn 1, 2)	TBKHH Hải Lăng (giai đoạn 1, 2) - 1.500 MW	
7	Kho LNG NMĐ Cà Ná (giai 1, 2)	TBKHH Cà Ná - 1.500 MW	
8	Kho LNG NMĐ Sơn Mỹ	TBKHH Sơn Mỹ I – 2.250 MW	
		TBKHH Sơn Mỹ II – 2.250 MW	
9	Kho LNG NMĐ Long Sơn	TBKHH Long Sơn – 1.500 MW	
10	Kho LNG NMĐ Long An I	TBKHH Long An I – 1.500 MW	
III. Giai đoạn 2031 – 2050			
1	Kho LNG miền Bắc	TBKHH miền Bắc – 1.500 MW	Quỳnh Lập, Vũng Áng III, Thái Bình, Nam Định, Nghi Sơn, Thanh Hóa,…
2	Kho LNG NMĐ Long An II	TBKHH Long An II – 1.500 MW	
3	Kho LNG NMĐ Bạc Liêu (giai đoạn 2)	TBKHH Bạc Liêu – 2.400 MW	
4	Kho LNG NMĐ miền Nam	TBKHH miền Nam – 1.500 MW	Tân Phước, Hiệp Phước 2, Bến Tre, Mũi Kê Gà, Cà Mau,…

Ghi chú:

- Các Kho LNG cấp khí cho các Nhà máy điện có thể tích hợp với kho của nhiều nhà máy điện và các Kho LNG cấp cho các hộ tiêu thụ khác nếu tăng hiệu quả so với kho riêng lẻ. Công suất, tiến độ các Kho LNG phù hợp với nhu cầu cung cấp cho sản xuất điện và nhu cầu khác; được xác định trong giai đoạn lập dự án đầu tư.

7. Lĩnh vực công nghiệp khí – Dự án xử lý/hoá lỏng khí trên bờ

Stt	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Ghi chú
I. Giai đoạn 2021-2025			
1	Nhà máy tách ethane tại Dinh Cố	2 – 4	1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017
II. Giai đoạn 2026 – 2030			
1	Nhà máy xử lý khí Quảng Trị	4 – 10	
2	Nhà máy sản xuất LNG Quảng Trị	1 – 6	60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017
3	Nhà máy xử lý khí Quảng Nam	9 – 11	60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017

8. Lĩnh vực công nghiệp khí – Dự án đường ống dẫn khí trên bờ

Stt	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)	Ghi chú
I. Giai đoạn 2021-2025				
1	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Đồng Nai, Bình Dương, Long An	0,5 – 3	130	
II. Giai đoạn 2026-2030				
1	Đường ống dẫn khí Hải Phòng – Thái Bình	1 – 3	60	Vận chuyển LNG sau khi tái hoá khí từ Hải Phòng về Thái Bình

Stt	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)	Ghi chú
2	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Quảng Trị tới các hộ tiêu thụ lân cận	0,5 – 1	(*)	
3	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Quảng Nam tới các hộ tiêu thụ lân cận	0,5 – 1	(*)	
4	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Cà Mau tới các hộ tiêu thụ lân cận	0,5 – 1	(*)	
5	Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ đến các nhà máy điện Cà Mau	1 – 3	60 – 90	
III. Giai đoạn 2031 – 2050				
1	Đường ống Hải Phòng – Hải Dương – Bắc Giang – Hà Nội – Vĩnh Phúc	0,5 – 5	320	

(*) Chiều dài hệ thống đường ống đến các hộ tiêu thụ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án

9. Lĩnh vực chế biến dầu khí

Stt	Tên dự án	Công suất	Nguyên liệu và sản phẩm	Ghi chú
I. Giai đoạn 2021-2025				
1	Xây mới Nhà máy chế biến Condensate tại tỉnh Thái Bình	500.000 tấn/năm	- Nguyên liệu: Condensate; - Sản phẩm chính: LPG, Dung môi, nhiên liệu	Thái Bình
2	Xây mới Nhà máy chế biến condensate Nam Sông Hậu	500.000 tấn/năm	- Nguyên liệu: Condensate; - Sản phẩm chính: Xăng, dầu, dung môi	1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017
3	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy chế biến condensate Đông Phương	500.000 tấn/năm	- Nguyên liệu: Condensate; - Sản phẩm chính: Xăng, dầu, dung môi	Cần Thơ
II. Giai đoạn 2026-2030				

1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, hình thành Trung tâm Năng lượng Dung Quất	Tăng thêm 1,1 triệu tấn/năm	- Nguyên liệu: Dầu thô trong nước/nhập khẩu; - Sản phẩm chính: Nhiên liệu, sản phẩm hóa dầu	1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017
2	Xây mới Tổ hợp năng lượng & hóa dầu Đông Nam Bộ, hình thành Trung tâm Năng lượng Bà Rịa-Vũng Tàu	12 triệu tấn/năm	- Nguyên liệu: Dầu thô/khí hóa lỏng nhập khẩu; - Sản phẩm chính: Nhiên liệu, sản phẩm hóa dầu, hydrogen, amoniac xanh.	

II. ĐỐI VỚI NGÀNH THAN

1. Các đề án thăm dò than

TT	Tên đề án	Khối lượng thăm dò dự kiến (1.000 m)[1]	Địa điểm
I	**Giai đoạn 2021-2025**		
1	Đề án thăm dò than mỏ Vàng Danh (giai đoạn 1, khu trung tâm Vàng Danh)	80 - 96	Quảng Ninh
2	Đề án thăm dò than mỏ Đồng Vông - Uông Thượng	47 - 56	
3	Đề án thăm dò than mỏ Nam Mẫu	80 - 96	
4	Đề án thăm dò than mỏ Tràng Bạch	58 - 70	
5	Đề án thăm dò than mỏ Đông Triều	60 - 80	
6	Đề án thăm dò than mỏ Suối Lại	100 - 125	
7	Đề án thăm dò than mỏ Hà Ráng	76 - 90	
II	**Giai đoạn 2026-2030**		
1	Đề án thăm dò than mỏ Bảo Đài II	82 - 98	Bắc Giang
2	Đề án thăm dò than mỏ Vàng Danh (giai đoạn 2, khu Cánh Gà)	50 - 80	Quảng Ninh
3	Đề án thăm dò than mỏ Cuốc Bê	100 - 125	
4	Đề án thăm dò than mỏ Khe Tam	71 - 85	
5	Đề án thăm dò than mỏ Khe Chàm	158 - 190	
6	Đề án thăm dò than mỏ Đông Ngã Hai	80 - 96	

[1] Khối lượng thăm dò được chuẩn xác khi lập từng đề án thăm dò than cụ thể.

TT	Tên đề án	Khối lượng thăm dò dự kiến (1.000 m)[1]	Địa điểm
7	Đề án thăm dò than mỏ Nam Thịnh (diện tích khai thác thử nghiệm)	Xác định trong Đề án thăm dò phục vụ Dự án khai thác thử nghiệm	Thái Bình
III	**Giai đoạn 2031-2050**		
1	Đề án thăm dò than mỏ Nam Phú II (diện tích khai thác thử nghiệm)	Xác định trong Đề án thăm dò phục vụ Dự án khai thác thử nghiệm	Thái Bình
2	Đề án thăm dò than mỏ Nam Thịnh	Xác định sau khi nghiên cứu, lựa chọn được công nghệ khai thác phù hợp	
3	Đề án thăm dò than mỏ Nam Phú I		
4	Đề án thăm dò than mỏ Nam Phú II		

2. Các dự án đầu tư mỏ than, nhà máy sàng tuyển than, cảng xuất - nhập than

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)[2]	Địa điểm
A	**DỰ ÁN KHAI THÁC**		
I	**Giai đoạn 2021-2025**		
1	Khai thác hầm lò dưới mức -150 - Mỏ Mạo Khê	2.000 (*)	Quảng Ninh
2	Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	2.300 - 3.000	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	2.000 (*)	
4	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	4.000 - 5.000	
5	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	1.600 - 2.700	
6	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II-IV	3.500 (*)	
7	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ than Đồng Rì	1.000 - 1.500	Bắc Giang
8	Khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	
II	**Giai đoạn 2026-2030**		
1	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mức -50÷-175 khu Cánh Gà mỏ than Vàng Danh	1.000 - 1.500	Quảng Ninh
2	Khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	1.600 - 2.500	

[2] Công suất các dự án đầu tư mỏ than, nhà máy sàng tuyển than, cảng xuất - nhập than và dự án hạ tầng khác được chuẩn xác khi lập từng dự án cụ thể.

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)[2]	Địa điểm
3	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	2.000 - 2.500	Bắc Giang
III	**Giai đoạn 2031-2050**		
1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	2.000 - 3.000	Quảng Ninh
2	Dự án khai thác dưới mức -150 mỏ Tràng Bạch	1.000 - 1.500	
3	Khai thác hầm lò mỏ Đông Triều	800-1.200	
4	Khai thác hầm lò mỏ Chí Linh I	1.000 - 1.500	
5	Khai thác hầm lò dưới các công trình cần bảo vệ mò Hà Lầm	400 - 600	
6	Khai thác xuống sâu mỏ Hà Ráng - Suối Lại - Bình Minh	2.000 - 2.500	
7	Khai thác hầm lò dưới các công trình cần bảo vệ mỏ Bình Minh	1.000 - 1.500	
8	Khai thác hầm lò phần phía Bắc mỏ Cuốc Bê	1.000 - 1.500	
9	Cải tạo, mở rộng khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương	1.000 - 1.500	
10	Khai thác hầm lò xuống sâu mỏ Khe Chàm III - Khe Tam	2.000 - 3.000	
11	Khai thác hầm lò mỏ Ngã Hai	1.200 - 1.800	
12	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Tràng Bạch	1.200 - 1.700	
13	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài II	1.500 - 2.000	Bắc Giang
14	Khai thác hầm lò mỏ Nam Thịnh	2.000 - 2.500	Thái Bình
15	Khai thác hầm lò mỏ Nam Phú I	2.000 - 2.500	
16	Khai thác hầm lò mỏ Nam Phú II	1.500 - 2.000	
B	**DỰ ÁN NHÀ MÁY SÀNG TUYỂN THAN**		
I	**Giai đoạn 2021-2025**		
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Mạo Khê	2.000 - 2.500	Quảng Ninh
2	Dự án cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	2.000 - 3.000	
3	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Nam Mẫu	2.000 - 2.500	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)[2]	Địa điểm
4	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	5.000 (*)	
5	Dự án cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho Nhà máy sàng tuyển than Lép Mỹ	4.000 (*)	
6	Dự án hệ thống điều khiển và tự động hóa Nhà máy tuyển than 2	5.000 (*)	
II	**Giai đoạn 2026-2030**		
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống sàng tuyển mỏ Đồng Vông	1.500 - 2.000	Quảng Ninh
2	Dự án cải tạo xưởng sàng +24 Tràng Khê	2.000 - 2.500	
3	Dự án cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm	7.000 (*)	
C	**DỰ ÁN CẢNG XUẤT - NHẬP THAN**		
I	**Giai đoạn 2021-2025**		
1	**Cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than**		
-	Đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Bắc	15.000 - 20.000	Quảng Ninh, Quảng Bình, Hà Tĩnh[3]
-	Đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Nam	15.000 - 25.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Khánh Hòa[4]
2	**Cảng xuất - nhập than**		
-	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cảng Bến Cân (giai đoạn 3)	3.500-5.000	Quảng Ninh
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV (cảng Hóa chất Mông Dương thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây)	5.000 - 6.000	
-	Đầu tư XDCT phục vụ nhập chế biến pha trộn than tại cảng Cẩm Phả	12.000 - 15.000	
II	**Giai đoạn 2026-2030**		

[3, 4, 5, 6, 7] Địa điểm tiềm năng nghiên cứu đầu tư xây dựng cảng đầu mối trung chuyển, cung ứng than cho các hộ tiêu thụ theo từng giai đoạn (được chuẩn xác, bổ sung trong quá trình nghiên cứu, lập từng dự án cụ thể phù hợp Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)[2]	Địa điểm
1	**Cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than**		
-	Đầu tư cải tạo mở rộng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Bắc	25.000 - 30.000	Quảng Ninh, Quảng Bình, Hà Tĩnh[5]
-	Đầu tư cải tạo mở rộng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Nam	25.000 - 30.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Khánh Hòa[6]
III	**Giai đoạn 2031-2050**		
1	**Cảng xuất - nhập than**		
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Điền Công (giai đoạn II)	13.000 - 15.000	Quảng Ninh
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV (cảng Hóa chất Mông Dương thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây) - giai đoạn II	6.000 - 9.000	

3. Các dự án hạ tầng khác

TT	Tên dự án	Công suất, chiều dài dự kiến (1.000 tấn/năm, m)[4]	Địa điểm
I	**Giai đoạn 2021-2025**		
-	Hệ thống băng tải vận chuyển than từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ Tràng Bạch đến mặt bằng +56 Mạo Khê	1.700 - 2.500	Quảng Ninh
-	Hệ thống băng tải cấp than từ kho Khe Ngát đến nhà máy nhiệt điện Uông Bí	2.000 - 3.000	
-	Hệ thống băng tải vận chuyển than Núi Béo - Hà Tu - Trung tâm chế biến - Làng Khánh	1.800 - 5.000	
-	Hệ thống băng tải từ kho than tập trung (Trung tâm chế biến giai đoạn 2) đến mặt bằng +35 nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	3.000 - 4.000	
-	Hệ thống băng tải vận chuyển than Hà Ráng - cảng Làng Khánh	500 - 800	

[4] Công suất, chiều dài các dự án hạ tầng được chuẩn xác khi lập từng dự án cụ thể.

-	Hệ thống băng tải từ kho than G9 đi cảng Hóa Chất - Mông Dương (thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây)	3.000 (*)	
-	Hệ thống băng tải từ nhà máy tuyển Khe Chàm - Kho than G9 giai đoạn II	3.000 - 4.000	
-	Cầu vượt chuyên dụng ra cảng Hồng Thái Tây	60 - 80	
II	**Giai đoạn 2026-2030**		
-	Hệ thống băng tải Đồng Vông - Vàng Danh	1.300	Quảng Ninh
III	**Giai đoạn 2031-2050**		
-	Hệ thống băng tải cấp than từ khu vực Uông Bí đến nhà máy nhiệt điện Sơn Động	2.000 - 3.000	Quảng Ninh

Ghi chú:

- Chi tiết danh mục, tọa độ ranh giới khép góc các đề án thăm dò, dự án khai thác, dự án Nhà máy sàng - tuyển than, dự án Cảng xuất - nhập than (bao gồm cả đề án, dự án quan trọng quốc gia ưu tiên đầu tư) và các đề án đóng cửa mỏ theo hồ sơ Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.

- (*) Công suất các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc đã có quy hoạch chi tiết, có thể thay đổi khi dự án được điều chỉnh theo quy định.

III. ĐỐI VỚI NGÀNH ĐIỆN

Danh mục các dự án quan trọng quốc gia, dự án điện ưu tiên được xác định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2045.

IV. ĐỐI VỚI NĂNG LƯỢNG MỚI

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)[5]	Địa điểm tiềm năng
I	**Giai đoạn 2021-2025**		
1	Dự án sản xuất năng lượng hydro	5 - 10	Bắc Bộ
2	Dự án sản xuất năng lượng hydro	5 - 10	Nam Trung Bộ
3	Dự án sản xuất năng lượng hydro	5 - 10	Tây Nam Bộ
II	**Giai đoạn 2026-2030**		
1	Dự án sản xuất năng lượng hydro	100 – 200	Bắc Bộ
2	Dự án sản xuất năng lượng hydro	100 – 200	Nam Trung Bộ
3	Dự án sản xuất năng lượng hydro	100 – 200	Tây Nam Bộ
III	**Giai đoạn 2031-2050**		
1	Dự án sản xuất năng lượng hydro	3000 – 6000	Bắc Bộ
2	Dự án sản xuất năng lượng hydro	4000 – 10000	Nam Trung Bộ
3	Dự án sản xuất năng lượng hydro	3000 – 6000	Tây Nam Bộ

Ghi chú:

- Địa điểm dự án cụ thể sẽ được xác định ở giai đoạn lập dự án đầu tư dựa trên đánh giá các vị trí tiềm năng.

[5] Công suất các dự án đầu tư mỏ than, nhà máy sàng tuyển than, cảng xuất - nhập than và dự án hạ tầng khác được chuẩn xác khi lập từng dự án cụ thể.

PHỤ LỤC 3

KẾT QUẢ THAM VẤN

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3733 /DKVN-KTĐT V/v: Thông tin phục vụ xây dựng Quy hoạch năng lượng	*Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2020*

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẾN Số: 8544
Ngày: 04/8/20
Chuyển: Vụ ĐKT
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 4797/BCT-DKT ngày 02/7/2020 về việc cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo Bộ Công Thương như sau:

- Tập đoàn kính gửi Quý Bộ một số thông tin chính liên quan đến năng lượng dầu khí và năng lượng điện trong phạm vi thông tin của Tập đoàn theo Phụ lục đính kèm.
- Tập đoàn và các đơn vị thành viên của Tập đoàn luôn sẵn sàng hợp tác với các đơn vị tư vấn của Bộ Công Thương (Viện Năng lượng và Viện Dầu khí Việt Nam) trong việc trao đổi thông tin, đánh giá hiện trạng để triển khai xây dựng Quy hoạch.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ Tập đoàn (e-copy, để b/cáo);
- Lưu: VT, KTĐT(7329).

Đính kèm:
- Phụ lục: Thông tin phục vụ xây dựng Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia;

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Phạm Tiến Dũng

Kc: A. Hải Anh
05/8/2020

Phụ lục: Một số thông tin phục vụ xây dựng Quy hoạch năng lượng

(Gửi kèm Công văn số 7833 /DKVN-KTĐT ngày 06 / 8 /2020 của PVN)

I. Năng lượng Dầu Khí

1. Hiện trạng phát triển và khai thác dầu khí (giai đoạn 2011-2019)

Tính tới cuối năm 2019, Tập đoàn đang quản lý 20 mỏ/cụm mỏ đang khai thác dầu thô/condensate, 16 mỏ/cụm mỏ khai thác khí trong nước và tham gia vào 4 dự án đang khai thác dầu thô tại nước ngoài.

Tổng sản lượng dầu thô khai thác trong giai đoạn 2011-2019 đạt gần 130 triệu tấn trong nước và 15 triệu tấn từ nước ngoài. Lượng khí bán trung bình mỗi năm khoảng 10 tỷ m3 và tổng giai đoạn đạt gần 90 tỷ m3.

Trong giai đoạn 2011-2019, có 33 mỏ/công trình mới trong nước được đưa vào hoạt động. Số lượng dự án mới giảm đáng kể trong vòng 3 năm gần đây (06 dự án từ năm 2017). Dự kiến trong năm 2020, có 02 công trình/mỏ mới được đưa vào vận hành khai thác là giàn BK-21 và FG mỏ Sao Vàng. Sản lượng khai thác theo kế hoạch trong năm 2020 là 10,6 triệu tấn dầu thô và 9,74 tỷ m3 khí.

2. Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực dầu khí

Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực dầu khí được thực hiện theo các quy định của Luật Dầu khí, các nghị định, quy chế, quy định hướng dẫn phù hợp.

3. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển trong lĩnh vực dầu khí đến 2030

3.1. Quan điểm

Tập đoàn duy trì quan điểm phát triển bền vững, quản lý khai thác an toàn, ổn định các mỏ hiện hữu, tối đa thu hồi tài nguyên; phát triển kịp thời những phát hiện mới để bổ sung sản lượng suy giảm; tiếp tục đẩy nhanh tiến độ các mỏ khí lớn vào khai thác, đảm bảo nguồn cung cho nhu cầu năng lượng quốc gia. Bên cạnh đó, việc áp dụng các phương pháp khai thác, công nghệ tiên tiến cũng như trang thiết bị hiện đại cũng sẽ được chú trọng triển khai, áp dụng. Trên hết, công tác phát triển nhân lực chuyên môn để đáp ứng đòi hỏi công việc sẽ là một trong những ưu tiên hàng đầu của Tập đoàn.

3.2. Mục tiêu

Mục tiêu phát triển và khai thác dầu khí giai đoạn 2021 – 2025 được thể hiện trong bảng dưới đây:

STT	Hạng mục	Mục tiêu
1	Phát triển mỏ	Đưa vào 3-5 dự án/năm
2	Khai thác dầu thô trong nước (tr. Tấn)	Duy trì 6 – 10 tr.tấn/năm
3	Khai thác dầu thô nước ngoài (tr. Tấn)	Đạt 1 – 2 tr.tấn/năm
4	Khai thác khí (tỷ m3)	Đạt 9 – 25 tỷ m3/năm

3.3. Định hướng

- Công tác phát triển mỏ với mục tiêu sản lượng bổ sung có thể bù sản lượng suy giảm để có thể duy trì sự phát triển bền vững của Tập đoàn;
- Tập trung vào phát triển và đưa vào khai thác đúng tiến độ các mỏ khí lớn, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển Tập đoàn và năng lượng quốc gia là Lô B và Cá Voi Xanh;
- Tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng và tối ưu chi phí đầu tư, vận hành để phát triển các phát hiện có trữ lượng nhỏ, cận biên;
- Tăng cường phát triển để mở rộng khai thác các mỏ hiện hữu nhằm tận dụng cơ sở hạ tầng;
- Nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật, các phương pháp triển khai, hệ thống thiết bị tiên tiến trong công tác phát triển mỏ để đảm bảo nhanh chóng, an toàn, hiệu quả, tối ưu giá trị dự án và tài nguyên thu hồi;
- Tăng cường chú trọng tới công tác quản lý khai thác mỏ, hạn chế tối đa các trường hợp đột biến bất lợi ngoài dự báo.

II. Năng lượng Điện

1. Hiện trạng cung cầu năng lượng và dự báo trong tương lai về điện

Hiện nay Tập đoàn đang vận hành 05 nhà máy điện, bao gồm điện khí, điện than và thủy điện, với công suất 4205MW. Cụ thể như sau:

STT	Nhà máy	Công suất
I	**Nhiệt điện khí (kể cả LNG)**	
1	Nhơn Trạch 1&2	1200
2	Cà Mau 1&2	1500
II	**Nhiệt điện than**	
1	Vũng Áng 1	1200
III	**Thủy điện**	
1	Hủa Na	180
2	Đăkđrinh	125

Ngoài ra, Tập đoàn đang triển khai xây dựng 03 nhà máy điện (Thái Bình 2, Long Phú 1, Sông Hậu) với công suất 3600MW và chuẩn bị đầu tư dự án các nhà máy điện Nhơn Trạch 3&4, Miền Trung 1&2.

2. Công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực điện và năng lượng tái tạo

Công tác xây dựng và vận hành các nhà máy điện đã được Tập đoàn chỉ đạo, triển khai theo các quy định của Nhà nước.

3. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển đến năm 2030 đối với điện và NLTT của PVN

3.1. Mục tiêu và định hướng

- Vận hành an toàn và ổn định các NMĐ, đảm bảo huy động tối đa công suất, đủ nguồn khí/than/dầu để sản xuất và đảm bảo vận hành an toàn, hiệu quả các NMĐ góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.
- Đẩy nhanh tiến độ các dự án nhà máy điện đang triển khai, sớm đưa vào vận hành thương mại.
- Chủ động tích cực đầu tư phát triển nhiệt điện khí trên cơ sở chiến lược sử dụng nguồn khí thiên nhiên, từng bước nâng cao tỷ lệ Nhiệt điện khí trong giỏ năng lượng nhằm phát huy thế mạnh của Tập đoàn. Thực hiện đầu tư các dự án điện trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả kinh tế. Đẩy mạnh nghiên cứu đầu tư xây dựng các nhà máy năng lượng tái tạo.
- Lựa chọn, đầu tư vào công nghệ hiện đại, hiệu suất cao, thân thiện với môi trường để duy trì lợi thế cạnh tranh dài hạn.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến cuối năm 2025, tổng công suất đạt 11.260 MW, chiếm 11% công suất đặt toàn quốc (được tính theo QHĐ 7 điều chỉnh).
- Đến cuối năm 2035, tổng công suất đạt 16.560 MW.

STT	Nhà máy	Công suất	Đến năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035
I	**Nhiệt điện khí (kể cả LNG)**		**2700**	**6100**	**10600**
1	Nhơn Trạch 1&2	1200			
2	Cà Mau 1&2	1500			
3	Nhơn Trạch 3&4	1500			
4	Miền Trung 1&2	1500			
5	NMĐ khẩn cấp	400			
6	Cà Mau 3	1500			
7	Quảng Ninh	1500			
8	Nhơn Trạch 5	1500			
II	**Nhiệt điện than**		**1200**	**4800**	**4800**
1	Vũng Áng 1	1200			
2	Sông Hậu 1	1200			
3	Thái Bình 2	1200			
4	Long Phú 1	1200			
III	**Thủy điện**		**305**	**305**	**305**
1	Hủa Na	180			
2	Đăkđrinh	125			
IV	**Năng lượng tái tạo**		**0**	**55**	**855**
1	Dự án điện áp mái	5			

STT	Nhà máy	Công suất	Đến năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2035
2	Điện mặt trời nổi Đăkđrinh	50			
3	Các dự án điện năng lượng tái tạo	800			
	Tổng công suất		**4205**	**11260**	**16560**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6177 /UBND-KTN	*Quảng Nam, ngày 21 tháng 10 năm 2020*
V/v bổ sung thông tin thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẾN Số: 15418
Ngày: 23/10/20
Chuyển: Vụ DKT
Lưu hồ sơ số: .....

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Theo đề nghị của Bộ Công Thương tại Công văn số 4797/BCT-DKT ngày 02/7/2020 về việc cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã chỉ đạo Sở Công Thương cung cấp thông tin cho Bộ Công Thương tại Công văn số 1147/SCT-QLNL ngày 28/7/2020.

Sau khi tiếp tục rà soát về khả năng phát triển các nguồn điện trên địa bàn tỉnh, để cơ cấu các loại nguồn điện hợp lý về quy mô và không gian phát triển, phù hợp với điều kiện của tỉnh, phát triển bền vững ngành điện gắn với bảo vệ môi trường và theo đúng định hướng về Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam tiếp tục cung cấp thông tin về dự án Nhà máy điện khí 3.200MW trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và kính đề nghị Bộ Công Thương xem xét, hỗ trợ thẩm định, cập nhật vào Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, có xét đến 2045 (Quy hoạch điện VIII), với các nội dung sau:

- Tên dự án: Nhà máy điện khí LNG 3.200MW.

- Địa điểm dự kiến xây dựng: Khu Kinh tế mở Chu Lai, xã Tam Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (vị trí dự án Nhà máy điện khí LNG 3.200MW nằm trong quy hoạch Khu công nghiệp khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng và sản phẩm sau khí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định 1737/QĐ-TTg ngày 13/12/2018).

- Quy mô dự kiến: 3.200MW gồm 04 tổ máy, mỗi tổ máy có công suất 800MW.

- Phương án đấu nối dự kiến: Đầu tư xây dựng mới Trạm biến áp và đường dây 500kV khoảng 15km.

- Tổng diện tích chiếm đất: khoảng 70ha.

- Loại đất: Đất quy hoạch công nghiệp khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng và sản phẩm sau khí.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 75.000 tỷ đồng.

Kính đề nghị Bộ Công Thương quan tâm giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện Năng lượng - Bộ Công Thương;
- Các Sở: CT, KH&ĐT, TN&MT, NN&PTNT, XD;
- BQL Khu KTM Chu Lai;
- UBND huyện Núi Thành;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Trí Thanh

BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC

Số: 4526 /ĐB-KTCN

V/v báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 28 tháng 7 năm 2020

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẾN Số: 9573
Ngày: 19/8/20
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: .....

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Công Thương tại văn bản số 4797/BCT-DKT ngày 02/7/2020 về việc cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Tổng công ty Đông Bắc xin được báo cáo nội dung Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể như sau:

1. Hiện trạng cung- cầu năng lượng và dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai tại doanh nghiệp:

Theo "Quy hoạch điều chỉnh phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016. Trong đó đã đề ra định hướng phát triển nhiệt điện than và dự báo nhu cầu sử dụng than cho sản xuất điện sẽ tăng cao đến năm 2025, thậm chí đến năm 2030, cụ thể:

TT	Năm	2020	2025	2030
1	Tổng công suất nhiệt điện than (MW)	26.000	47.600	55.300
2	Sản lượng điện sản xuất từ NMNĐ than (tỷ kWh)	131	220	304
3	Tỷ trọng so với tổng Sản lượng điện (%)	49,3	55	53,2
4	Lượng than tiêu thụ (triệu tấn)	63	95	129

Hiện nay, Tập đoàn Công nghiệp than- Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Tổng công ty Đông Bắc là hai đơn vị chủ chốt trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh than trong cả nước và cung cấp 95% sản lượng than để phục vụ cho an ninh năng lượng quốc gia. Tuy nhiên do các mỏ của Tổng công ty Đông Bắc chủ yếu nằm chồng lấn xen kẽ với các mỏ của TKV, sản lượng thấp, khai trường chật hẹp vì vậy đã gặp nhiều khó khăn trong sản xuất. Các mỏ lộ thiên ngày càng xuống sâu, hệ số bóc đất đá tăng cao, cung độ vận tải xa; mỏ hầm lò do điều kiện địa chất kiến tạo có nhiều phay phá, cấu trúc của vỉa than phức tạp, vỉa dày mỏng không đồng đều với góc dốc không ổn định khó áp dụng cơ giới hóa trong các mỏ hầm lò làm tăng chi phí các khâu sản xuất dẫn đến giá thành sản xuất than ngày càng tăng cao so với than nhập khẩu. Từ đó đã làm ảnh hưởng đến công tác sản xuất và tích lũy nguồn vốn để đầu tư cho công tác thăm dò, cải tạo mở rộng, nâng công

suất, kéo dài thời gian khai thác các mỏ hiện có, xây dựng mỏ mới để đáp ứng nhu cầu sử dụng tài nguyên than ngày một tăng cao của nền kinh tế, đặc biệt là nhu cầu than cho các hộ tiêu thụ điện.

2. Đối với công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực năng lượng ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng công ty Đông Bắc:

- Hiện tại, Tổng công ty Đông Bắc đang tổ chức thực hiện các dự án khai thác mỏ theo Quy hoạch 403. Tuy nhiên quá trình thực hiện đào lò, khai thác tại một số dự án gặp khó khăn, vướng mắc như: Điều kiện địa chất thực tế phức tạp hơn so với tài liệu địa chất đã sử dụng lập dự án, mức độ biến động về chiều dày, góc dốc vỉa than lớn; đá vách, đá trụ vỉa than kém ổn định; xuất hiện nhiều đứt gãy do vậy sản lượng khai thác của một số dự án có thay đổi so với sản lượng theo Quy hoạch 403.

- Ngoài ra thời gian cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác còn kéo dài ;những bất cập, chồng chéo trong quy hoạch tại địa phương làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án của Tổng công ty Đông Bắc nói riêng và ngành than nói chung theo Quy hoạch 403.

- Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Chỉ thị 29/CT-TTg ngày 02/12/2019 thay thế Chỉ thị 21/CT-TTg ngày 26/8/2015, theo đó các doanh nghiệp khác ngoài Tổng công ty Đông Bắc và Tập đoàn Công nghiệp Than–Khoáng sản Việt Nam được phép cấp than cho sản xuất điện (kể cả than nhập khẩu và sản xuất trong nước) sẽ tạo nên một cuộc cạnh tranh mạnh mẽ.

- Các loại thuế phí tài nguyên đối với than tại nước ta còn cao, ước tính cao hơn 10% so với mặt bằng thuế phí chung của các nước trong khu vực, dẫn tới chi phí đầu vào cho sản xuất và khai thác tăng cao, khiến giá thành sản xuất than trong nước cao, giảm sức cạnh tranh và bất lợi so với than nhập khẩu.

3. Đề xuất mục tiêu, định hướng phát triển, giải pháp và cơ chế chính sách để phát triển các nguồn năng lượng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050:

Để đảm bảo định hướng phát triển nguồn năng lượng than đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 cho an ninh năng lượng quốc gia, Tổng công ty Đông Bắc đề xuất một số nội dung, giải pháp sau:

3.1. Mục tiêu, định hướng phát triển của Tổng công ty Đông Bắc:

- Khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than; ưu tiên đáp ứng nhu cầu trong nước; bảo đảm việc xuất khẩu than hợp lý (chủng loại than) theo hướng giảm dần và tăng dần nhập khẩu than để pha trộn than trong nước nhằm đáp ứng nhu cầu cho các hộ tiêu thụ.

- Đẩy mạnh công tác thăm dò, đánh giá tài nguyên và trữ lượng than trong ranh giới quản lý tài nguyên được Chính phủ giao để chuẩn bị tài nguyên có độ tin cậy cao cho các Dự án của Tổng công ty sau này.

- Tăng cường công tác nghiên cứu, triển khai, ứng dụng khoa học trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng than; áp dụng các giải pháp kỹ thuật và quản lý tiên tiến để giảm tỷ lệ tổn thất trong khai thác than; đầu tư hợp lý cho công tác bảo vệ môi trường, an toàn lao động, quản trị tài nguyên, quản trị rủi ro trong khai thác than.

- Khai thác than gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái vùng than; hài hòa với phát triển du lịch vùng Quảng Ninh; hạn chế tối đa ảnh hưởng của khai thác than đến các khu vực bảo tồn văn hóa, khu dân cư; củng cố, tăng cường công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn, khu vực; đảm bảo an toàn trong sản xuất. Cùng TKV phấn đấu xây dựng thị trường than cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả.

3.2. Các giải pháp, chính sách cụ thể để tăng sản lượng than khai thác của Tổng công ty Đông Bắc:

3.2.1. Về thăm dò than.

- Tập trung thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên trong ranh giới giấy phép thăm dò: Bổ sung thăm dò trong quá trình khai thác nhằm làm rõ thêm phần tài nguyên-trữ lượng trong ranh giới giấy phép khai thác đã cấp để hạn chế rủi do và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Triển khai khoan thăm dò mỏ Bảo Đài I và Đồng Rì thuộc huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang và TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép nhằm đảm đánh giá trữ lượng tài nguyên đủ tin cậy để triển khai các Dự án khai thác than của Tổng công ty Đông Bắc.

(có phụ biểu gửi kèm theo)

3.2.2. Về khai thác than.

Sản lượng than nguyên khai khai thác của Tổng công ty Đông Bắc theo giai đoạn cụ thể như sau:

- Giai đoạn từ 2021-2030 đạt khoảng 7,0-4,5 triệu tấn;

- Giai đoạn từ 2031-2040 đạt khoảng 5,5-7,5 triệu tấn;

- Giai đoạn từ 2041-2050 đạt khoảng 7,0-5,5 triệu tấn.

Sản lượng than của Tổng công ty Đông Bắc có thể được điều chỉnh để phù hợp nhu cầu thị trường trong từng giai đoạn (kể cả việc xuất, nhập khẩu than) nhằm mục tiêu đảm bảo hiệu quả chung của nền kinh tế.

(có phụ biểu gửi kèm theo).

3.2.3. Về sàng tuyển, chế biến, cảng tiêu thụ than.

- Duy trì, sử dụng lại toàn bộ các hệ thống sàng tuyển chế biến, cảng tiêu thụ than hiện có không đầu tư mới tại các vùng Hòn Gai, Cẩm Phả và có cải tạo cảng Hồng Thái Tây vùng Đông Triều để thực hiện công tác pha chộn chế biến than phục vụ cho các hộ tiêu thụ và phục vụ công tác nhập khẩu than. Riêng khu vực miền trung Tổng công ty Đông Bắc đã đầu tư một hệ thống kho cả cảng để

phục vụ công tác nhập khẩu, chế biến, pha chộn than để phục vụ cho các hộ tiêu thụ trong khu vực (cảng Bắc Vân Phong- Khánh Hòa, công suất 1,5 – 2 triệu tấn/năm).

- Làm chủ công nghệ chế biến pha trộn than, chủ động và linh hoạt cấp than cho các hộ tiêu thụ.

- Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật các cảng, từng bước đồng bộ hóa các dây chuyền thiết bị chế biến và pha trộn than kết nối hệ thống băng tải kín từ các mặt bằng chế biên ra cảng theo chu trình khép kín; đầu tư các kho than có mái che, công nghệ bốc xúc, vận chuyển và rót than xuống tầu với quy mô hiện đại liên hoàn từ kho đến bến rót đảm bảo vệ sinh môi trường.

(có phụ biểu gửi kèm theo).

3.2.4. Về thị trường than.

- Đẩy mạnh công tác nhập khẩu than theo hướng phát triển hài hoà, đồng bộ với sản xuất, tiêu thụ than trong nước nhằm góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, tìm kiếm và lựa chọn các quốc gia có nhiều tiềm năng về trữ lượng than, có các điều kiện phù hợp để có thể nghiên cứu hợp tác đầu tư mỏ ra nước ngoài hoặc các quốc gia có khối lượng xuất khẩu than lớn nghiên cứu lựa chọn các hình thức hợp tác đầu tư để có thể có được nguồn than nhập khẩu ổn định đưa về trong nước phục vụ cho nhu cầu than của các nhà máy nhiệt điện.

- Phấn đấu đến năm 2021 nhập khẩu 6 triệu tấn than, sau 2025 nhập khẩu khoảng 12 triệu tấn than, sau 2030 nhập khẩu khoảng 20 triệu tấn than.

3.2.5. Về bảo vệ môi trường.

- Tại các khai trường sản xuất: Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường như trồng cây khu vực khai trường bãi thải đã kết thúc cải thiện cảnh quan và hoàn nguyên môi trường; chống bụi, ồn, vệ sinh công nghiệp, thu gom, xử lý triệt để chất thải trong quá trình hoạt động sản xuất tại các mỏ; ngăn ngừa, hạn chế đất đá trôi lấp; phòng ngừa sự cố môi trường, nhất là an toàn bãi thải, đập hồ chứa, hóa chất....

- Các khu vực kho, cảng chế biến than: Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường như lắp đặt các hệ thống phun sương dập bụi, tạo mái che cho các kho than, bến bãi nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Các dự án mới lựa chọn công nghệ kỹ thuật hiện đại, ít ảnh hưởng đến môi trường, thi công lắp đặt hoàn thiện tất cả các hạng mục bảo vệ môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, nghiên cứu áp dụng công nghệ bảo vệ môi trường mới để nâng cao hiệu quả, giảm chi phí cho công tác bảo vệ môi trường.

- Hàng năm, chi tối thiểu 1,5-2,0% chi phí sản xuất cho công tác bảo vệ môi trường. Tổ chức hệ thống quản lý công tác bảo vệ môi trường chuyên trách, thống nhất từ Tổng công ty đến các đơn vị thành viên. Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường; đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức chung về bảo vệ môi trường.

3.2.6. Về công tác quản lý:

- Tổng công ty Đông Bắc đề nghị Bộ công thương và các bộ ngành liên quan, địa phương quan tâm tháo gỡ khó khăn trong trong việc thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để triển khai các Dự án thăm dò, Dự án khai thác.

- Tạo điều kiện cho phép Tổng công ty được tăng nhập khẩu than để phục vụ chế biến, pha chộn nhằm đáp ứng nhu cầu than tiêu thụ để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Xem xét giảm các loại thuế phí đảm bảo giá thành cho than sản xuất trong nước nhằm khuyến khích khai thác tận thu tài nguyên than.

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ sớm xem xét điều chỉnh Quy hoạch 403 để các dự án thăm dò và khai thác của Tổng công ty Đông Bắc và TKV được triển khai thực hiện thuận lợi đúng tiến độ đảm bảo sản lượng than phục vụ cho an ninh năng lượng quốc gia. Từ đó làm tăng hiệu quả đầu tư các dự án, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người lạo động ngành than.

Trên đây là báo cáo của Tổng công ty Đông Bắc về Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kính mong Bộ Công Thương quan tâm tạo điều kiện, giúp đỡ để Tổng công ty Đông Bắc hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tổng công ty Đông Bắc xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chủ tịch, TGĐ (b/c);
- Các Phó TGĐ (b/c);
- Phòng ĐTXD, KD, KH;
- Lưu: VT, KTCN. D12.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D:5700101468-C.T.T.N.H.H * TP.HẠ LONG-TỈNH QUẢNG NINH * TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC

Đại tá Phương Kim Minh

Phụ lục 1

TÀI NGUYÊN TRỮ LƯỢNG THAN

(Kèm theo công văn số 4526 /ĐB- KTCN ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tổng Giám đốc TCT Đông Bắc)

TT	Vùng, tên mỏ	Trữ lượng, tài nguyên, 1.000 tấn					Tỉ lệ tin cậy, %
		Tổng TNTL	Chắc chắn	Tin cậy	Dự tính	Dự báo	
			111+121+211+221+331	122+222 +332	333	334a +334b	
	TCT ĐÔNG BẮC	**661.513**	**2.398**	**214.416**	**351.879**	**92.820**	**32,14%**
A	**VÙNG QUẢNG NINH**	**661.513**	**2.398**	**214.416**	**351.879**	**92.820**	**32,14%**
I	**VÙNG UÔNG BÍ**	**593.501**	**2.398**	**174.405**	**323.878**	**92.820**	**29,4%**
1	Hồ Thiên-Khe Chuối	76.355	2.398	15.502	51.958	6.497	20,3%
2	Mỏ Đồng Rì	110.697	-	18.378	92.319	-	16,6%
3	Mỏ Nam Tràng Bạch	87.769	-	62.373	25.396	-	71,1%
4	Mỏ Quảng La	193.164	-	2.423	104.418	86.323	1,3%
7	Mỏ Bảo Đài I	125.516	-	75729	49787	-	60.3%
II	**VÙNG HÒN GAI**	**1.678**	**-**	**1.678**	**-**	**-**	100%
1	Mỏ Tân Lập	1.678	-	1.678	-	-	100%
III	**VÙNG CẨM PHẢ**	**66.334**	**-**	**38.333**	**28.001**	**-**	**57,8%**
1	Mỏ Tây Bắc Ngã hai Ngã Hai	574	-	574	-	-	100%
2	Mỏ Nam Khe Tam	16.552	-	10.324	6.228	-	62,4%
3	Mỏ Khe Sim	7.262		1.557	5.705	-	21,4%
4	Mỏ Lộ Trí	631	-	631	-	-	100%
5	Mỏ Đông Đá Mài	12.945	-	12.945	-	-	100%
6	Mỏ Bắc Quảng Lợi	28.370	-	12.302	16.068	-	43,4%
B	**ĐB SÔNG HỒNG**						

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ TÀI NGUYÊN THAN

(Kèm theo công văn số /ĐB-KTCN ngày 1 tháng 4 năm 2020 của Tổng Giám đốc TCT Đông Bắc)

TT	Tên đề án	Khối lượng (1.000 mk)			Ghi chú
		Thăm dò bổ sung	Thăm dò nâng cấp	Tổng cộng	
I	**GIAI ĐOẠN 2021-2030**	77	-	77	
1	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**	**20**	-	**20**	
-	Đề án thăm dò mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	20	-	20	
2	**Mỏ Đồng Rì**	**28**	-	**28**	
-	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Rì (GP thăm dò số 135/GP-BTNMT, ngày 31/7/2020)	28	-	28	
3	**Mỏ Bảo Đài I**	**29**	-	**29**	
-	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I (GP thăm dò số 136/GP-BTNMT, ngày 31/7/2020)	29	-	29	
II	**GIAI ĐOẠN 2031-2050**	**170**	-	**170**	
1	**Mỏ Đồng Rì**	**30**	-	**30**	
-	Đề án thăm dò bổ sung mỏ than Đồng Rì	30		30	
2	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**	**30**	-	**30**	
-	**Đề án thăm dò bổ sung mỏ Bắc Quảng Lợi**	30	-	30	
3	**Mỏ Khe Sim**	**20**	-	**20**	
-	Đề án thăm dò bổ sung mỏ Khe Sim	20	-	20	
4	**Mỏ Nam Khe Tam**	**10**	-	**10**	
-	Đề án thăm dò bổ sung mỏ Nam Khe Tam	10	-	10	
5	**Mỏ Nam Tràng Bạch**	**50**	-	**50**	
-	Đề án thăm dò bổ sung Nam Tràng Bạch	50	-	50	
6	**Mỏ Bảo Đài I**	**30**	-	**30**	
-	Đề án thăm dò bổ sung mỏ Bảo Đài I	30	-	30	

Phụ lục 3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỎ THAN VÀO SẢN XUẤT

(Kèm theo công văn số 4052 /ĐB- KTCL ngày 7 tháng 7 năm 2020 của Tổng Giám đốc TCT Đông Bắc)

A. DUY TRÌ SẢN XUẤT

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý	Ghi chú
	Giai đoạn đến năm 2030				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ - ĐÔNG TRIỀU - PHẢ LẠI**				
1	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**				
-	Dự án cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	400-600	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
-	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên mỏ Hồ Thiên - Khe Chuối	150-250	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
2	**Mỏ Đồng Rì**				
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì	120-180	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
-	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì- Tổng công ty Đông Bắc	700-900	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
3	**Mỏ Quảng La**				
-	Dự án khai thác hầm lò khu Tây Quảng La	120-180	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
-	Dự án khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	80-120	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
4	**Mỏ Nam Tràng Bạch**				
-	Dự án khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ - mỏ Nam Tràng Bạch (điều chỉnh)	800-1200	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	

I.2	**VÙNG HÒN GAI**				
1	**Mỏ Tân Lập**				
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù- mỏ Tân Lập	400-600	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**				
1	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**				
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	300-600	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
2	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**				
	Không đưa vào quy hoạch				
3	**Mỏ Đông Đá Mài**				
-	Dự án xây dựng công trình cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	800-1500	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
4	**Mỏ Nam Khe Tam**				
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ Tây Nam Khe Tam	150-250	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	400-600	Đầu tư mới	TCT Đông Bắc	
-	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam	400-600	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
5	**Mỏ Khe Sim**				
-	Dự án cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	400-600	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
6	**Mỏ Tây Bắc Ngã Hai**				
-	Dự án khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai	100-300	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	
7	**Mỏ Lộ Trí**				
-	Dự án khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	200-400	Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	

B. CẢI TẠO, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý	Ghi chú
	Giai đoạn 2021-2030				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ - ĐÔNG TRIỀU - PHẢ LẠI**				
1	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**				
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	150-250	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	200-400	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
2	**Mỏ Đồng Rì**				
-	Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Đồng Rì	1000-1400	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
3	**Mỏ Quảng La**				
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La	200-400	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
4	**Mỏ Nam Tràng Bạch**				
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	700-1200	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
I.2	**VÙNG CẨM PHẢ**				
1	**Mỏ Nam Khe Tam**				
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	400-600	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
2	**Mỏ Khe Sim**				
-	Dự án khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	400-600	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	

-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	200-400	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
I.3	**CÁC MỎ MỚI THUỘC BỂ ĐÔNG BẮC**				
1	**Mỏ Bảo Đài I**				
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	1500-2500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
	Giai đoạn 2031-2050				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ - ĐÔNG TRIỀU - PHẢ LẠI**				
1	**Mỏ Nam Tràng Bạch**				
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Tràng Bạch	800-1600	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	

Phụ lục 4

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ

(Kèm theo công văn số 4526 /ĐB-KTCN ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Tổng Giám đốc TCT Đông Bắc)

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (Dự kiến)	Ghi chú
	Giai đoạn 2021-2030			
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**			
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ - ĐÔNG TRIỀU - PHẢ LẠI**			
1	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**			
-	Dự án cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	TCT	Chuyển tiếp cho DA xuống sâu	
2	**Mỏ Đồng Rì**			
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì	TCT	2022 - 2025	
-	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì- Tổng công ty Đông Bắc	TCT	Chuyển tiếp cho DA xuống sâu	
3	**Mỏ Quảng La**			
-	Dự án khai thác hầm lò khu Tây Quảng La	TCT	2025 - 2030	
-	Dự án khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	TCT	Chuyển tiếp cho DA xuống sâu	
4	**Mỏ Nam Tràng Bạch**			
-	Dự án khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ - mỏ Nam Tràng Bạch (điều chỉnh)	TCT	2027 -2029	
I.2	**VÙNG HÒN GAI**			
1	**Mỏ Tân Lập**			
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù- mỏ Tân Lập	TCT	2026-2028	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**			
1	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**			
-	Dự án khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm - Duy trì sản xuất	TCT	2021-2023	
2	**Mỏ Nam Khe Tam**			
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ Tây Nam Khe Tam	TCT	Chuyển tiếp cho DA mở rộng, xuống sâu	
-	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam	TCT	Chuyển tiếp cho DA mở rộng, xuống sâu	
3	**Mỏ Khe Sim**			

-	Dự án cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	TCT	Chuyển tiếp cho DA mở rộng, xuống sâu	
4	**Mỏ Tây Bắc Ngã Hai**			
-	Dự án khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai	TCT	2023-2025	
5	**Mỏ Lộ Trí**			
-	Dự án khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	TCT	2023 -2025	
	Giai đoạn 2031-2050			
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**			
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ - ĐÔNG TRIỀU - PHẢ LẠI**			
1	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**			
-	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên mỏ Hồ Thiên - Khe Chuối	TCT	Chuyển tiếp cho DA xuống sâu	
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	TCT	2045 -2047	
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	TCT	2046 -2047	
2	**Mỏ Quảng La**			
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La	TCT	2032-2035	
3	**Mỏ Nam Tràng Bạch**			
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	TCT	Chuyển tiếp cho DA mở rộng, xuống sâu	
I.2	**VÙNG CẨM PHẢ**			
1	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**			
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	TCT	2045- 2047	
2	**Mỏ Đông Đá Mài**			
-	Dự án xây dựng công trình cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	TCT	2033- 2035	
3	**Mỏ Nam Khe Tam**			
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	TCT	2038-2040	
4	**Mỏ Khe Sim**			
-	Dự án khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	TCT	2030 -2032	
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	TCT	2038-2040	

Phụ lục 5.1

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH THAN (DUY TRÌ SẢN XUẤT)

(Kèm theo công văn số 1526/ĐB-KTCN ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tổng Giám đốc TCT Đông Bắc)

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)/ Chiều dài (km)	Đơn vị quản lý	Ghi chú
	GIAI ĐOẠN ĐẾN 2030			
I	**CẢNG THAN**			
1	Cảng Hồng Thái Tây			
-	Dự án ĐTXD Kho chế biến than, cảng, tuyến băng tải từ kho chế biến than xuống cảng tại xã Hồng Thái Tây, huyện Đông Triều và phường phương Nam, TP Uông Bí	3.000	TCT Đông Bắc	
2	Cảng Km6			
-	Dự án ĐTXD cải tạo cảng Km6 - TCT Đông Bắc.	3.000	TCT Đông Bắc	
3	Cụm cảng Mông Dương - Khe Dây			
-	Cảng Khe Dây: Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Khe Dây, XD kho than tập trung và hệ thống băng tải than đến cảng -- TCT Đông Bắc.	3.000	TCT Đông Bắc	
4	Cảng Bắc Vân Phong	2.000	TCT Đông Bắc	
II	**HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI**			
II.1	**Hệ thống băng tải**			
1	Hệ thống băng tải từ kho chế biến than đến cảng Hồng Thái Tây	4,5	TCT Đông Bắc	
2	Tuyến băng tải cảng Bắc Vân Phong	1,87	TCT Đông Bắc	

Phụ lục 5.2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TẦNG PHỤC VỤ

PHÁT TRIỂN NGÀNH THAN (CẢI TẠO, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI)

(Kèm theo công văn số 452/ĐB-KTCN ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tổng Giám đốc TCT Đông Bắc)

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)/ Chiều dài (km)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý	Ghi chú
Giai đoạn 2021-2030					
I	**CẢNG THAN**				
1	Cảng Điền Công				
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Điền Công giai đoạn 1 (Xuất than 6,0 tr.tấn/năm; nhập than 1,5 tr.tấn/năm)	7.500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
2	Cảng Hồng Thái Tây				
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Hồng Thái Tây (Xuất than 2,5 tr.tấn/năm; nhập than 1,0 tr.tấn/năm)	3.500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
3	Cảng Km6 - TKV: Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng KM6 - TCT Đông Bắc (Xuất than 3,0 tr.tấn/năm; nhập than 1,5 tr.tấn/năm)	4.500	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
4	Cảng Khe Dây				
-	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Cảng Khe Dây (Xuất than 2 triệu tấn/năm; nhập 1,4 triệu tấn/năm)	3.400	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc	
5	Nghiên cứu bổ sung thêm Cảng than phục vụ cho mỏ Đồng Rì, Bảo Đài I	4.000	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
II	**HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI**				
II.1	**Hệ thống đường ô tô**				
1	**Hệ thống đường nội bộ khu vực Uông Bí**				
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường ô tô từ SCN+30 Tràng Bạch đến SCN Khe Chuối	14,26	Cải tạo mở rộng	TCT Đông Bắc	
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống đường vào mỏ Quảng La	3,5	Cải tạo mở rộng		
-	Nghiên cứu bổ sung thêm Tuyến đường ô tô vận tải than từ mỏ Quảng La đến khu vực tiêu thụ	12	Xây dựng mới	TCT Đông Bắc	
Giai đoạn 2031 - 2050					

TT	Tên dự án	Trữ lượ										Ghi chú	
		ĐCHĐ	2043	2044	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2020-2050	Còn lại
	TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC	250 83	5 700	5 700	5 700	4 700	4 700	4 700	4 700	4 700	175 780	21 512
-	*Lộ thiên*	*27 68*									*38 680*	
-	*Hầm lò*	*223 23*	*5 700*	*5 700*	*5 700*	*4 700*	*4 700*	*4 700*	*4 700*	*4 700*	*145 100*	*21 512*
A	BỂ THAN ĐÔNG BẮC	180 05	3 700	3 700	3 700	2 700	2 700	2 700	2 700	2 700	134 680	13 612
-	*Lộ thiên*	*27 61*									30 680	
-	*Hầm lò*	*153 22*	*3 700*	*3 700*	*3 700*	*2 700*	*2 700*	*2 700*	*2 700*	*2 700*	104 000	13 612
I	VÙNG UÔNG BÍ	132 13	3 200	3 200	3 200	2 700	2 700	2 700	2 700	2 700	89 410	13 612
-	*Lộ thiên*	*5 94*									*4 610*	
-	*Hầm lò*	*126 18*	*3 200*	*3 200*	*3 200*	*2 700*	*2 700*	*2 700*	*2 700*	*2 700*	*82 800*	*13 612*
1	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	18 84	500	500	500						15 700	
1.1	Dự án cải tạo và mở rộng năng công suất khu mỏ than Khe Chuối mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	5 94									4 950	
1.2	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên mỏ Hồ Thiên - Khe Chuối	3 00									2 500	
1.3	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	4 02	200	200	200						3 350	
1.4	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	5 88	300	300	300						4 900	
2	Mỏ Đồng Rì	56 16	1 200	1 200	1 200	1 200	1 200	1 200	1 200	1 200	34 250	3 636
2.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì	31									350	
2.2	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì- Tổng công ty Đông Bắc	6 72									5 250	350
2.3	Dự án đầu tư mở rộng năng công suất mỏ than Đồng Rì	49 132	1 200	1 200	1 200	1 200	1 200	1 200	1 200	1 200	28 650	3 286
3	Mỏ Quảng La	3 520									3 200	
3.1	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La											
3.2	Dự án khai thác hầm lò khu Tây Quảng La	990									900	
3.3	Dự án khai thác hầm lò Dân Chủ- Đông Quảng La	341									310	
3.4	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức - 10 khu Đông Quảng La	2 189									1 990	
4	Mỏ Nam Tràng Bạch	53 685	1 500	1 500	1 500	1 500	1 500	1 500	1 500	1 500	36 260	9 976
4.1	Dự án khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hố - mỏ Nam Tràng Bạch (điều chỉnh)	5 634									6 260	
4.2	Dự án khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	17 760									14 200	600
4.3	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ Nam Tràng Bạch	30 211	1 500	1 500	1 500	1 500	1 500	1 500	1 500	1 500	15 800	9 376
II	VÙNG HÒN GAI	2 304									2 560	
-	*Lộ thiên*	*2 304*									*2 568*	
-	*Hầm lò*											
1	Mỏ Tân Lập	2 304									2 560	
1.1	Dự án khai thác lộ thiên khu Khe Hàm, Bù Lù- mỏ Tân Lập	2 304									2 560	
III	VÙNG CẨM PHẢ	46 397	500	500	500						42 710	
-	*Lộ thiên*	*19 359*									*21 510*	
-	*Hầm lò*	*27 038*	*500*	*500*	*500*						*21 200*	
1	Mỏ Bắc Quảng Lợi	13 344	500	500	500						11 120	
1.1	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	13 344	500	500	500						11 120	
2	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm	60									50	
2.1	Dự án khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm - Duy trì sản xuất	60									50	
3	Mỏ Đông Đá Mài	12 555									13 950	
3.1	Dự án xây dựng công trình cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	12 555									13 950	
4	Mỏ Nam Khe Tam	10 784									7 080	
4.1	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ Tây Nam Khe Tam	360									300	
4.2	Dự án khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	9 044									5 630	
4.3	Dự án mở rộng năng công suất mỏ Nam Khe Tam	1 380									1 150	
5	Mỏ Khe Sim	8 145									9 050	
5.1	Dự án cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	3 690									4 100	
5.2	Dự án khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	2 385									2 650	
5.3	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	2 070									2 300	
6	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai	780									650	
6.1	Dự án khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai	780									650	
7	Mỏ Lộ Trí	729									810	
7.1	Dự án khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	729									810	
B	CÁC MỎ MỚI THUỘC BỂ ĐÔNG BẮC	70 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	41 100	7 900
-	*Lộ thiên*											
-	*Hầm lò*	*70 000*	*2 000*	*2 000*	*2 000*	*2 000*	*2 000*	*2 000*	*2 000*	*2 000*	*41 100*	*7 900*
1	Mỏ Bảo Đài 1	70 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	41 100	7 900
1.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài 1	70 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	2 000	41 100	7 900
C	BỂ THAN SÔNG HỒNG											

UBND TỈNH NGHỆ AN
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: 1167/SCT-QLNL

V/v cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 30 tháng 7 năm 2020

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẾN Số: 11695
Ngày: 14/8/20
Chuyển: Vụ ĐKT
Lưu hồ sơ số: .....

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện Công văn số 4407/UBND-CN ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, nghiên cứu, cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 theo yêu cầu của Bộ Công Thương tại Công văn số 4797/BCT-DKT ngày 02/7/2020;

Sau khi xem xét, nghiên cứu, làm việc với các bên liên quan, Sở Công Thương Nghệ An báo cáo Bộ Công Thương các nội dung như sau:

1. Đánh giá hiện trạng cung – cầu năng lượng và dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai tại địa phương, doanh nghiệp.

Điện năng có đóng góp hết sức quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 2015, tổng điện thương phẩm toàn tỉnh là 2.065 triệu kWh, đến năm 2019 tổng điện năng thương phẩm toàn tỉnh là 3.423 triệu kWh, công suất Pmax = 765 MW; tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2019 đạt bình quân 11,4 % / năm. Về cơ bản lưới điện trên địa bàn tỉnh Nghệ An đáp ứng nhu cầu sử dụng điện và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cũng như góp phần vào việc truyền tải điện quốc gia. Tuy vậy, việc đầu tư, xây dựng hệ thống nguồn và lưới điện chưa đáp ứng tiến độ đề ra theo nội dung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hệ thống lưới điện 110kV trên địa bàn hiện chưa đáp ứng tiêu chí N-1; một số khu vực xuất hiện quá tải cục bộ (nhất là trong những tháng cao điểm mùa nắng nóng các năm 2018, 2019, 2020 vừa qua). Trong khi đó, nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh Nghệ An những năm qua chỉ có thêm một số nhà máy thủy điện vừa và nhỏ đi vào vận hành phát điện, tổng công suất phát điện của các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh là 906,9 MW.

Với tiềm năng khá lớn và đa dạng về các loại hình năng lượng tái tạo, trong đó có điện gió, điện mặt trời, ... tỉnh Nghệ An đang thực hiện khảo sát, bổ sung quy hoạch các dự án điện mặt trời nối lưới, điện gió,... và phát triển hệ thống điện mặt trời áp mái trên địa bàn. Xu hướng phát triển nguồn phát điện trong tương lai bằng nguồn năng lượng tái tạo cũng là xu thế chung của việc phát triển năng lượng trên cả nước nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng.

2. Đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực năng lượng thuộc thẩm quyền quản lý, hoạt động của cơ quan và doanh nghiệp.

Trước đây, công tác quản lý nhà nước về năng lượng trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung vào lĩnh vực điện năng bao gồm quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực; điều tiết, kiểm tra, giám sát hoạt động điện lực và sử dụng điện; hoạt động đầu tư và chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành lĩnh vực điện; an toàn điện... Công tác quản lý nhà nước cơ bản hiệu quả, đảm bảo sự phát triển đồng bộ của hạ tầng điện, đáp ứng nhu cầu cung cấp điện an toàn, ổn định phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh tại địa phương. 100% trung tâm các xã trên địa bàn tỉnh được sử dụng điện từ lưới điện quốc gia, hạ tầng nguồn và lưới điện được quy hoạch và đầu tư khá đồng bộ, có chất lượng tốt so với các tỉnh lân cận.

Trong những năm gần đây, công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực năng lượng được mở rộng, đi vào chiều sâu. Ngoài lĩnh vực điện năng thì quản lý năng lượng còn được bổ sung thêm các lĩnh vực phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả,... Công tác quản lý nhà nước về năng lượng ngày càng được hoàn thiện, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành năng lượng tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung. Trên cơ sở chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn, UBND tỉnh Nghệ An đã cụ thể hóa bằng việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị,...

Các doanh nghiệp từng bước nâng cao nhận thức về sử dụng điện tiết kiệm, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đặc biệt là các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm, các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm phải thực hiện định mức tiêu hao năng lượng trên địa bàn tỉnh. Các nhà đầu tư từng bước quan tâm khảo sát, đầu tư các dự án về năng lượng trên địa bàn.

Mặc dù công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực năng lượng đã có những chuyển biến tích cực, từng bước được quan tâm, chỉ đạo thực hiện; tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc như: nhận thức của người dân, doanh nghiệp nói chung trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chưa cao; việc đầu tư cải tạo, nâng cấp các thiết bị dây chuyền công nghệ hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng đòi hỏi phải có nguồn vốn đầu tư lớn, là rào cản cho việc cải tiến công nghệ, áp dụng khoa học kỹ thuật, chưa thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng (do đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn); nguồn lực tài chính đầu tư cho tiết kiệm năng lượng còn hạn chế; việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các công trình có vốn ngân sách gặp trở ngại về định mức, đơn giá, suất đầu tư; việc triển khai thực hiện quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chưa quyết liệt; công tác phối hợp giữa các sở, ngành đôi khi chưa được đồng bộ...

3. Đề xuất các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển; giải pháp và cơ chế chính sách để phát triển các nguồn năng lượng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và các nội dung cần thiết khác.

a) Mục tiêu, định hướng phát triển:

- Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng của tỉnh, đáp ứng cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Nhu cầu điện các năm theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035, cụ thể: năm 2020 công suất cực đại 810MW, năm 2025 công suất cực đại 1.215MW, năm 2030 công suất cực đại 1.610MW, năm 2035 công suất cực đại 2000MW.

- Tỉ lệ các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15% vào năm 2030; 25% vào năm 2045.

- Xây dựng hệ thống lưới điện hiện đại, thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng.

- Tỉ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7 % vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045.

- Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030, lên mức 20% vào năm 2045.

b) Giải pháp và cơ chế chính sách để phát triển các nguồn năng lượng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và các nội dung cần thiết khác.

- Phát triển các nguồn cung năng lượng sơ cấp theo hướng tăng cường khả năng tự chủ, đa dạng hoá, bảo đảm tính hiệu quả, tin cậy và bền vững.

- Xây dựng thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhanh và bền vững lĩnh vực điện lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Rà soát các ngành và khu vực tiêu thụ năng lượng đồng bộ với thực hiện chính sách về sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Phát triển hạ tầng năng lượng bền vững, kết nối khu vực; Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng; khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia xã hội hóa phát triển năng lượng.

- Đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông, hiện đại và hiệu quả, phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng.

- Thực thi chính sách bảo vệ môi trường ngành năng lượng gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; phát huy quyền làm chủ của nhân dân và vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong phát triển ngành năng lượng.

4. Quy hoạch các khu công nghiệp/ khu kinh tế của địa phương.

Có nhu cầu sử dụng điện của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo phụ lục kèm theo.

Sở Công Thương báo cáo Bộ Công Thương xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, QLNL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH NGHỆ AN

Trần Thanh Hải

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1669 /UBND-KTTC V/v cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050	*Tây Ninh, ngày 23 tháng 7 năm 2020*

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Thực hiện văn bản số 4797/BCT-DKT ngày 02/7/2020 của Bộ Công Thương về việc cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

1. Đánh giá hiện trạng cung - cầu năng lượng và dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai tại địa phương:

1.1 Đánh giá hiện trạng cung - cầu năng lượng:

1.1.1 Nhu cầu về điện của tỉnh:

Hiện nay, nhu cầu phát triển phụ tải trên địa bàn tỉnh tăng khá cao trung bình từ 10 – 20%/năm, cụ thể trong năm 2019, ngành điện đã cung cấp cho tỉnh 4,1 tỷ kWh điện tăng 20,5% so với năm 2018 *(năm 2018 cung cấp 3,4 tỷ kWh điện)*. Kế hoạch cung cấp điện cho tỉnh năm 2020 là 4.875.000.000 kWh điện.

1.1.2 Hiện trạng cung cấp điện cho tỉnh: Tính đến thời điểm hiện tại, ngành điện cung cấp đủ điện cho tỉnh phục vụ sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng. Các nguồn điện tại chổ của tỉnh đáp ứng được khoảng 33% công suất.

- Nguồn điện:

Nguồn điện chính cung cấp cho tỉnh Tây Ninh từ trạm 500/220kV Cầu Bông và trạm 220/110kV Bình Long-2x125MVA, trạm Bình Long nhận điện từ các nhà máy thủy điện Thác Mơ 2x75MW, nhà máy thủy điện Cần Đơn 2x38,8MW, nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng 2x25,5MW. Ngoài ra còn có một số nguồn tại chỗ như:

+ 02 Nhà máy thủy điện nhỏ (Dầu Tiếng và CS2) công suất mỗi nhà máy 1,5MW.

+ 01 Nhà máy điện sinh khối của tập đoàn TTC công suất 37MW.

+ 09 Nhà máy điện năng lượng mặt trời (Dầu Tiếng 1,2,3; TTC1,2; Hoàng Thái Gia, HCG, Bách Khoa Á Châu 1; Trí Việt 1) tổng công suất lắp đặt là 668MW.

- Lưới điện:

Lưới điện 220kV:

+ Trạm biến áp: Tây Ninh có 02 trạm biến áp 220kV gồm: Trạm biến áp 220/110kV Trảng Bàng gồm 2 máy biến áp công suất 2x250MVA và Trạm biến áp 220/110kV Tây Ninh gồm 2 máy biến áp công suất 2x250MVA, tổng công suất là 1.000MVA.

+ Đường dây: Tổng chiều dài các đường dây 220kV tính theo đầu cuối là 114,5km.

Lưới điện 110kV:

+ Trạm biến áp: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 14 trạm biến áp 110/22kV, trong đó 12 trạm ngành điện và 02 trạm của khách hàng. Tổng công suất của các trạm là 1.041MVA

+ Đường dây: Tổng chiều dài các đường dây 110kV tính theo đầu cuối là 404,2km.

Lưới 22kV:

Hiện nay, lưới 22kV đã phủ 100% 95 phường, xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Tổng chiều dài của các đường dây trung thế là 2.660,2km, trong đó đường dây 3 pha 1.414,8 km và đường dây 1 pha 1.245,4km. Số lượng trạm biến áp 8.212 trạm với tổng dung lượng là 1.066,8MVA, tổng dung lượng trạm biến áp 3 pha chiếm 81,5%.

Lưới điện hạ thế 0,4kV:

Tổng chiều dài đường dây hạ thế là 5.547,3km. Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 220/380V (loại 3 pha) và 220V (loại 1 pha), trong đó chủ yếu là đường dây 1 pha, chiếm tỷ trọng 93,9%.

1.2 Dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai:

1.2.1 Đánh giá khả năng phát triển:

Theo đánh giá về điều kiện tự nhiên thì tỉnh không có khả năng phát triển các nguồn năng lượng như: Điện gió, thủy điện và điện sinh khối hoặc có nhưng khả năng phát triển rất thấp. Chỉ có điện năng lượng mặt trời là có khả năng phát triển cao:

- Thủy điện: Hồ Dầu Tiếng thuộc huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh với điện tích mặt hồ là 270 km^2, dung tích 1,45 tỷ m^3 nước. Tuy nhiên, công năng của hồ chủ yếu là cung cấp nước tưới tiêu và nước sinh hoạt chỉ thích hợp phát triển thủy điện nhỏ (tận dụng nước xả của các đập để phát điện). Tiềm năng phát triển thủy điện không cao.

- Điện gió: Tiềm năng về điện gió là rất thấp. Theo số liệu quan trắc thì lượng gió ở Tây Ninh không đảm bảo để phát triển điện gió.

- Điện sinh khối: Tây Ninh là một tỉnh nông nghiệp nên các phế phẩm từ nông nghiệp là rất đa dạng. Đặc biệt là cây mía với diện tích trồng khoảng

24.500ha, có thể tận dụng các phế phẩm từ cây mía (bã mía) để phát triển điện sinh khối. Các phế phẩm khác từ nông nghiệp như: rơm, rạ… được nông dân tận dụng làm phân bón cho đồng ruộng, chỉ có phế phẩm từ cây mía là tập trung ở các nhà máy chế biến nên tiềm năng phát triển điện sinh khối không lớn.

- Điện mặt trời: Với chế độ bức xạ dồi dào, nhiệt độ cao và ổn định. Nhiệt độ trung bình năm của Tây Ninh là 27,40°C, lượng ánh sáng quanh năm dồi dào, mỗi ngày trung bình có đến 6 giờ nắng nên tiềm năng phát triển điện mặt trời của tỉnh là rất lớn.

1.2.2 Dự báo xu hướng phát triển:

- Giai đoạn 2016 – 2020: Với điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển điện năng lượng mặt trời, Tây Ninh đã thu hút được 10 dự án điện năng lượng mặt trời và đã được bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực với tổng công suất lắp đặt là 808MW, trong đó:

- 07 dự án bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh gồm các Nhà máy điện mặt trời: TTC 1 công suất 48MW, TTC2 công suất 50MW, Hoàng Thái Gia công suất 50MW, HCG công suất 50MW, Bách Khoa Á Châu 1 công suất 30MW, Trí Việt 1 công suất 30MW và Tân Châu 1 công suất 50MW.

- 03 dự án bổ sung vào Quy hoạch điện Quốc gia gồm các Nhà máy điện mặt trời: Dầu Tiếng 1 công suất 150MW, Dầu Tiếng 2 công suất 200MW và Dầu Tiếng 3 công suất 150MW.

Tính đến 30/6/2019, có 9/10 dự án đã đóng điện vận hành thương mại với tổng công suất là lắp đặt là 678 MW (Nhà máy Dầu Tiếng 3 chỉ mới đóng điện 60MW và Nhà máy Tân Châu 1 chưa triển khai xây dựng). Hiện nay, các nhà máy đều vận hành ổn định giải tỏa được 100% công suất đáp ứng khoảng 33% phụ tải của tỉnh.

- Giai đoạn 2021 – 2025:

Với thế mạnh về điều kiện tự nhiên tỉnh đang thu hút thêm nhiều dự án điện năng lượng mặt trời. Hiện nay, có 14 dự án điện năng lượng mặt trời đang đề nghị tỉnh cho chủ trương khảo sát lập dự án và 01 dự án đang đề nghị tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh tiến độ triển khai trước năm 2025, với tổng công suất trên 5.000 MW.

2. Đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực năng lượng thuộc quyền quản lý, hoạt động của cơ quan và doanh nghiệp:

- Đối với các cơ quan nhà nước: Việc thu hút đầu tư các dự án điện mặt trời được thực hiện theo đúng quy định trước đây là Quyết định 11/2017/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 và hiện nay là Quyết định 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ và một số quy định khác. Các Sở, ngành và địa phương có liên quan phối hợp hỗ trợ các Doanh nghiệp đầu tư các dự án điện mặt trời trên cơ sở pháp luật quy định.

- Đối với các Doanh nghiệp: Các Doanh nghiệp tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định về các khảo sát, đầu tư….

3. Đề xuất các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển; giải pháp và cơ chế chính sách để phát triển các nguồn năng lượng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và các nội dung cần thiết khác:

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam. Với điều kiện tư nhiên thuận lợi, nhu cầu đề xuất khảo sát lập dự án để đầu tư các dự án nhà máy điện mặt trời của các Doanh nghiệp với tỉnh khá cao tổng công suất trên 5.000 MW. Tuy nhiên, việc Quy hoạch phát triển năng lượng chưa được công bố ảnh hưởng tới việc kêu gọi đầu tư của tỉnh.

Nhằm tạo điều kiện cho tỉnh có cơ sở kêu gọi đầu tư theo tinh thần chỉ đạo tại Quyết định 13/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Tây Ninh kính đề nghị:

- Bộ Công Thương xem xét sớm thực hiện và công bố Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050. Đồng thời, có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc thực hiện đầu tư các dự án điện năng lượng mặt trời bao gồm điện mặt trời nối lưới, điện mặt trời trên mặt nước và điện mặt trời mái nhà.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm có văn bản hướng dẫn về việc khảo sát lập dự án đầu tư các dự án điện mặt trời trên mặt nước đối với các hồ thủy lợi.

Trân trọng./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Công Thương;
- LĐVP + CVKTTC;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Dương Văn Thắng

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: 2504 /BC- SCT

V/v cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2020

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẾN Số: 10917
Ngày: 31/7/20
Chuyển: V4.DKT
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Văn bản số 4794/BCT-DKT ngày 02/7/2020; UBND tỉnh Quảng Ninh tại Văn bản số 4574/UBND-XD6 ngày về việc cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sở Công Thương Quảng Ninh báo cáo Bộ Công Thương như sau:

I. Về hiện trạng cung- cầu năng lượng và dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai trên địa bàn tỉnh.

1. Hiện trạng cung- cầu năng lượng.

1.1. Hiện trạng

a. Về Năng lượng điện

- Nguồn điện: Tính đến thời điểm hiện tại tỉnh Quảng Ninh có 08 nhà máy điện đang phát điện vào hệ thống lưới điện quốc gia, trong đó nhiệt điện 7 nhà máy/tổng công suất 5.640MW, thủy điện 01 nhà máy/công suất 3,6MW; sản lượng điện sản xuất năm 2019 đạt khoảng 35 tỷ kWh, dự kiến năm 2020 đạt 39,1 tỷ kWh.

- Lưới điện toàn tỉnh có *(i1)*: 03 tuyến đường dây 500kV/tổng chiều dài 513,4km; 01 trạm biến áp 500kV/công suất 1.025MVA; *(i2)* 11 tuyến đường dây 220kV/tổng chiều dài 625km; 06 trạm biến áp/tổng công suất 1.750MVA; *(i3)* 44 tuyến đường dây 110kV/tổng chiều dài 818,4km; 26 trạm biến áp 110kV/tổng công suất 1.859MVA; *(i4)* 3.724km đường dây trung áp; 4.780 trạm biến áp/tổng công suất 1.839MVA và 10.176km đường dây hạ áp.

- Sản lượng điện thương phẩm năm 2019 đạt 4,68 tỷ kWh, dự kiến năm 2010 đạt 5,1 tỷ kWh.

b. Về than

Toàn tỉnh hiện có 55 dự án đang khai thác, 04 dự án đang triển khai đầu tư, tổng sản lượng than sản xuất năm 2020 dự kiến đạt 45 triệu tấn; theo Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày

14/3/2016 giai đoạn năm 2021 đến năm 2030, sản lượng khai thác hàng năm đạt từ 47 đến 52 triệu tấn/năm.

c. Về xăng, dầu.

Đến thời điểm 30/6/2020, toàn tỉnh có 05 doanh nghiệp đầu mối, 06 doanh nghiệp phân phối/tổng đại lý, 112 doanh nghiệp đại lý kinh doanh xăng dầu với 216 cửa hàng bán lẻ.

- Năm 2019, lượng xăng dầu bán lẻ ra thị trường trong tỉnh đạt 1.071.000m3, trong đó: Bán lẻ trực tiếp tại cửa hàng trên 718.000 m3; xuất bán trực tiếp cho khách hàng lớn (các đơn vị khai thác than, nhà máy xi măng, nhiệt điện, gạch, bốc xúc, kinh doanh dịch vụ vận tải) 353.000 m3.

- Tổng sức chứa xăng dầu trên địa bàn tỉnh đạt 322.815 m^3 (trong đó: tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu 20.215m^3; tại 06 kho xăng dầu đầu mối 302.600 m^3).

1.2. Nhu cầu tiêu thụ năng lượng giai đoạn 2021- 2030

- Theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ninh được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 4976/QĐ-BCT ngày 21/12/2016, năm 2020, công suất cực đại Pmax đạt 1.165MW, điện thương phẩm đạt 6.618 triệu kWh; Năm 2025, công suất cực đại Pmax đạt 1.992MW, điện thương phẩm đạt 11.454 triệu kWh và Năm 2030 công suất cực đại Pmax đạt 2.812MW và điện thương phẩm đạt 16.311 triệu kWh

- Tổng nhu cầu tiêu thụ than phục vụ nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 19 triệu tấn/năm÷ 20 triệu tấn/năm; trong đó than phục vụ các nhà máy nhiệt điện khoảng 17,4 triệu tấn/năm ÷ 18 triệu tấn/năm; phục vụ các nhà máy xi măng khoảng 0,95 triệu tấn÷ 1,1 triệu tấn; các hộ khác (gạch ngói, tiêu dùng...) khoảng 0,5 triệu tấn và giảm dần xuống khoảng 0,3 triệu tấn/năm do nhu cầu gạch, ngói và nhu cầu tiêu dùng giảm dần

- Lượng xăng dầu bán lẻ ra thị trường trong tỉnh ước đạt 1 triệum^3/năm, tổng sức chứa giai đoạn 2021-2030 tăng đạt khoảng 500.000m^3 do xây dựng mới các kho đầu mối (Kho xăng dầu Yên Thọ Đông Triều, Kho xăng dầu Vạn Gia, Kho xăng dầu khu vực Đầm Nhà Mạc) đã được cập nhật quy hoạch hệ thống kho xăng dầu quốc gia đáp ứng nhu cầu dự trữ, tiêu thụ xăng dầu khu vực.

2. Xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai

- Theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 4976/QĐ-BCT ngày 21/12/2016, ngoài việc tiếp tục phát triển các dự án nhiệt điện than đang hoạt động và theo Quy hoạch, Quảng Ninh dự kiến phát triển các nguồn năng lượng khác như: Nguồn điện mặt trời công suất 22MW; nguồn điện từ đốt chất thải rắn công suất 10MW và nguồn điện gió công suất 10MW.

- Thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/CP ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quảng Ninh đã đề xuất Trung ương quan tâm bổ sung các trung tâm nhiệt điện khí tại địa phương gồm: Hải Hà, Cẩm Phả, Quảng

Yên. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh đang nghiên cứu xem xét phát triển bổ sung một số nguồn năng lượng tái tạo trong giai đoạn tới gồm thủy điện khoảng 12MW, điện sinh khối khoảng 30MW.

II. Công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực năng lượng.

Thời gian qua, để đảm bảo năng lượng phục vụ phát triển sản xuất, sinh hoạt và phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Các sở, ngành của tỉnh Quảng Ninh đã bám sát vào quy hoạch ngành, lĩnh vực để triển khai và đến nay hạ tầng lưới điện của tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu của các phụ tải; lượng điện sản xuất đạt gần 40 tỷ kWh/năm; than đạt 45 triệu tấn/năm; cung cấp trên 1,0 triệu m^3 xăng dầu. Quảng Ninh hoàn thành mục tiêu 100% hộ dân được sử dụng điện, điện lưới điện phủ kín đến các thôn, bản kể cả khu vực đất liền và hải đảo.

- Chủ động phối hợp cùng các Sở, ngành, UBND các địa phương hướng dẫn tạo điều kiện cho các đơn vị ngành than hoàn thiện các thủ tục pháp lý, giải quyết các vướng mắc về đất đai, giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, cấp phép xây dựng, môi trường, tài nguyên nước v.v... để các dự án khai thác than được triển khai kịp thời, đúng tiến độ; chủ động trao đổi với các đơn vị khai thác than trong việc: Quản lý ranh giới mỏ, điểm đổ thải, các dự án phát triển kinh tế nằm trong ranh giới quản lý tài nguyên; tổ chức quản lý hoạt động thăm dò, khai thác than trên địa bàn; rà soát yêu cầu hoàn thiện các giấy phép khai thác than; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của giấy phép khai thác; phối hợp với Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam trong việc tham gia ý kiến phục vụ công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản...

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu đối với các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu, kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh tại các cửa hàng xăng dầu; Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp vận tải, bốc xúc.. trong ngành than và tại các dự án. Thu hút các dự án kho, cảng kinh doanh xăng dầu, dự án sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh sử dụng nhiên liệu xăng dầu nhằm tăng sản lượng tiêu thụ xăng dầu trên địa bàn tỉnh để tăng nguồn thu từ thuế, nhập khẩu, thuế môi trường trong kinh doanh xăng dầu.

- Tổ chức triển khai Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016- 2025 có xét đến năm 2035; Định kỳ rà soát nhu cầu sử dụng điện để đề xuất triển khai đầu tư xây dựng các công trình điện theo quy hoạch; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và công tác quản lý sử dụng điện trong đó tập trung vào việc thực hiện kiểm toán năng lượng và triển khai các giải pháp sau kiểm toán năng lượng; việc loại bỏ phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng có hiệu suất thấp và dán nhãn năng lượng cho các thiết bị sử dụng điện; tập trung tháo gỡ khó khăn cho các dự án điện đặc biệt công tác quy hoạch xây dựng, giải phóng mặt bằng, xử lý tro xỉ của các nhà máy nhiệt điện...

III. Đề xuất về phát triển các nguồn năng lượng trên địa bàn

Với tiềm năng lợi thế là tỉnh có chiều dài đường biển lớn, thuận lợi cho phát triển kinh tế biển. Quảng Ninh được Trung ương quy hoạch là một trong những bến, cảng lớn của miền Bắc, cụ thể: Ngày 29/7/2016, Bộ Giao thông vận tải ban

hành Quyết định số 2367/QĐ- BGTVT phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển phía Bắc (nhóm I) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030 trong đó quy hoạch chi tiết các bến cảng hàng lỏng tại Quảng Ninh, gồm: Khu bến Cẩm Phả, bến Yên Hưng và bến Hải Hà. Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. UBND tỉnh Quảng Ninh đề nghị Bộ Công Thương quan tâm xem xét đưa vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021- 2030 tầm nhìn đến 2045 các trung tâm điện khí tại các khu vực bến cảng hàng lỏng của tỉnh Quảng Ninh.

Sở Công Thương Quảng Ninh báo cáo Bộ Công Thương./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lưu VT, QLNL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH QUẢNG NINH

Phạm Quang Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ CÔNG THƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 4479 /SCT-QLNL	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020*
V/v cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh có nhận được Công văn số 6075/VP-KT ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu Công văn số 4797/BCT-DKT ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Bộ Công Thương về việc cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, báo cáo Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi nghiên cứu, Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh kính báo cáo như sau:

I. Đánh giá hiện trạng cung – cầu năng lượng và dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai trên địa bàn thành phố.

1. Đánh giá hiện trạng cung - cầu năng lượng:

1.1. Về lĩnh vực xăng dầu:

a) Hệ thống kho chứa và dự trữ xăng dầu tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 04 Tổng kho, gồm: Tổng kho xăng dầu Nhà Bè Petrolimex, Tổng kho xăng dầu Nhà Bè PV Oil, Tổng kho xăng dầu Cát Lái Sài Gòn Petro, Tổng kho xăng dầu Cát Lái Petec, cụ thể:

- Tổng kho xăng dầu Nhà Bè – Công ty Xăng dầu Khu vực 2 TNHH Một thành viên Petrolimex, sức chứa khoảng 350.000m^3.

- Kho cảng dầu khí Nhà Bè – Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PV Oil), sức chứa 100.000m^3.

- Kho VK102 xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè – Cục Hậu cần Quân khu 7, sức chứa 61.000m^3.

- Cụm kho cảng Cát Lái – Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí thành phố (Saigon Petro), sức chứa 190.000m^3.

- Cụm kho cảng Cát Lái – Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec, sức chứa 95.000m^3.

- Cụm kho cảng Cát Lái – Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), sức chứa 15.000 m^3.

Theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có dự án Kho đầu mối như sau:

- Xây dựng mới, mở rộng kho B, C, D Tổng kho xăng dầu Nhà Bè (Petrolimex) quy mô 415.000m^3 (giai đoạn 2011-2015) đã có trong danh mục tại Quyết định 1139/QĐ-TTg.

- Mở rộng kho đầu mối Nhà Bè (PV Oil) quy mô 70.000-100.000m^3 giai đoạn 2011-2015.

- Xây mới kho đầu mối Nhà Bè (Vinapco) giai đoạn 1 (2011-2015) quy mô 130.000m^3.

- Mở rộng kho đầu mối Cát Lái (Sài Gòn Petro) giai đoạn (2011-2013) quy mô 50.000m^3.

Và tính đến thời điểm hiện nay các đơn vị đã thực hiện đầu tư đưa vào sử dụng các dự án như sau:

+ Công ty Xăng dầu Khu vực 2 – TNHH Một thành viên Petrolimex:

Xây dựng mới, mở rộng kho B, C, D Tổng kho xăng dầu Nhà Bè giai đoạn 2011-2015 quy mô 415.000m^3, nâng quy mô kho chứa của Công ty Xăng dầu Khu vực 2 TNHH Một thành viên Petrolimex tại Tổng kho xăng dầu Nhà Bè là 737.129m^3 với 72 bồn chứa các loại.

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PV Oil) – Tổng Công ty Dầu Việt Nam:

Mở rộng Tổng Kho xăng dầu Nhà Bè giai đoạn 3 (70.000m^3) vào tháng 5 năm 2013; hiện chưa đầu tư giai đoạn mở rộng 100.000m^3 do chưa có nhu cầu, dự kiến sẽ xem xét đầu tư vào giai đoạn 2020-2025, nâng quy mô kho chứa của PV Oil tại Tổng Kho xăng dầu Nhà Bè là 170.000m^3.

+ Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố (Saigon Petro):

Đã thực hiện đầu tư mở rộng Kho đầu mối Cát Lái thêm 05 bồn với sức chứa 25.000m^3 (theo Quy hoạch 50.000m^3), nâng quy mô kho chứa của Saigon Petro tại Cụm Kho cảng Cát Lái là 215.000m^3.

Đối với dự án xây mới Kho đầu mối Nhà Bè của Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam Vinapco theo Quy hoạch giai đoạn 1 (2011-2015) quy mô 130.000m^3 hiện nay đang trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng.

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu.

Các dự án xây dựng mới, mở rộng các Kho xăng dầu thương mại theo Quy hoạch đã góp phần vào việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong kinh

doanh xăng dầu và phát triển hệ thống dự trữ sản phẩm xăng dầu của Việt Nam, góp phần bình ổn thị trường, bảo đảm an ninh năng lượng Quốc gia.

Với tình hình hệ thống kho dự trữ xăng dầu hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh với tổng sức chứa tại các kho ước khoảng 1.232.129m^3 *(chưa kể hệ thống kho xăng dầu của đơn vị quân đội đang đóng quân trên địa bàn Thành phố làm nhiệm vụ cấp phát xăng dầu phục vụ Quốc phòng và có tham gia kinh doanh)*. Các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu cam kết đảm bảo đủ năng lực cung cấp và đảm bảo mức tồn trữ tối thiểu 30 ngày theo quy định.

Đối với lĩnh vực đảm bảo công tác Phòng cháy Chữa cháy và bảo vệ môi trường được các doanh nghiệp tuân thủ nghiêm trong suốt quá trình thực hiện Quy hoạch. Xây dựng hoàn chỉnh các quy trình về Phòng cháy Chữa cháy trong nhập-xuất-bảo quản xăng dầu, xử lý nước thải… thường xuyên rà soát các quy trình nhằm chấn chỉnh kịp thời phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế phát sinh.

- Đánh giá kết quả thực hiện Công tác thực hiện Chiến lược và Quy hoạch ngành dầu khí:

+ Thuận lợi:

Trong những năm qua, công tác quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu của cả nước nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã có nhiều chuyển biến tích cực, hệ thống các chính sách quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu và các chính sách ngày càng phát huy được những mặt tích cực, làm thay đổi diện mạo thị trường xăng dầu nội địa, gỡ bỏ thế độc quyền và thiết lập được hệ thống các Doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu.

Thúc đẩy và huy động được các Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh xăng dầu nội địa, thiết lập được hệ thống phân phối xăng dầu rộng khắp trên phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh cũng như cả nước. Điều đáng quan tâm là lực lượng các Doanh nghiệp tư nhân tham gia vào khâu cuối cùng trong hệ thống bán lẻ phục vụ người tiêu dùng chiếm tỷ trọng đáng kể.

Cơ chế quản lý, điều hành giá xăng dầu đã có sự thay đổi tích cực, vừa góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phát triển ổn định. Các chính sách và biện pháp cụ thể của Nhà nước như trích quỹ bình ổn giá, giữ giá, kiểm soát giá, điều chỉnh thuế nhập khẩu… đã góp phần thực hiện kiềm chế lạm phát hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định được tình hình chính trị, kinh tế – xã hội.

Công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch đã góp phần tích cực vào việc ổn định trật tự trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, tạo điều kiện cho Thương nhân đầu tư phát triển hoạt động kinh doanh xăng dầu theo đúng định hướng Quy hoạch và phù hợp với tình hình quy hoạch phát triển chung của Thành phố. Góp phần ổn định phát triển và phục vụ nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trên địa bàn Thành phố, đồng thời giải quyết được các yêu cầu về an toàn PCCC, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị của Thành phố ngày càng văn minh hiện đại.

+ Khó khăn - hạn chế:

Hoạt động ngành dầu khí trong những năm qua nhìn chung phát triển chậm, chưa theo kịp với yêu cầu phát triển, thị trường xăng dầu chưa thực sự được vận hành theo cơ chế thị trường do Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ yếu trong hoạt động quản lý, kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu xăng dầu và một phần hoạt động kinh doanh phân phối xăng dầu.

Cơ chế phối hợp điều hành quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu giữa các Bộ ngành chưa được linh hoạt thống nhất thường đi sau các vấn đề phát sinh diễn biến của thị trường xăng dầu. Cơ chế định giá và điều hành giá xăng dầu thời gian qua chưa phản ánh kịp thời diễn biến của thị trường xăng dầu trong nước và thế giới.

Tốc độ phát triển hệ thống Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn Thành phố trong những năm qua còn chậm, chưa đạt được mục tiêu phát triển do vướng mắc trong việc quy hoạch sử dụng đất, quy chuẩn, tiêu chuẩn giữa các Bộ ngành chưa thống nhất.

Nguyên nhân dẫn đến tình hình thực hiện Chiến lược ngành dầu khí phát triển chậm do vướng cơ chế, chính sách, công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch…; trong đó công tác quy hoạch chưa thực sự phù hợp cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến tốc độ phát triển ngành dầu khí của Thành phố.

b). Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh có 14 doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu; 40 thương nhân phân phối; 01 thương nhân làm tổng đại lý; 15 thương nhân làm đại lý bán lẻ với gần 300 doanh nghiệp tham gia kinh doanh xăng dầu thông qua hệ thống 540 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, đáp ứng đầy đủ nhu cầu về kinh doanh, dự trữ xăng dầu cho thị trường Thành phố ổn định liên tục và thông suốt.

Sản lượng tiêu thụ xăng dầu cho các loại phương tiện giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí minh bình quân một ngày khoảng 5.517,7 m^3 xăng, dầu các loại, cụ thể:

+ Xăng các loại: 4.419,9 m^3, trong đó: Xăng Ron A95 đạt 3.512 m^3; Xăng E5 Ron 92 đạt 907,9 m^3;

+ Dầu các loại (dầu Diesel, dầu Mazut, dầu hỏa,…): 1.097,8 m^3.

Ngoài ra sản lượng tiêu thụ dầu diesel, dầu Mazut, dầu hỏa,… dùng cho mục đích sản xuất, đốt lò, tàu thủy, phát điện và các mục đích khác đạt: 2.214,7 m^3 nâng tổng số lượng xăng, dầu bán ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trung bình khoảng **7.732,4 m^3**/ngày. Tỷ lệ tăng trưởng mỗi năm khoảng 10%.

1.2. Về lĩnh vực gas: Năm 2020, dự ước sản lượng LPG tiêu thụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là khoảng 391.600 tấn/năm. Trong đó, nhu cầu sản lượng LPG tiêu thụ trong lĩnh vực dân dụng/thương mại ước đạt 313.280

tấn/năm chiếm 80%, trong công nghiệp ước đạt 72.446 tấn/năm, chiếm 18,5%, trong giao thông ước đạt 5.784 tấn/năm, chiếm 1,5%.

Dự ước tốc độ tăng trưởng hàng năm của sản lượng tiêu thụ khí LPG trên toàn địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong dân dụng/thương mại có tốc độ tăng trưởng khoảng 2,56%/năm, trong công nghiệp khoảng 1,43% và trong giao thông khoảng 2,54%. Như vậy, đến năm 2025 lượng LPG tiêu thụ trên địa bàn Thành phố ước đạt khoảng 445.000 tấn/năm.

1.3. Về cung cấp điện:

- Hiện nay, các phụ tải điện của thành phố được cấp nguồn từ lưới điện quốc gia thông qua từ 04 trạm/08 máy biến áp 500kV với tổng công suất lắp đặt 7.050MVA; 13 trạm/29 máy biến áp 220kV với công suất lắp đặt 7.250MVA; 72 trạm/140 máy biến áp 110kV với tổng công suất lắp đặt 7.930,6MVA và 28.234 trạm phân phối/ 42.126 máy biến áp phân phối với tổng công suất 13.389 MVA.

Như vậy, với phụ tải cực đại của thành phố là 4.568MW (năm 2019) thì hệ thống lưới điện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có độ dự phòng cao (60% đối với cấp điện áp 22kV, trên 40% với cấp điện áp 110kV và trên 50% đối với cấp điện áp 220kV). Hầu hết các trạm 110kV đều được cấp điện từ 02 nguồn xuất phát từ các trạm 220kV và tất cả các tuyến dây trung thế đều được kết nối mạch vòng, đảm bảo khả năng chuyển tải linh hoạt khi xảy ra sự cố.

- Năm 2019, sản lượng điện nhận đạt **27.103 triệu kWh**, tăng **6,34%** so với năm 2018; sản lượng bình quân theo ngày đạt **74,25 triệu kWh**, trong đó ngày cao nhất vượt ngưỡng **90 triệu kWh** (ngày 24/4/2019), tăng 10,72% so với cùng kỳ. Sản lượng điện thương phẩm đạt 26.100 triệu kWh. Công suất cực đại đạt **4.568 MW**, tăng **10,38%** so với cùng kỳ.

- Sản lượng điện tiết kiệm thành phố trong năm 2019 đạt cao hơn 427 triệu kWh, tương ứng 1,65% điện thương phẩm.

- Tổn thất điện năng được duy trì ở mức thấp hơn 3,3%, phấn đấu ở mức thấp hơn 3,27%.

- Chất lượng, độ tin cậy cung cấp điện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục được nâng cao, thể hiện qua các chỉ số về số lần mất điện của một khách hàng (SAIFI), thời gian mất điện của một khách hàng (SAIDI), cụ thể : SAIFI <0.34 lần/khách hàng, SAIDI <25 phút/khách hàng.

- Về chỉ số tiếp cận điện năng: Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đầu tiên được Bộ Công Thương chọn làm thí điểm về cơ chế phối hợp giữa cơ quan nhà nước và điện lực trong việc phối hợp giải quyết thủ tục cấp điện qua lưới trung áp. Theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quy trình thí điểm thực hiện cơ chế một cửa liên thông giữa Cơ quan nhà nước và điện lực trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới trung áp tại Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019. Việc này góp phần quan trọng nâng cao chỉ số tiếp cận điện năng theo đánh giá của tổ chức Doing Business (World

Bank), cụ thể: năm 2017, chỉ số tiếp cận điện năng của Việt Nam đã tăng 32 bậc so với năm 2016 (từ thứ hạng 96 năm 2016 lên thứ hạng 64 năm 2017); năm 2018 tăng 37 bậc (từ hạng 64 lên hạng 27); năm 2019 tiếp tục giữ vững vị trí thứ 4 trong khu vực ASEAN và duy trì vị trí xếp hạng 27/190 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới. Như vậy, về chỉ số tiếp cận điện năng, đây là năm thứ 6 liên tiếp tăng điểm số đánh giá, nằm trong nhóm các quốc gia ASEAN-4 và đã đạt mục tiêu đặt ra của Chính phủ đối với ngành điện đến năm 2020. Trong thời gian tới, Thành phố sẽ tiếp tục phấn đấu duy trì chỉ số tiếp cận điện năng nằm trong nhóm các quốc gia ASEAN-4 để tạo động lực thu hút các nhà đầu tư, góp phần cải thiện môi trường đầu tư của thành phố.

2. Dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh:

2.1. Đối với lĩnh vực xăng dầu:

- Trong điều kiện cụ thể của Thành phố Hồ Chí Minh, việc sử dụng các phương tiện giao thông công cộng như xe buýt, Metro, xe ô tô trong tương lai sẽ chiếm chủ yếu trong vận tải hành khách. Tuy nhiên, có thể cho rằng từ nay đến năm 2030 chưa thực hiện được việc cấm hoàn toàn xe máy, với trên 8 triệu xe máy hiện có tại Thành phố Hồ Chí Minh là một tồn tại thực tế. Do vậy, Thành phố cần có chính sách cho phép tồn tại có thời hạn các Cửa hàng xăng dầu quy mô nhỏ chủ yếu phục vụ xe máy (không có làn đường cho xe ô tô mua xăng dầu) để tránh ùn tắc giao thông.

- Các cơ quan chức năng cần chỉ đạo sát sao và các doanh nghiệp nhanh chóng cải tạo trang thiết bị công nghệ để tồn chứa, kinh doanh nhằm thay thế dần các loại nhiên liệu hóa thạch sang nhiên liệu sinh học như xăng E5-E10 theo đúng lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nâng cấp hiện đại công nghệ của Cửa hàng xăng dầu; các cơ quan chức năng cần nghiên cứu và ban hành sớm các Tiêu chuẩn tiên tiến hơn về tồn chứa xăng dầu ở khu bể chứa của Cửa hàng bán lẻ xăng dầu, các Tiêu chuẩn về an toàn cháy nổ, ô nhiễm môi trường, phát triển hệ thống cung cấp LPG phục vụ cho ô tô trong tương lai.

2.2. Đối với lĩnh vực điện năng: Để đảm bảo an ninh năng lượng và phát triển bền vững, thời gian tới Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tập trung ưu tiên phát triển nguồn phát điện từ nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới như điện rác, điện mặt trời trên mái nhà, biogas và nhiệt điện khí (khí hóa lỏng).

II. Đánh giá công tác quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực năng lượng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đối với lĩnh vực xăng dầu:

- Công tác phát triển, xây dựng mới cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

+ Thực hiện Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Hướng dẫn quy trình thủ tục xây

dựng mới cửa hàng xăng dầu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 Sở Công Thương đã tiếp nhận và giải quyết 22 hồ sơ xin chủ trương xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu trên địa bàn Thành phố, trong đó, Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương xây dựng mới cửa hàng xăng dầu 11 địa điểm *[lũy kế từ năm 2017 – 2019 đã tiếp nhận và giải quyết 76 hồ sơ, trong đó, chấp thuận 30 hồ sơ (năm 2017: 10hs; năm 2018: 09hs; năm 2019: 11hs), không tăng so giai đoạn 2015-2017].*

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. Theo đó, bãi bỏ về quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuận lợi trong việc đầu tư phát triển kinh doanh, bán lẻ xăng dầu.

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Công Thương tại Văn bản số 478/BCT-KH ngày 16/01/2018, nội dung*: "Đối với việc cấp Giấy chứng nhận Cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu, không xem xét điều kiện về địa điểm phải phù hợp với quy hoạch hệ thống Cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Việc xem xét điều kiện để cấp Giấy chứng nhận Cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định khác có liên quan về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đảm bảo an toàn Phòng cháy Chữa cháy, bảo vệ môi trường".*

Hiện nay, trình tự thủ tục xem xét chấp thuận chủ trương xây dựng mới cửa hàng xăng dầu được Sở Công Thương chủ trì phối hợp các Sở ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện đầy đủ các bước theo quy định tại Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Trong đó, xem xét vị trí phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, quy hoạch sử dụng đất và các quy định khác có liên quan về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đảm bảo an toàn Phòng cháy Chữa cháy, bảo vệ môi trường *(không xem xét về điều kiện địa điểm phải phù hợp với quy hoạch hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu)*, tổng hợp ý kiến của các Sở ngành, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét chấp thuận chủ trương.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, hiện nay Sở Công Thương đang phối hợp với Sở Tư pháp và các Sở ngành, đơn vị có liên quan xây dựng quy trình phối hợp, hướng dẫn trình tự thực hiện thủ tục xây dựng mới cửa hàng xăng dầu trên địa bàn Thành phố để thay thế Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

- Công tác thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng.

Công tác thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng được triển khai từ năm 2017. Trong năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2020, Sở Công Thương đã tiếp nhận và thẩm định 19 hồ sơ thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình cửa hàng xăng dầu trên địa bàn Thành phố *[lũy kế từ năm 2017 – 2019 đã tiếp nhận và thẩm định 45 (năm 2017: 14 hs; năm 2018: 15hs; năm 2019: 16hs) hồ sơ thẩm định thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng]*.

Đối với công tác kiểm tra công tác nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, trong năm 2019 tiếp nhận và nghiệm thu 04 công trình cửa hàng xăng dầu *[lũy kế từ năm 2017-2019, tiếp nhận và nghiệm thu 15 công trình cửa hàng xăng dầu trước khi đưa vào sử dụng (năm 2017: 01 hs; năm 2018: 10hs; năm 2019: 04hs)]*.

- Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng lại cửa hàng xăng dầu hiện hữu:

Công tác sửa chữa, nâng cấp, xây dựng lại cửa hàng xăng dầu hiện hữu vẫn thực hiện thường xuyên khi có yêu cầu của doanh nghiệp, Sở Công Thương có ý kiến bằng văn bản để doanh nghiệp liên hệ cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thực hiện thủ tục xin phép xây dựng, sửa chữa theo quy định.

Đối với cửa hàng xăng dầu hiện hữu đã tồn tại hoạt động từ ngày 16 tháng 3 năm 2007 trở về trước trên địa bàn Thành phố thì áp dụng các tiêu chí theo quy định tại Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Đối với cửa hàng xăng dầu hiện hữu không thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố thì thực hiện thủ tục cấp phép xây dựng theo quy định hiện hành.

- Công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực xăng dầu:

Triển khai thực hiện Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và thực hiện công tác rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với lĩnh vực xăng dầu bao gồm 09 thủ tục, trong đó đã đề xuất phương thức từ *"tiền kiểm sang hậu kiểm"* cụ thể:

+ Tiền kiểm 02 thủ tục, gồm:

Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận Cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

Thủ tục cấp lại (do giấy cũ hết hạn) Giấy chứng nhận Cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

+ Hậu kiểm 07 thủ tục, gồm:

Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu *(không áp dụng hình thức chuyển đổi chủ sở hữu, tăng công suất bồn bể, trụ bơm)*.

Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương

Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương.

Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương.

- Công tác cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu: Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn Thành phố có 540 Cửa hàng xăng dầu và 15 Đại lý bán lẻ xăng dầu đã được Sở Công Thương thẩm định cấp Giấy chứng nhận Cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu và Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh bán lẻ xăng dầu đúng quy định.

- Hoạt động kinh doanh xăng dầu: Hiện nay các thương nhân kinh doanh xăng dầu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đều chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh như: thực hiện hợp đồng mua, bán xăng dầu, hợp đồng làm thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu, đảm bảo công tác an toàn Phòng cháy Chữa cháy và bảo vệ môi trường.

- Tình hình niêm yết giá và giá bán xăng dầu: Qua công tác kiểm tra, kiểm soát và thẩm định địa điểm kinh doanh, các doanh nghiệp và các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chấp hành tốt việc niêm yết giá xăng dầu tại nơi kinh doanh và bán đúng giá niêm yết thống nhất trong hệ thống phân phối xăng dầu, chưa phát hiện trường hợp vi phạm về niêm yết giá và bán sai giá quy định.

- Hoạt động về đo lường, chất lượng: Công tác kiểm tra, kiểm soát về đo lường, chất lượng được thực hiện chặt chẽ từ đầu mối cung cấp đến các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu, các cửa hàng bán lẻ xăng dầu lắp đặt trụ bơm đưa vào hoạt động kinh doanh được cơ quan chuyên ngành kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định đạt yêu cầu.

- Công tác thanh, kiểm tra và phối hợp: Hàng năm Sở Công Thương thành phố phối hợp với các Sở ngành đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch, tăng cường công tác thanh, kiểm tra, kiểm soát thị trường đối với các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trên địa bàn Thành phố nhằm phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định pháp luật trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, xử lý nghiêm các đối tượng buôn bán xăng dầu trái phép trên địa bàn Thành phố.

2. Về lĩnh vực điện năng: Hàng năm Sở Công Thương thành phố phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tăng cường công tác thanh, kiểm tra, công tác hoạt động điện lực đối với các đơn vị điện lực trên địa bàn thành phố; kiểm

tra an toàn điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, quy hoạch phát triển điện lực, giá điện cho sinh viên và người lao động. Qua kiểm tra, những thiếu sót được phát hiện đã kịp thời chấn chỉnh, khắc phục.

Nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về điện, Thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập Ban Chỉ đạo Cung ứng, Tiết kiệm và An toàn điện, do đồng chí Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố làm Trưởng ban, Sở Công Thương là cơ quan thường trực và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan là thành viên. Trong những năm qua, Ban Chỉ đạo đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực cung ứng, tiết kiệm và an toàn điện. Qua đó góp phần đảm bảo cung ứng điện đầy đủ, an toàn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; nâng cao ý thức về sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả trong nhân dân.

III. Đề xuất các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển; giải pháp và cơ chế chính sách để phát triển các nguồn năng lượng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và các nội dung cần thiết khác.

1. Mục tiêu: Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng cho thành phố Hồ Chí Minh, đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Trong đó: xăng, dầu, gas đến năm 2030 đạt khoảng 4,1 triệu TOE (tấn dầu quy đổi); công suất lưới điện đáp ứng đủ và có dự phòng nhu cầu sử dụng điện cực đại đến năm 2025 là **7.000 MW**, đến năm 2030 là **8.850 MW**; sản lượng điện thương phẩm đến năm 2025 đạt khoảng **40.478 triệu kWh** *(tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 là 6,73%/năm)*; sản lượng điện thương phẩm đến năm 2030 đạt khoảng **53.232 triệu kWh** *(tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030 là 5,63%/năm).*

- Tỉ lệ các nguồn năng lượng tái tạo so với công suất cực đại của hệ thống điện thành phố phấn đấu đạt tối thiểu 15% trong giai đoạn 2025 - 2030.

- Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc tốp 4 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc tốp 3 nước dẫn đầu ASEAN, tổn thất điện năng nhỏ hơn 3,5%. Phấn đấu sản lượng điện tiết kiệm hàng năm chiếm **≥ 2%** sản lượng điện thương phẩm.

2. Định hướng phát triển và các nội dung kiến nghị khác:

2.1. Về lĩnh vực xăng dầu:

Thực hiện được mục tiêu Chiến lược phát triển ngành dầu khí, từ năm 2004 Thành phố Hồ Chí Minh đã chủ động xây dựng, thực hiện chiến lược và Quy hoạch ngành dầu khí đối với hệ thống phân phối bán lẻ xăng dầu trên địa bàn Thành phố. Qua hơn 10 năm xây dựng và thực hiện Quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn Thành phố đã cơ bản đi vào ổn định, đáp ứng được

các yêu cầu mục tiêu Quy hoạch và phù hợp với tình hình Quy hoạch phát triển chung của Thành phố.

Triển khai thực hiện Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương theo đó, bãi bỏ về quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuận lợi trong việc đầu tư phát triển trong hoạt động kinh doanh, bán lẻ xăng dầu.

Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn 2016- 2025 và định hướng đến năm 2035 cần có sự đổi mới về tư duy nhận thức về hoạt động kinh doanh xăng dầu cũng như đổi mới về cơ chế, chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động ngành dầu khí Việt Nam. Nhà nước chỉ nên can thiệp một cách gián tiếp vào thị trường ngành dầu khí và tập trung nhiều hơn vào việc tạo hành lang pháp lý để xây dựng, định hướng cho thị trường hoạt động kinh doanh lành mạnh theo khuôn khổ pháp luật Nhà nước quy định.

Nhà nước không nên định giá xăng dầu mà chỉ định hướng, tham gia điều tiết giá cùng với Doanh nghiệp khi có biến động về giá cả xăng dầu trên thị trường thế giới và Doanh nghiệp sẽ dựa trên cơ sở giá định hướng của nhà nước để đưa ra giá bán, trao quyền cho Doanh nghiệp được chủ động và quyết định trong hoạt động kinh doanh đầu tư phát triển, cân đối chi phí để bảo đảm hiệu quả kinh doanh, đồng thời tăng tính cạnh tranh lành mạnh giữa các Doanh nghiệp trên thị trường. Để thực hiện được điều này, Nhà nước cần đổi mới cơ chế quản lý và điều hành giá xăng dầu vận hành theo cơ chế thị trường, tạo cơ chế để Doanh nghiệp thực hiện được quyền tự chủ về giá và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Cần có chính sách đổi mới cơ chế điều hành thuế nhập khẩu, cách tính thuế nhập khẩu phù hợp với lộ trình cam kết cắt giảm thuế của Chính phủ. Việc áp dụng thuế suất ổn định góp phần ổn định nguồn thu của nhà nước và doanh nghiệp sẽ chủ động hơn trong việc quyết định giá bán xăng dầu.

Đối với mức thù lao đại lý trong những năm gần đây theo doanh nghiệp phản ảnh rất thấp, có những thời điểm thương nhân gặp rất nhiều khó khăn và có những đại lý bán lẻ xăng dầu phải xin tạm ngưng do không đủ bù đắp chi phí để ổn định hoạt động kinh doanh. Cơ quan chức năng cần xem xét điều chỉnh mức thù lao phù hợp theo quy luật thị trường và nên tính theo tỷ lệ % trong khoảng từ ±5% để Doanh nghiệp bù đắp được chi phí và có điều kiện phát triển hoạt động kinh doanh.

Đối với Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2017 *(thay thế Quyết định số 1139/QĐ-TTg ngày 31/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ)*, đề xuất cần có sự điều chỉnh quy hoạch đầu tư xây dựng phát triển mới cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và chỉ nên quy hoạch đối với địa

điểm, vị trí không nên quy hoạch chi tiết đích danh tên doanh nghiệp gắn liền với các địa điểm quy hoạch sẽ tạo điều kiện cho Doanh nghiệp đầu cơ vị trí được quy hoạch trong khi các Doanh nghiệp khác có nhu cầu đầu tư thì không thực hiện được.

2.2. Về cung cấp điện:

- Về nguồn điện: Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tập trung ưu tiên phát triển nguồn phát điện từ rác, trong đó ưu tiên công nghệ đốt rác; hệ thống điện mặt trời trên mái nhà, trong đó thành phố sẽ tập trung triển khai mạnh lắp đặt hệ thống điện trên mái nhà tại trụ sở của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ tại chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 07/5/2020 về tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2020-2025; ngoài ra, nhiệt điện khí, biogas cũng được quan tâm đầu tư phát triển.

- Về lưới điện: Tiếp tục thực hiện theo đề án quy hoạch phát triển điện lực thành phố giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035; xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực, bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, độ tin cậy cung cấp điện trên địa bàn TP.HCM, giảm số lần mất điện của một khách hàng (SAIFI), thời gian mất điện của một khách hàng (SAIDI). Phấn đấu duy trì sản lượng điện tiết kiệm hàng năm đạt 2% sản lượng điện thương phẩm

IV. Quy hoạch các khu công nghiệp: (danh sách đính kèm).

Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh kính báo cáo Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND (để báo cáo)
- Lưu: VT,QLNL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phương Đông

DANH SÁCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số TT	TÊN KCX - KCN	VỊ TRÍ	Diện tích đất quy hoạch (ha)
1	KCX Tân Thuận	Quận 7	300,00
2	KCX Sài Gòn - Linh Trung	Q. Thủ Đức	62,00
3	KCX Linh Trung 2	Q. Thủ Đức	61,75
4	KCN Bình Chiểu	Q. Thủ Đức	27,34
5	KCN Tân Tạo - hiện hữu	Q. Bình Tân	175,57
	KCN Tân Tạo - mở rộng	Q. Bình Tân	204,58
6	KCN Tân Bình - hiện hữu	Q. Tân Phú và Q. Bình Tân	105,95
	KCN Tân Bình - mở rộng	Q. Tân Phú và Q. Bình Tân	24,01
7	KCN Lê Minh Xuân	H. Bình Chánh	100,00
	KCN Lê Minh Xuân - mở rộng	H. Bình Chánh	120,00
8	KCN Vĩnh Lộc	Q. Bình Tân	203,18
	KCN Vĩnh Lộc - mở rộng	H. Bình Chánh	56,06
9	KCN Tân Thới Hiệp	Quận 12	28,41
10	KCN Tây Bắc Củ Chi	H. Củ Chi	208,00
	KCN Tây Bắc Củ Chi - mở rộng	H. Củ Chi	173,24
11	KCN Cát Lái 2 - GĐ 1 & 2	Quận 2	124,00
12	KCN Hiệp Phước - GĐ1	H. Nhà Bè	311,40
	KCN Hiệp Phước - GĐ2	H. Nhà Bè	597,00
	KCN Hiệp Phước - GĐ 3	H. Nhà Bè	500,00
13	KCN Tân Phú Trung	H. Củ Chi	542,64
14	KCN Phong Phú	H. Bình Chánh	148,40
15	KCN Đông Nam	H. Củ Chi	286,76
16	KCN Bàu Đưng	H. Củ Chi	175,00
17	KCN Phước Hiệp	H. Củ Chi	200,00
18	KCN Xuân Thới Thượng	H. Hóc Môn	300,00
19	KCN Vĩnh Lộc 3	H. Bình Chánh	200,00
20	KCN Lê Minh Xuân 2	H. Bình Chánh	338,00
21	KCN Lê Minh Xuân 3	H. Bình Chánh	242,00
22	KCN An Hạ	H. Bình Chánh	123,51
23	KCN Cơ khí Ô tô	H. Củ Chi	100,00
	Tổng cộng		**6.038,80**

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5102 /UBND-KT V/v cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	*Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2020*

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Phúc đáp Văn bản số 4797/BCT-DKT ngày 02/7/2020 của Bộ Công Thương về việc cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Sau khi tổng hợp các báo cáo và tài liệu liên quan, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

I. Đánh giá hiện trạng cung - cầu năng lượng và dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai tại địa phương:

1. Hiện trạng cung - cầu năng lượng:

Nước ta đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa với mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành mọt nước công nghiệp theo hướng hiện đại. việc dảm bảo nhu cầu về năng lượng để duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao, phát triển bền vững, góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và không ngừng cải thiện đời sống nhân dân. Việc đảm bảo cung - cầu về năng lượng có vị trí đặc biệt quan trọng với Việt Nam nói chung cũng như thành phố nói riêng. Hiện nay, thành phố Hải Phòng sử dụng năng lượng chủ yếu với các nguồn sau:

1.1. Năng lượng điện:

a. Công tác lập quy hoạch:

Thực hiện qui định của Luật Điện lực và sự chỉ đạo của Bộ Công Thương, thành phố đã tổ chức lập Đề án Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035, trong đó:

- Phần 1: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 4274/QĐ-BCT ngày 14/11/2018.

- Phần 2: Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số

3582/QĐ-UBND ngày 28/12/2018.

Theo Đề án Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 quy định đến năm 2020, nhu cầu công suất cực đại Pmax của thành phố là 1.348,1MW, sản lượng điện thương phẩm đạt 7.118 triệu kWh.

b. Thực tế nhu cầu sử dụng điện của thành phố:

- Năm 2019: Công suất cực đại Pmax là 1.216MW, Công suất trung bình Ptb là 750MW.

- Đầu năm 2020: Công suất cực đại Pmax là 1.049MW, công suất trung bình Ptb là 700MW.

c. Hiện trạng cung ứng nhu cầu điện:

- Về nguồn điện: Hiện nay, thành phố được cung cấp điện từ các nguồn gồm: Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng 1 và 2 công suất 1200MW và được bổ sung thêm nguồn từ hệ thống điện Miền Bắc qua các đường dây truyền tải 220kV.

- Về lưới điện: Có 04 trạm biến áp 220kV với tổng công suất 1250MVA, 35 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 2.581,5MVA, 4.675 trạm biến áp trung thế với tổng công suất 2.446,716 MVA.

- Với nhu cầu công suất của thành phố theo dự báo quy hoạch là 1348MW và công suất thực tế hiện nay là 1.049MW, hệ thống nguồn điện và lưới điện đảm bảo cung ứng đủ nguồn điện cho thành phố trong giai đoạn hiện nay.

1.2. Hiện trạng cung ứng xăng dầu:

- Nguồn cung: Hiện nay trên địa bàn thành phố có 09 kho xăng dầu với tổng qui mô sức chứa đạt 362.700m3, gồm các kho: Petec, Đình Vũ, Nam Vinh, Dầu khí Hải Linh, K99 (quận Hải An); Thượng Lý, Mipec (quận Hồng Bàng); K131, Hoàng Huy (huyện Thủy Nguyên). Có 249 cửa hàng xăng dầu, trong đó: 185 cửa hàng trên đất liền và 64 cửa hàng xăng dầu trên mặt nước.

- Sản lượng xăng dầu:

+ Năm 2018: 230.000.000 lít xăng và 294.000.000 lít dầu.

+ Năm 2019: 326.000.000 lít xăng và 302.000.000 lít dầu.

+ Trong 06 tháng đầu năm 2020: 27.000.000 lít xăng và 25.400.000 lít dầu.

2. Dự báo xu hướng phát triển các dạng năng lượng trong tương lai:

- Hiện nay, thành phố cơ bản sử dụng các nguồn năng lượng hóa thạch

như điện, than, xăng dầu và một phần năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, khí sinh học,...) sản lượng điện thương phẩm toàn thành phố năm 2019 là 6.180.038.206 kWh, trong 06 tháng đầu năm 2020 là 2.951.250.801 kWh, dự báo cả năm 2020 là 6.820.000.000 kWh.

- Đề án Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 dự báo đến năm sản lượng điện thương phẩm đến năm 2025 là 11.241.000.000 kWh, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 là 9,6%/năm; đến năm 2030 là 16.050.000.000 kWh, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm hàng năm giai đoạn 2026 - 2030 là 7,4%/năm; đến 2035 là 21.570.000.000 kWh, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm hàng năm giai đoạn 2031 - 2035 là 6,1%/năm.

- Cùng với tình trạng khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên hóa thạch và tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng thì việc phát triển các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo là xu hướng đang được toàn thế giới quan tâm và khuyến khích đầu tư phát triển. Thành phố luôn quan tâm đến việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sử dụng tiết kiệm và hiệu quả điện năng, khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo thay thế năng lượng truyền thống trên địa bàn thành phố.

- Đề án Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 đã dự báo nhu cầu phát triển các dự án năng lượng tái tạo, cụ thể: Giai đoạn đến năm 2025, xây dựng 10MW nguồn điện mặt trời và 20MW nguồn điện gió tại Khu công nghiệp Đình Vũ và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ. Ngoài ra nghiên cứu và phát triển nguồn điện mặt trời nối lưới tại Khu công nghiệp Đình Vũ khoảng 5MW, Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng khoảng 20MW và Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền khoảng 10MW; xây dựng 03 nhà máy nhiệt điện đốt rác nối lưới tại Khu xử lý Trấn Dương (huyện Vĩnh Bảo) công suất 5MW, tại Khu liên hợp chất thải rắn Gia Minh (huyện Thủy Nguyên) khoảng 3MW, tại Khu liên hợp chất thải rắn Tràng Cát (quận Hải An) khoảng 2MW. Huyện đảo Bạch Long Vỹ sẽ được cấp điện từ nguồn điện lai ghép gió + mặt trời +diesel + lưu trữ năng lượng; giai đoạn đến 2020 sẽ lắp đặt thêm 02 máy phát diesel với tổng công suất 2MVA, nguồn điện gió 1MW, nguồn điện mặt trời 500 kWp và nguồn tích trữ năng lượng 7,48 MWh. Tại đảo Long Châu, dự kiến cấp điện bằng hệ thống dàn pin năng lượng mặt trời độc lập với tổng công suất 1,65 kW.

- Đề án Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 cũng đã kiến nghị với Bộ Công Thương xem

xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi nguồn nhiên liệu đầu vào cho Dự án Trung tâm Nhiệt điện Hải Phòng 3 có qui mô công suất 2400MW từ sử dụng than sang sử dụng khí tự nhiên LNG. Bên cạnh đó, một số nhà đầu tư quan tâm đến việc đầu tư các dự án điện khí trên địa bàn thành phố, hiện các nhà đầu tư đang tiến hành khảo sát vị trí đặt nhà máy, lập phương án đầu tư để báo cáo Ủy ban nhân thành phố chấp thuận địa điểm, làm cơ sở để lập đề án điều chỉnh bổ sung qui hoạch, báo cáo Bộ Công Thương xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hiện có một số dự án đề xuất như sau: Dự án Nhà máy điện khí công suất 3000 MW của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng HAMEK, Dự án Nhà máy sản xuất điện từ LNG có công suất 4000MW của Tập đoàn Exxon Mobil, dự án Nhà máy điện khí và Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn bằng công nghệ đốt rác phát điện của Tập đoàn GELEXIMCO.

II. Đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực năng lượng thuộc thẩm quyền quản lý, hoạt động của thành phố:

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Điện lực năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012, Ủy ban nhân dân thành phố đã thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực năng lượng, trong đó Sở Công Thương là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố về lĩnh vực năng lượng, cụ thể:

- Lập và quản lý triển khai Quy hoạch phát triển điện lực thành phố.

- Quản lý nhà nước về xăng dầu trên địa bàn thành phố.

- Quản lý nhà nước về phát triển các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trên địa bàn thành phố.

Sở Công Thương đã thực hiện tốt các nhiệm vụ Ủy ban nhân dân thành phố giao, đảm bảo cung - cầu năng lượng cho phát triển kinh tế xã hội thành phố.

III. Đề xuất quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển; giải pháp và cơ chế chính sách để phát triển các nguồn năng lượng đến năm 2030, định hướng đến năm 2050:

1. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt ra quan điểm, mục tiêu và giải pháp như sau:

1.1. Quan điểm phát triển:

- Phát triển năng lượng phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã

hội của đất nước và đảm bảo tối ưu hệ thống năng lượng tổng thể, đi trước một bước, bền vững, tiếp tục đa dạng hóa các nguồn năng lượng nhằm cung cấp đầy đủ và ổn định, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong kỷ nguyên xu thế toàn cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các nguồn tài nguyên năng lượng trong nước hợp lý, hiệu quả, kết hợp với khai thác, nhập khẩu năng lượng từ nước ngoài nhằm bảo tồn nguồn tài nguyên trong nước và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh, đa dạng hóa sở hữu và phương thức kinh doanh, hướng tới thỏa mãn tốt nhất lợi ích người tiêu dùng. Thúc đẩy nhanh việc xóa bao cấp, tiến đến xóa bỏ hoàn toàn việc thực hiện chính sách xã hội thông qua giá năng lượng.

- Phát triển đồng bộ, hài hòa và hợp lý hệ thống năng lượng: Điện, dầu khí, than, năng lượng mới và tái tạo; phân bố hợp lý hệ thống năng lượng theo vùng lãnh thổ; cân đối từ khâu thăm dò, khai thác, chế biến; phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, dịch vụ và tái chế; khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng mới và tái tạo, năng lượng sạch.

- Ứng dụng thành tựu của kinh tế tri thức, của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm năng lượng, đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh năng lượng; ngày càng nâng cao chất lượng cung cấp và dịch vụ năng lượng.

- Phát triển năng lượng gắn chặt với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển năng lượng theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

1.2. Mục tiêu phát triển:

a. Mục tiêu tổng quát:

Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Ngành năng lượng phát triển hài hoà giữa các phân ngành với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN. Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết

hợp với xuất, nhập khẩu năng lượng hợp lý; triệt để thực hành tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng. Chủ động sản xuất được một số thiết bị chính trong các phân ngành năng lượng; nâng cấp, xây dựng lưới điện truyền tải, phân phối điện tiên tiến, hiện đại.

b. Một số mục tiêu cụ thể:

- Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng trong nước, đáp ứng cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030; trong đó, năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175 - 195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi), đến năm 2045, đạt khoảng 320 - 350 triệu TOE; tổng công suất của các nguồn điện đến năm 2030 đạt khoảng 125 - 130 GW, sản lượng điện đạt khoảng 550 - 600 tỉ KWh.

- Tỉ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030; 25 - 30% vào năm 2045.

- Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đến năm 2030 đạt mức 105 - 115 triệu TOE, năm 2045 đạt mức 160 - 190 triệu TOE. Cường độ năng lượng sơ cấp năm 2030 đạt từ 420 - 460 kgOE/1.000 USD GDP, năm 2045 từ 375 - 410 kgOE/1.000 USD GDP.

- Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc tốp 4 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc tốp 3 nước dẫn đầu ASEAN.

- Các cơ sở lọc dầu đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước; bảo đảm mức dự trữ chiến lược xăng dầu đạt tối thiểu 90 ngày nhập ròng. Đủ năng lực nhập khẩu khí tự nhiên hoá lỏng (LNG) khoảng 8 tỉ m3 vào năm 2030 và khoảng 15 tỉ m3 vào năm 2045.

- Tỉ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7% vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045.

- Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030, lên mức 20% vào năm 2045.

2. Trên cơ sở quan điểm và mục tiêu của Nghị quyết 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của việt nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Thành phố Hải Phòng đề xuất như sau:

2.1. Quan điểm:

- Phát triển năng lượng phải gắn liền với phát triển kinh tế, xã hội của thành phố đảm bảo đi trước một bước với tốc độ cao, bền vững, đồng bộ, đi đôi với đa dạng hóa các nguồn năng lượng và công nghệ tiết kiệm năng lượng là nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế, xã hội của thành phố.

- Phát triển đồng bộ, hợp lý hệ thống năng lượng trong đó quan tâm phát triển năng lượng sạch, ưu tiên phát triển năng lượng với và năng lượng tái tạo.

- Ứng dụng thành tựu của kinh tế tri thức để nâng cao hiệu suất, hiệu quả kinh doanh năng lượng, coi trọng đầu tư cho tiết kiệm năng lượng, giảm tỷ lệ tổn thất.

- Phát triển năng lượng gắn chặt với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2.2. Mục tiêu:

- Tiếp tục phát triển nguồn, lưới điện đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu sử dụng điện cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của thành phố.

- Bảo đảm mức dự trữ chiến lược xăng dầu, LPG và các dạng năng lượng khác cho thành phố theo mục tiêu dự trữ chiến lược xăng dầu của quốc gia.

- Nghiên cứu, rà soát tiềm năng các dạng năng lượng mới và năng lượng tái tạo để tăng tỷ lệ các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng thương mại sơ cấp.

2.3. Giải pháp:

a. Về công tác quy hoạch:

- Hiện nay, thành phố đang triển khai Đề án Quy hoạch phát triển điện lực thành phố giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến 2035, mục tiêu của đề án định hướng phát triển hệ thống nguồn và lưới điện của thành phố hiện đại, đảm bảo an toàn về môi trường và cung cấp điện ổn định, trong đó cũng cập nhật các dự án phát triển năng lượng tái tạo sẽ được triển khai trong giai đoạn tới. Trong quá trình thực hiện sẽ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với phát triển kinh tế, xã hội của thành phố.

- Lập và triển khai đề án Quy hoạch xăng dầu, Quy hoạch LPG, LNG trên địa bàn thành phố.

b. Về cơ chế, chính sách:

- Trong thời gian tới, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi đã được Chính phủ phê duyệt đối với các dự án phát triển và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo như: Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, đảm bảo tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt nam tham gia. Tạo môi trường thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực.

- Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước từ thành phố đến các quận, huyện, xã, phường đảm bảo hiện đại, đồng bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có năng lực chuyên môn cao.

c. Về đầu tư:

- Tăng cường thu hút đầu tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế đối với các dự án về năng lượng.

- Thực hiện cơ cấu về phát triển công nghiệp để loại bỏ công nghệ lạc hậu, tiêu tốn năng lượng.

- Thúc đẩy đầu tư xây dựng, xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; Ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên đảo bạch Long Vỹ, đảo Cát Bà phục vụ sản xuất, sinh hoạt, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

d. Về khoa học - công nghệ:

Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, sản xuất các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, tăng cường công tác quản lý nhà nước trong việc kiểm soát các dự án sử dụng nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường và các thiết bị không đáp ứng các tiêu chuẩn của Việt Nam về hiệu suất năng lượng tối thiểu.

e. Về đào tạo nguồn nhân lực:

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các cơ sở đào tạo trên địa bàn thành phố, có chính sách hỗ trợ để thu hút nhân tài trong lĩnh vực về năng lượng.

f. Về hợp tác quốc tế:

- Thúc đẩy tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế

trong lĩnh vực năng lượng mới, năng lượng tái tạo, nghiên cứu ứng dụng sản xuất khí gas sinh học từ nguồn rác thải hữu cơ nông nghiệp và rác thải hữu cơ đô thị phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của người dân thành phố.

- Tăng cường hoạt động nghiên cứu, kết nối, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài có tiềm lực về tài chính, công nghệ, đào tạo trong lĩnh vực ứng dụng vật liệu tiên tiến trong thiết kế, xây dựng các tòa nhà, nhà ở, công trình trên địa bàn thành phố.

- Đẩy mạnh công tác tham mưu, kết nối hợp tác, tham gia các chương trình đào tạo, hội nghị, hội thảo chuyên đề, chương trình tập huấn liên quan đến sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường được tổ chức trong khu vực và quốc tế.

g. Công tác tuyên truyền:

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người dân về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tạo sự đồng thuận trong xã hội. Nâng cao hiệu quả, đa dạng hóa các hình thức, nội dung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Chiến lược phát triển năng lượng trong toàn hệ thống chính trị thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cung cấp thông tin để Bộ Công Thương tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT Nguyễn Văn Thành;
- Sở Công Thương;
- CVP, PCVP Trần Huy Kiên;
- P. XD, GT&CT;
- P. NC&KTGS;
- CV: KT, CT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5348/UBND-KT$_2$ V/v cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	*Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 8 năm 2020*

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện Văn bản số 4797/BCT-DKT ngày 02/7/2020 của Bộ Công Thương về việc cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cung cấp những thông tin cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CUNG - CẦU NĂNG LƯỢNG VÀ DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DẠNG NĂNG LƯỢNG TRONG TƯƠNG LAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG, DOANH NGHIỆP

1. Về nguồn điện, lưới điện

Điện năng có đóng góp hết sức quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Giai đoạn 2010-2019, ngành điện đã cấp trên 6.035 triệu kWh cho nền kinh tế tỉnh, tăng bình quân 11%/năm. Riêng lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng tăng bình quân 22%/năm, chủ yếu để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng mạnh tại Khu kinh tế Vũng Áng. Sản lượng điện sản xuất trên địa bàn tỉnh chủ yếu từ Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhiệt điện Formosa (phần lớn tự dùng) và các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

Trên cơ sở Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh), Quyết định số 90/QĐ-BCT ngày 12/01/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV; hệ thống nguồn điện, lưới điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được đầu tư xây dựng theo định hướng quy hoạch đã được phê duyệt. Đến nay, hiện trạng nguồn, lưới điện trên địa bàn tỉnh như sau:

1.1. Nguồn điện:

Trên địa bàn tỉnh có 06 nhà máy điện, gồm: Nhiệt điện Vũng Áng 1 (2x600MW), Nhiệt điện Formosa (650MW), Thủy điện Hương Sơn (2x16,5MW),

Thủy điện Hố Hô (2x7MW), Thủy điện Kẻ Gỗ (3x1MW) và Nhà máy điện mặt trời Cẩm Hòa (50MWp[1]).

1.2. Hệ thống lưới điện

+ *Lưới điện 500kV*: hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 02 trạm biến áp 500kV là Hà Tĩnh (2x450MVA) và trạm biến áp 500kV Vũng Áng (1x900MVA); 05 tuyến đường dây 500kV[i].

+ *Lưới điện 220kV*: hiện nay, tỉnh Hà Tĩnh được cấp điện từ trạm biến áp 500kV Hà Tĩnh qua 01 máy biến áp 220kV (1x250MVA) và trạm 220kV Vinh - Nghệ An (375MVA); 08 tuyến dây 220kV[ii].

+ *Lưới điện 110kV*: hiện trên địa bàn có 09 trạm/13 máy biến áp 110kV với tổng công suất 431MVA[iii]. Toàn tỉnh có 14 tuyến đường dây 110kV với tổng chiều dài 298,01km (232,31km tài sản ngành điện, 65.7km tài sản của khách hàng)[iv].

+ *Lưới điện trung áp và hạ áp*:

Tổng chiều dài đường dây trung áp 2989,47km (tài sản do Công ty Điện lực Hà Tĩnh quản lý 2644,86km, tài sản của khách hàng 344,61km).

Số trạm biến áp trung gian: 11 trạm/ 15 máy/ 53.280 kVA (tài sản ngành điện: 8 trạm/11 máy/37 450 kVA; khách hàng: 3 trạm/4 máy/ 15.830 kVA).

Số trạm biến áp phân phối: 3.285 trạm/3.309MBA, tổng công suất 787.117kVA (tài sản ngành điện 2.314 trạm/2.315 MBA, tổng công suất 429.623kVA, tài sản khách hàng 971 trạm/994MBA tổng công suất 357.494kVA). Tổng chiều dài đường dây hạ áp 6.903,1km.

Số lượng khách hàng của Công ty Điện lực Hà Tĩnh là 441.570 khách hàng (400.959 khách hàng sinh hoạt, 40.611 khách hàng ngoài sinh hoạt). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 05 hợp tác xã dịch vụ quản lý điện thực hiện bán lẻ điện trên địa bàn các xã Sơn Tây (huyện Hương Sơn), Kỳ Phương (thị xã Kỳ Anh), Cẩm Nhượng (huyện Cẩm Xuyên), Xuân Liên, Xuân Viên (huyện Nghi Xuân) với trên 162km đường dây hạ áp và trên 11.100 khách hàng sử dụng điện.

Về cơ bản lưới điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng nhu cầu sử dụng điện và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cũng như góp phần vào việc truyền tải điện quốc gia. Tuy vậy, việc đầu tư, xây dựng hệ thống nguồn và lưới điện chưa đáp ứng tiến độ đề ra theo nội dung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hệ thống lưới điện 110kV trên địa bàn hiện chưa đáp ứng tiêu chí N-1; một số khu vực xuất hiện

[1] Sản lượng điện bình quân hằng năm: Nhiệt điện Vũng Áng 1 (7.000MWh), Nhiệt điện Formosa (5.500MWh), Thủy điện Hương Sơn (90MWh), Thủy điện Hố Hố (35MWh), thủy điện Kẻ Gỗ (3,2MWh), Điện mặt trời Cẩm Hòa (60MWh).

quá tải cục bộ (nhất là trong những tháng cao điểm mùa nắng nóng các năm 2018, 2019, 2020 vừa qua).

2. Về nguồn năng lượng tái tạo

2.1. Thủy điện

Nhìn chung tiềm năng thủy điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh không có nhiều. Do 100% số hộ dân đã được sử dụng điện lưới nên việc đầu tư thủy điện cực nhỏ phục vụ cho các hộ gia đình không phát triển. Trên địa bàn tỉnh đã có 02 dự án thủy điện vừa và nhỏ đi vào hoạt động ổn định (nêu trên). Ngoài ra, Dự án Nhà máy thủy điện Ngàn Trươi (19,8MW, tại thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang) đang được triển khai xây dựng. Theo Quy hoạch phát triển điện lực, hiện nay trên địa bàn còn 02 dự án chưa được đầu tư bao gồm Dự án thủy điện Sông Rác (01MW) và dự án Thủy điện Hương Sơn 2 (6,4MW).

2.2. Năng lượng mặt trời

Với số liệu bức xạ năng lượng mặt trời vào khoảng 4,28kWh/m^2/ngày, Hà Tĩnh được đánh giá là tỉnh có tiềm năng về phát triển các hệ thống điện năng lượng mặt trời độc lập và nối lưới.

Thực hiện cơ chế hỗ trợ khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời của Chính phủ, trong thời gian qua đã có nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đề xuất khảo sát, nghiên cứu, lập dự án đầu tư nhà máy điện mặt trời trên địa bàn tỉnh.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 01 nhà máy điện mặt trời đi vào hoạt động ổn định (Nhà máy điện mặt trời Cẩm Hòa với công suất 50MWp, sản lượng điện hằng năm đạt 60 triệu kWh); 02 dự án đang được triển khai xây dựng (nhà máy điện mặt trời Cẩm Hưng, Sơn Quang công suất 29MWp/nhà máy); 04 dự án đã trình Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực (Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc công suất 49MW, Nhà máy điện mặt trời Rào Trổ công suất 400MW, Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc công suất 50MWp, Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn công suất 250MWp).

Đối với điện mặt trời mái nhà: hiện nay có nhiều tổ chức, cá nhân trên địa bàn quan tâm và tiến hành lắp đặt, sử dụng điện mặt trời áp mái. Đến thời điểm hiện tại toàn tỉnh có 137 tổ chức, cá nhân lắp đặt với tổng công suất trên 6,8MWp, góp phần bảo vệ môi trường và giảm tải cho nguồn điện.

2.3. Năng lượng gió

Vùng ven biển Hà Tĩnh được đánh giá có tiềm năng về năng lượng gió. Trên địa bà tỉnh đã có 01 dự án điện gió (Trang trại phong điện HBRE công suất 120MW) đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (tại Văn bản số 693/TTg-CN ngày 09/6/2020).

UBND tỉnh Hà Tĩnh cũng đã có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương xem xét, điều chỉnh, bổ sung một số dự án nhà máy điện gió khác vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia: Dự án Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT1, Kỳ Anh PT2 và Kỳ Anh PT3, công suất 150MW, (tại Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh); Dự án Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK, MK1-:-4, tổng công suất 403,2 MW (tại Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã đồng ý về nguyên tắc cho một số nhà đầu tư khảo sát, nghiên cứu tìm hiểu đầu tư các dự án điện gió khác trên địa bàn.

2.4. Năng lượng sinh khối, khí sinh học

Trong những năm gần đây, công nghệ khí sinh học (Biogas) ngày càng được áp dụng, sử dụng rộng rãi trên địa bàn; xây dựng hầm biogas để tận dụng chất thải trong chăn nuôi gia súc, gia cầm góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường và sử dụng năng lượng trong đun nấu, thắp sáng. Hà Tĩnh đã tham gia vào các dự án hỗ trợ triển khai xây dựng, lắp đặt bể khí sinh học cho các hộ chăn nuôi bao gồm dự án Chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam (hơn 1.200 công trình khí sinh học); Dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp giai đoạn 2013-2019 (Năm 2019 dự án lập kế hoạch triển khai hỗ trợ kỹ thuật xây dựng cho 200 công trình khí sinh học cỡ nhỏ, 03 công trình cỡ vừa…). Ngoài ra, trong những năm vừa qua các tổ chức, cá nhân cũng đã nhận thức được hiệu quả của các bể khí sinh học mang lại và chủ động xây dựng và đưa vào sử dụng rất nhiều công trình hầm biogas.

Đối với việc sử dụng khí sinh học để phát điện: UBND tỉnh Hà Tĩnh đã cho phép Công ty ME-LE Biogas GMBH - Cộng hòa Liên bang Đức tiến hành nghiên cứu, khảo sát, đề xuất đầu tư Dự án 04 nhà máy điện khí sinh học tại Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh (2x02MW+01x0,8MW+01x0,5MW). Ngày 08/10/2018, UBND tỉnh đã có Văn bản số 6181/UBND-KT gửi Thủ tướng Chính phủ đề nghị chấp thuận và bổ sung các nhà máy điện khí sinh học trên địa bàn vào quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có ý kiến phản hồi.

Hiện tại nguồn năng lượng sinh khối trên địa bàn chủ yếu là củi, rơm rạ,... đây là chất đốt quan trọng trong đun nấu, chế biến nông sản hay làm nguyên liệu máy sấy. Cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, củi đốt, rơm rạ hiện chỉ được sử dụng tại các vùng nông thôn, miền núi; người dân đã chuyển dần sang sử dụng bếp gas, bếp điện thay thế cách đui nấu truyền thống. Hà Tĩnh có sản lượng về gỗ và phế thải gỗ, trấu, phụ phẩm nông nghiệp,... khá lớn; tuy nhiên, mới chỉ là tiềm năng, chưa được tính toán, đánh giá khai thác một cách hiệu quả nhất. Nguồn nguyên liệu từ gỗ và các phế phẩm từ gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh cơ bản mới chỉ đáp ứng được cho hoạt động của các nhà máy gỗ MDF Thanh Thành Đạt (huyện Vũ Quang)

và Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản, tiêu thụ nội địa và xuất khẩu tại Khu kinh tế Vũng Áng và một số cơ sở chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, đối với ngành sinh khối (Biomass), hiện nay đã được áp dụng một số giải pháp kỹ thuật vào việc sản xuất sinh khối, đặc biệt là giải pháp cung cấp các trạm trung chuyển chất thải còn gọi là trạm pellet (viên nén). Tuy nhiên, ngành này đòi hỏi phải có nguồn cung chất thải hữu cơ lớn (nguồn cung từ các nhà máy chế biến thực phẩm quy mô lớn, sản xuất gỗ cứng,…). Ở Hà Tĩnh, việc tiếp tục nâng cấp và xây dựng các cơ sở xử lý chất thải sẽ tạo điều kiện cung cấp nguồn chất thải hữu cơ ổn định cho các nhà máy Biomass.

2.5. Năng lượng thủy triều, sóng biển

Hà Tĩnh là một tỉnh nằm trong khu vực có tiềm năng sóng biển với những đợt sóng lớn, đồng thời cũng chịu nhiều ảnh hưởng của bão (mỗi năm khoảng 3-4 cơn bão trực tiếp; và 5-6 cơn bão gián tiếp). Bên cạnh đó, chế độ thủy triều ở vùng ven biển thuộc chế độ nhật triều, trong tháng xuất hiện 2 lần triều cường với chu kỳ khoảng 14-15 ngày. Xuất hiện hiện tượng bất đẳng triều, nghĩa là thời gian triều rút lớn hơn thời gian triều dâng khá rõ nét, đặc biệt là ở cửa sông. Biên độ triều lớn nhất trong năm thường xuất hiện vào tháng 5 và 6. Theo Báo cáo "Hệ thống và tiềm năng năng lượng ven biển" do Trung tâm quy hoạch, điều tra, đánh giá tài nguyên - môi trường biển và hải đảo thực hiện, khả năng phát triển điện sóng và thủy triều ở Hà Tĩnh là rất lớn; tuy nhiên, hiện nguồn năng lượng biển vẫn chỉ ở dạng tiềm năng và vẫn chưa được khai thác.

3. Các dạng Năng lượng khác

3.1. Than

Than là nguồn năng lượng hóa thạch không thể tái tạo được. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có một số nguồn tài nguyên than như: than antraxit Động Đỏ - Hương Giang với tài nguyên 3,8 triệu tấn (trữ lượng là 808.000 tấn), chất lượng than tốt. Ngoài ra còn có than nâu Chợ Trúc (đã khai thác gần hết), than bùn (khoảng 262,7 ngàn m^3, chủ yếu tại Xuân Lĩnh thuộc Nghi Xuân, các xã Tùng Ảnh, Đức Hòa, Đức Lập, Đức Đồng thuộc huyện Đức Thọ),... Nhìn chung, trữ lượng than trên địa bàn không nhiều[2], nằm rải rác nhiều nơi nên khó khăn cho việc khai thác, chế biến. Phần lớn than sử dụng trong tỉnh được nhập khẩu, hoặc vận chuyển từ nơi khác đến.

Hiện nay, việc tiêu thụ than trên địa bàn chủ yếu phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện (Vũng Áng 1, Formosa, các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm); phục vụ các lò gạch nung (chủ trương phát triển sử dụng vật liệu gạch không nung, giảm

[2] Sản lượng than cốc sản xuất các năm gần đây: năm 2017 (1,29 triệu tấn), 2018 (2,66 triệu tấn), 2019 (2,4 triệu tấn).

dần sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung trên địa bàn), các nhà máy sản xuất, chế biến sử dụng than và trong đời sống nhân dân.[3]

3.2. Xăng, dầu, khí hóa lỏng

Hệ thống các cửa hàng xăng dầu, khí thiên nhiên hóa lỏng về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 kho xăng dầu (Kho Vũng Áng với khối lượng dự trữ 60.000m^3; kho trung chuyển và cấp phát xăng dầu xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân với khối lượng dự trữ 9.000m^3 chuẩn bị đưa vào hoạt động). Năm 2019, toàn tỉnh có 218 cửa hàng xăng dầu phân bố khắp các huyện, thành phố, thị xã. Bình quân toàn tỉnh có gần 15,77 cửa hàng xăng dầu/huyện, thị xã, thành phố; 0,78 cửa hàng xăng dầu/xã; bình quân cứ 29,22km^2 có một cửa hàng xăng dầu và mật độ diện tích/CHXD là không đồng đều giữa các địa phương trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, toàn tỉnh hiện có 06 kho bồn chứa LPG lỏng, 06 trạm nạp và 12 kho chứa LPG chai.

LNG hiện được xem là năng lượng xanh mới và có nhiều ưu thế nổi bật so với sử dụng than và dầu diesel trong ứng dụng điện và công nghiệp. Dựa vào những lợi ích và tiềm năng của LNG, trong giai đoạn tới Hà Tĩnh dự kiến sẽ chú trọng phát triển năng lượng khí thiên nhiên hóa lỏng.

4. Dự báo xu hướng phát triển năng lượng

4.1.Phát triển nguồn điện, lưới điện

Ngoài việc đầu tư, phát triển hạ tầng điện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030 (theo Quyết định số 428/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh đã Bộ Công Thương được phê duyệt; dự kiến hệ thống nguồn điện, lưới điện trên địa bàn sẽ được đầu tư các dự án, công trình đang được đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển điện VII và xây dựng quy hoạch điện VIII đã được UBND tỉnh Hà Tĩnh kiến nghị tại Văn bản số 4323/UBND-KT_1 ngày 03/7/2020[v].

- *Thủy điện*: Dự kiến cuối Quý IV/2020, dự án thủy điện Ngàn Trươi (19,8MW) sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động. Dự án Thủy điện Hương Sơn 2 hiện đang hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ dự án; dự kiến sẽ được đầu tư và đi vào hoạt động sau 02 năm khởi công. Dự án thủy điện Sông Rác (01MW, chưa đầu tư). Ngoài ra, UBND tỉnh đã có Văn bản số 4421/UBND-KT_2 ngày 08/7/2020 đồng ý cho phép Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi nghiên cứu, khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Vũ Quang (tại vị trí đập dâng Vũ Quang, cách nhà máy thủy điện Ngàn Trươi khoảng 4,5km).

[3] Năm 2019: NĐ Vũng Áng 1 tiêu thụ 2,67 triệu tấn; NĐ Formosa tiêu thụ 8,9 triệu tấn; Công ty CP Gạch ngói Cầu họ tiêu thụ 3,7 nghìn tấn; Nhà máy Bia sài gòn - Hà Tĩnh tiêu thụ 3,64 nghìn tấn; Công ty CP Việt Hà tiêu thụ 3 nghìn tấn; Công ty CP Chè Hà Tĩnh tiêu thụ 1,6 nghìn tấn than... Sản lượng gạch nung các năm 2017 (157.924 viên), 2018 (175.890 viên), 2019 (114.391 viên).

- *Điện mặt trời*: Với cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời và hệ thống văn bản pháp luật ngày càng hoàn thiện, cùng với đó là sự phát triển của công nghệ làm cho giá thành lắp đặt các tấm pin năng lượng mặt trời ngày càng rẻ; dự báo trong các năm và giai đoạn tiếp theo sẽ có nhiều nhà đầu tư quan tâm khảo sát, lập dự án đầu tư và kiến nghị bổ sung quy hoạch phát triển điện lực các cấp để triển khai thực hiện. Điện mặt trời mái nhà tiếp tục được các tổ chức, cá nhân quan tâm lắp đặt sử dụng ngày càng nhiều hơn.

- *Điện gió, thủy triều, năng lượng sóng*: Tiến hành kiểm tra, rà soát, cung cấp các thông tin liên quan đến các dự án điện gió theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Văn bản số 4640/BCT-ĐL ngày 26/6/2020. Tiếp theo sẽ hướng dẫn, hỗ trợ chủ đầu tư triển khai dự án Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh và các dự án điện gió PT1,2,3; MK1-4 (sau khi được phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch). Trên cơ sở tiềm năng phát triển điện gió trên địa bàn để khảo sát, đưa vào danh sách quy hoạch điện VIII các khu vực có khả năng phát triển điện gió, thủy triều, sóng trên địa bàn tỉnh.

- *Năng lượng sinh khối, khí sinh học*:

Chất thải thu hồi từ nông nghiệp, chất thải chế biến thực phẩm và chất thải từ sinh hoạt, chăn nuôi có thể sử dụng để chuyển đổi thành khí thiên nhiên hóa lỏng sinh học và sinh khối. Đây là nguồn năng lượng tiềm năng vì nguyên liệu có sẵn, ổn định. Dự kiến sẽ được khai thác hiệu quả ở cả quy mô nhỏ và quy mô lớn trên địa bàn tỉnh.

Với thực trạng khoảng 40% lượng chất thải không đáp ứng tiêu chí cho sản xuất, dự kiến sẽ có khoảng 4 nhà máy sinh khối trên toàn tỉnh với nguồn cung ổn định mỗi ngày khoảng 280 tấn chất thải đầu/nhà máy. Việc phát triển năng lượng sinh khối sẽ góp phần giải quyết vấn đề xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Để đảm bảo phát triển năng lượng Biomass và BioLNG, Hà Tĩnh sẽ triển khai kế hoạch quản lý chất thải đồng bộ của tất cả các ngành để tận dụng chất thải hữu cơ/chất thải xanh làm nguồn cung cho năng lượng này. Bên cạnh đó, có chính sách khuyến khích và cách thức hỗ trợ hấp dẫn đối với các doanh nghiệp đầu tư vào ngành năng lượng mới này.

Tỉnh sẽ tạo điều kiện để các nhà đầu tư khảo sát, nghiên cứu, lập dự án đầu tư các nhà máy điện sinh khối, điện khí sinh học trên địa bàn để phát huy tiềm năng sẵn có, bảo vệ môi trường và góp phần giảm tải áp lực về nguồn cấp điện.

- *Than các loại*: Trong những năm tiếp theo, tiếp tục khai thác nguồn tài nguyên than (các loại) trên địa bàn một cách hợp lý. Đối với các dự án nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhiệt điện Formosa vẫn tiếp tục sử dụng than từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam hoặc nhập khẩu đáp ứng kế hoạch sản xuất, phát điện của các nhà máy. Dự kiến đến giai đoạn 2023-2025, khi nhà máy Nhiệt

điện Vũng Áng 2 (2x600MW) đi vào hoạt động, sản lượng than tiêu thụ trên địa bàn sẽ có sự thay đổi đột biến. Đối với các tổ máy đốt than nhiệt điện Formosa (3x150MW) theo Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia (Quyết định số 428/QĐ-TTg) thì sẽ đưa vào vận hành năm 2020. Tuy nhiên, Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh đã có kiến nghị gia hạn tiến độ xây dựng các nhà máy (dự kiến đưa vào vận hành năm 2030); Cục Điện lực và năng lượng tái tạo đã có Văn bản số 983/ĐL-KH&QH ngày 13/7/2020 yêu cầu lập hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia với nội dung nêu trên. UBND tỉnh cũng đã có Văn bản kiến nghị điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đối với các dự án Nhiệt điện Vũng Áng 3,4 chuyển từ sử dụng than sang sử dụng khí để phát điện để phù hợp với định hướng phát triển nguồn năng lượng theo Nghị quyết Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- *Xăng, dầu, khí hóa lỏng*: Hà Tĩnh có cảng nước sâu Vũng Áng, đây là một lợi thế lớn trong việc phát triển hệ thống kinh doanh xăng dầu theo Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đối với khí thiên nhiên hóa lỏng LNG, dự kiến tỉnh sẽ thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chuyển hóa khí LNG nhằm giảm nhập khẩu than và thúc đẩy phát triển ngành năng lượng của tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN VÀ DOANH NGHIỆP

Trước đây, công tác quản lý nhà nước về năng lượng trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung vào lĩnh vực điện năng bao gồm quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực; điều tiết, kiểm tra, giám sát hoạt động điện lực và sử dụng điện; hoạt động đầu tư và chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành lĩnh vực điện; an toàn điện... Công tác quản lý nhà nước cơ bản hiệu quả, đảm bảo sự phát triển đồng bộ của hạ tầng điện, đáp ứng nhu cầu cung cấp điện an toàn, ổn định phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh tại địa phương. Hà Tĩnh là một trong các tỉnh có 100% số hộ dân được sử dụng điện từ lưới điện quốc gia, hạ tầng nguồn và lưới điện được quy hoạch và đầu tư khá đồng bộ, có chất lượng tốt so với các tỉnh lân cận.

Trong những năm gân đây, công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực năng lượng được mở rộng, đi vào chiều sâu. Ngoài lĩnh vực điện năng thì quản lý năng lượng còn được bổ sung thêm các lĩnh vực phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả,… Công tác quản lý nhà nước về năng lượng ngày càng được hoàn thiện, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành năng lượng tỉnh Hà Tĩnh nói riêng và cả nước nói chung.

Trên cơ sở chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã cụ thể hóa bằng việc ban hành Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 24/02/2016); Kế hoạch thực hiện Chương trình Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030 (Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 03/01/2020) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị,… Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước lĩnh vực năng lượng được lồng ghép trong chức năng, nhiệm vụ của các Sở, ngành, địa phương như: Công Thương (điện năng, xăng dầu), Nông nghiệp và PTNT (năng lượng khí sinh học, năng lượng sinh khối), Tài nguyên và Môi trường (khai thác tài nguyên, khoáng sản)…

Các doanh nghiệp từng bước nâng cao nhận thức về sử dụng điện tiết kiệm, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đặc biệt là các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm, các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm phải thực hiện định mức tiêu hao năng lượng trên địa bàn tỉnh. Các nhà đầu tư từng bước quan tâm khảo sát, đầu tư các dự án về năng lượng trên địa bàn.

Mặc dù công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực năng lượng đã có những chuyển biến tích cực, từng bước được quan tâm, chỉ đạo thực hiện; tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc như: nhận thức của người dân, doanh nghiệp nói chung trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chưa cao; việc đầu tư cải tạo, nâng cấp các thiết bị dây chuyền công nghệ hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng đòi hỏi phải có nguồn vốn đầu tư lớn, là rào cản cho việc cải tiến công nghệ, áp dụng khoa học kỹ thuật, chưa thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng (do đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn); nguồn lực tài chính đầu tư cho tiết kiệm năng lượng còn hạn chế; việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các công trình có vốn ngân sách gặp trở ngại về định mức, đơn giá, suất đầu tư; việc triển khai thực hiện quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chưa quyết liệt; công tác phối hợp giữa các sở, ngành đôi khi chưa được đồng bộ…

III. ĐỀ XUẤT CÁC QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN; GIẢI PHÁP VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN NĂNG LƯỢNG ĐẾN NĂM 2030, ĐÍNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050 VÀ CÁC NỘI DUNG LIÊN QUAN

Để phát triển nguồn năng lượng trên địa bàn theo định hướng chiến lược phát triển năng lượng Quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được nêu tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị, trong giai đoạn những năm tiếp theo; UBND Hà Tĩnh đề xuất một số nội dung và giải pháp liên quan đến phát triển năng lượng trên địa bàn như sau:

1. Triển khai các dự án lĩnh vực điện năng theo quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt

Trong những năm qua, hệ thống điện truyền tải, phân phối trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư xây dựng, cải tạo ngày càng đáp ứng nhu cầu sử dụng điện và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tuy vậy, việc đầu tư, xây dựng hệ thống nguồn và lưới điện chưa đáp ứng tiến độ đề ra theo quy hoạch phát triển điện lực các cấp đã được phê duyệt; hệ thống lưới điện 110kV trên địa bàn hiện chưa đáp ứng tiêu chí N-1; một số khu vực xuất hiện quá tải cục bộ (nhất là trong những tháng cao điểm mùa nắng nóng năm 2018, năm 2019, năm 2020 vừa qua)… Do vậy UBND tỉnh Hà Tĩnh đề nghị Bộ Công Thương, Tập đoàn điện lực Việt Nam tiếp tục quan tâm, bố trí nguồn vồn để triển khai các dự án nguồn điện, lưới điện theo quy hoạch điện VII điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 và Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-BCT ngày 12/01/2017.

2. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các dự án năng lượng tái tạo vào quy hoạch điện VII điều chỉnh, Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035

Trên cơ sở rà soát, đánh giá thực trạng, tình hình triển khai và tiến độ đầu tư xây dựng các công trình nguồn, lưới điện trên địa bàn và đề xuất của các nhà đầu tư cùng kết quả rà soát của các Sở, ban, ngành, địa phương liên quan, UBND tỉnh kính đề nghị Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, bổ sung các dự án nguồn điện vào Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến 2030 và Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035, cụ thể:

* Đối với Quy hoạch điện VII điều chỉnh:

- Dự án Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT1, Kỳ Anh PT2 và Kỳ Anh PT3 (tại Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

- Dự án Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK (tại Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

- Dự án Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc (tại Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

- Dự án Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc (tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

- Dự án Nhà máy điện mặt trời hồ Rào Trổ (tại Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

- Dự án Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn (tại Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

* Đối với Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035:

- 05 dự án nhà máy điện khí sinh học với tổng công suất 5,4MW trên địa bàn thị xã Kỳ Anh, các huyện Cẩm Xuyên, Can Lộc và Hương Sơn (tại Tờ trình số 6181/UBND-KT ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

- Xây dựng mới 13km đường dây 110kV từ TBA 220kV Hà Tĩnh - VT 53 là đường dây 110kV mạch kép (trong Quyết định số 90/QĐ-BCT là đường dây 110kV mạch đơn), để đấu nối 01 mạch đường dây 110kV Thạch Linh - Can Lộc và 01 mạch đi TBA 110kV Hồng Lĩnh.

- Cải tạo 18,8km đường dây 110kV từ VT53 Hà Tĩnh - TBA Can Lộc thành mạch kép (trong Quyết định số 90/QĐ-BCT là mạch đơn) để nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV hiện trạng và đấu nối 01 mạch nhánh rẽ 110kV Can Lộc - Hồng Lĩnh.

- Xây dựng mới 5,5km đường dây 110kV từ Can Lộc - Hồng Lĩnh là đường dây 110kV mạch kép (trong Quyết định số 90/QĐ-BCT là mạch đơn), trước mắt treo dây dẫn 01 mạch để đấu nối TBA 110kV Hồng Lĩnh và treo tiếp mạch 2 đường dây 110kV Can Lộc - Hồng Lĩnh đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 220kV Can Lộc.

3. Chuyển đổi việc sử dung than sang sử dụng khí đối với các Nhà máy nhiệt điện:

Ngày 18/3/2016, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 428/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh). Theo đó, tại Khu kinh tế Vũng Áng của tỉnh Hà Tĩnh được quy hoạch 04 Dự án Nhà máy Nhiệt điện sử dụng than làm nguyên liệu phát điện gồm: Nhiệt điện Formosa (công suất 1300MW, trong đó có 6 tổ máy đốt than với tổng công suất 900MW và 4 tổ máy đốt khí với tổng công suất 400MW), Nhiệt điện Vũng Áng I (công suất 1200MW), Nhiệt điện Vũng Áng II (công suất 1200MW), và Nhiệt điện Vũng Áng III (công suất 2400MW). Hiện nay, Dự án Nhiệt điện Vũng Áng I (1200MW) và Nhiệt điện Formosa (450MW than và 200MW khí) đã hoàn thành đầu tư và đi vào vận hành, khai thác với tổng công suất là 1850MW; Dự án Nhà máy Nhiệt điện II (1200MW) đã có Nhà đầu tư và đang chuẩn bị triển khai thi công; Dự án Nhà máy Nhiệt điện III (2.400MW) hiện nay chưa có Nhà đầu tư. Như vậy, so với quy hoạch, hiện nay tỉnh Hà Tĩnh còn 2850MW điện than và 200MW điện khí (của Formosa) chưa đầu tư xây dựng.

Để phù hợp với định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo nội dung Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày

11/2/2020 của Bộ Chính trị với quan điểm sự cần thiết phải phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hoá các loại hình năng lượng; tại buổi làm việc với Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Hà Tĩnh đã đề xuất chuyển đổi Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng III từ công nghệ than sang điện khí và nâng công suất lên 4.800MW và Thủ tướng Chính phủ cũng đã có ý kiến trong Thông báo Kết luận số 92/TB-VPCP ngày 12/3/2020 về nội dung này.

Việc chuyển điện than sang điện khí sẽ góp phần quan trọng trong việc giảm tải sức ép đối với môi trường cho khu vực trung tâm thép, nhiệt điện có quy mô lớn nhất nước, đáp ứng kịp thời nhu cầu nguồn điện cho quốc gia, đúng định hướng chiến lược về phát triển năng lượng quốc gia và phát huy hiệu quả dự án, phù hợp thực tiễn ở địa phương; UBND tỉnh Hà Tĩnh kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương sớm xem xét phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chuyển đổi 2400MW (Trung tâm điện lực Vũng Áng 3) tại Khu Kinh tế Vũng Áng từ sử dụng công nghệ đốt than truyền thống sang sử dụng khí LNG và nâng công suất lên 4.800MW vào Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh).

Để việc xây dựng Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu đề ra; các nội dung, thông tin phục vục lập quy hoạch cần được bổ sung thêm đảm bảo chi tiết, cập nhật đầy đủ, chính xác. UBND tỉnh Hà Tĩnh đề nghị Bộ Công Thương chỉ đạo Viện Năng lượng và Viện Dầu khí Việt Nam làm việc với các sở, ban ngành, địa phương để được cung cấp các thông tin chi tiết về hiện trạng, định hướng phát triển năng lượng tại địa phương.

Trên đây là một số thông tin phục vụ thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các kiến nghị, đề xuất liên quan của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Kính đề nghị Bộ Công Thương xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành: CT, KHĐT, BQLKKT tỉnh, Điện lực Hà Tĩnh;
- Chánh VP, các Phó VP;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KT_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

[i] ĐZ 500kV Nho Quan – Hà Tĩnh 1 dây dẫn ACSR-4x330 có chiều dài 50,2/306 (km); Imax = 1.615A, mang tải 80,75%. ĐZ 500kV Hà Tĩnh – Nho Quan 2, dây dẫn ACSR-4x330, có chiều dài 52,2/289km, Imax = 1.758, mang tải 87,90%. ĐZ 500kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng 2, dây dẫn ACSR-4x330, chiều dài 64,2/392,3km, Imax = 1.735A, mang tải 86,75%. ĐZ 500kV Hà Tĩnh - Vũng Áng, dây dẫn ACSR-4x330, chiều dài 70km từ trạm 500kV Hà Tĩnh đến sân phân phối 500kV Nhiệ điện Vũng Áng 1, Imax = 1.499A, mang tải 74,95%. ĐZ 500kV Vũng Áng - Đà Nẵng dây dẫn ACSR-4x330, chiều dài 27,6/354 (km) từ sân phân phối 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 1 đến trạm 500kV Đà Nẵng, Imax = 1.479, mang tải 73,95%.

[ii] ĐZ 220kV Vinh – Hà Tĩnh 1 dây dẫn ACSR 300 có chiều dài 49,8/61,1 (km); Imax = 715A, mang tải 103,62%. ĐZ 220kV Vinh – Hà Tĩnh 2 dây dẫn ACSR 300 có chiều dài 51,2/65,6 (km); Imax = 780A, mang tải 113,04%. ĐZ 220kV mạch kép NĐ Vũng Áng - Hà Tĩnh, dây dẫn ACSR-2x330, chiều dài 70km, Imax = 1.207A, mang tải 77,87%. ĐZ 220kV mạch đơn NĐ Formosa - Hà Tĩnh, dây dẫn ACSR-300, chiều dài 79,3km, Imax = 651A, mang tải 94,35%. ĐZ 220kV Vũng Áng - Formosa, dây dẫn 2xACSR-330, chiều dài 23,7km, Pmax = 100MW, mang tải 20%. ĐZ 220kV Vũng Áng – Đồng Hới, dây dẫn 2xACSR-330, chiều dài 30,3/94,7 (km), Pmax = 150MW, mang tải 30%. ĐZ 220kV Formosa – Ba Đồn, dây dẫn 2xACSR-330, chiều dài 12,5 (km); ĐZ 220kV đấu nối Nhiệt điện Vũng Áng 1 đến Trạm 500kV Vũng Áng, dây dẫn 2xACCC517, chiều dài 680m, Imax = 2132A, mang tải 92,33%.

[iii] TBA 110kV Thạch Linh (E18.1) công suất (63+40)MVA-110/35/22kV; TBA 110kV Linh Cảm (E18.2) công suất (2x25)MVA-110/35/22kV; TBA 110kV Kỳ Anh (E18.3) công suất 25MVA-110/35/22kV; TBA 110kV Can Lộc (E18.4) công suất (2x25)MVA-110/35/22kV; TBA 110kV Vũng Áng (E18.5) công suất 63MVA-110/35/22kV; TBA 110kV Hương Sơn (E18.7) công suất 25MVA-110/35/22kV; TBA 110kV Hương Khê (E18.8) công suất 25MVA-115/38,5/11kV; TBA 110kV Cẩm Xuyên (E18.9), công suất 40MVA-110/35/22kV; TBA 110kV Nghi Xuân (E18.11), công suất 25MVA-110/35/22kV.

[iv] ĐZ mạch kép 172,174 Hà Tĩnh – Thạch Linh, dây dẫn AC-185, chiều dài 13km; ĐZ 174 Pmax = 94MW, mang tải là 93%, 172 Pmax = 95,6MW, mang tải là 94%. ĐZ 173 Thạch Linh - 172 Can Lộc, dây dẫn AC-150 chiều dài 18,2km; Pmax = 73,7MW, mang tải là 83%. ĐZ 171 Can Lộc - 171 Nghi Xuân, dây dẫn AC-150 chiều dài 31,2km; Pmax = 73,7MW, mang tải là 83%. ĐZ 176 Hà Tĩnh – Cẩm Xuyên, dây dẫn AC-185 chiều dài 56,4km; Pmax = 59,8MW, mang tải là 59%. ĐZ 171 Cẩm Xuyên – 171 Kỳ Anh, dây dẫn AC-185 chiều dài 56,4km; Pmax = 46,2MW, mang tải là 45%. ĐZ Kỳ Anh - Vũng Áng, dây dẫn AC-240 chiều dài 11,7km; Pmax = 15,9MW, mang tải là 13%. ĐZ 171 Hưng Đông - Linh Cảm, dây dẫn AC-150 chiều dài 33,2km; Pmax = 37,2MW, mang tải là 42%. ĐZ Linh Cảm - Hương Sơn, dây dẫn AC-185 chiều dài 26,2km; Pmax = 28,9MW, mang tải là 28%. ĐZ Thủy điện Hương Sơn (A18.6) - Hương Sơn, dây dẫn AC-185 chiều dài 25,6km; Pmax = 33MW, mang tải là 34%. Tuyến ĐZ 110kV Hương Khê Hà Tĩnh chiều dài 37,7km; Pmax = 13,9MW, mang tải là 14%. ĐZ 110kV 172 Nghi Xuân – 172 Hưng Nguyên: Chiều dài 08km đấu nối trạm biến áp 110kV Nghi Xuân; Pmax = 60,2MW, mang tải là 68%. ĐZ 110kV 174 Hưng Đông – 171 Hưng Nguyên: Chiều dài 1, 508km; Pmax = 60.2MW, mang tải là 68%. ĐZ 110kV 173 E18.9 Cẩm Xuyên – 171 A18.20 ĐMT Cẩm Hòa: Chiều dài 13,7km; Pmax = 34.9MW, mang tải là 34%.

[v] Bao gồm các dự án Nhà máy điện gió Kỳ Anh PT1,2,3 (150MW); Nhà máy điện gió Kỳ Anh MK1-4 (402,3MW); Nhà máy điện mặt trời Hồng Lộc (49MWp), Nhà máy điện mặt trời Rào Trổ(400MWp), nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc (50MWp), Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn (250MWp), 05 dự án nhà máy điện khí sinh hoạt (tổng công suất 5,4MW); cải tạo, nâng công suất TBA Thạch Linh lên 2x63MVA, cải tạo đường dây 176T500 Hà Tĩnh - Kỳ Anh, đường dây 110kV từ TBA 220kV Hà Tĩnh đấu nối ĐZ 110kV Thạch Linh - Can Lôc, đường dây 110kV TBA Can Lộc đấu nối nhánh rẽ 110kV Can Lộc Hồng Lĩnh; đường dây 110kV Can Lộc - Hồng Lĩnh.